



Tap chí

KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ

[Http://tinyurl.com/TapchiHUBT1](http://tinyurl.com/TapchiHUBT1)

SỐ 37/2024

Dạy - học Tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với thực hành các hoạt động vì cộng đồng

Đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam: tiềm năng, thách thức và khuyến nghị

Nguồn gốc, trữ lượng và khả năng khai thác than nâu ở Đồng bằng Bắc Bộ

Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước Châu Á và bài học cho Việt Nam

Lễ công bố Quyết định và trao Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cho 7 Chương trình đào tạo trình độ đại học cho Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội



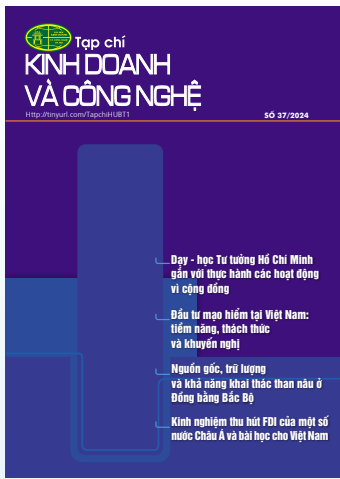
Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục tặng hoa chúc mừng đại diện Nhà trường và các đơn vị được trao Giấy chứng nhận



Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô



Ngành Dược học



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP CHỦ TỊCH GS. Trần Phương

ỦY VIÊN

GS.TS. Nguyễn Công Nghiệp
PGS.TS. Hà Đức Trụ
TS. Đỗ Quế Lượng
GS.TS. Vũ Văn Hóa
PGS.TS. Đỗ Minh Cương
GS.TS. Đinh Văn Tiến
Ông Trần Đức Minh
PGS.TS. Phạm Dương Châu
TS. Đỗ Trọng Thiệu
GS.TSKH. Vũ Huy Từ
TS. Nguyễn Đình Cấp
PGS.TS. Văn Tất Thu
PGS.TS. Đặng Văn Thanh
PGS.TS. Hoàng Phước Hiệp
GS.TSKH. Phạm Sỹ Tiến
TS. Hoàng Xuân Thảo
GS.TS. Nguyễn Hữu Dũng
GS.TS. Lê Anh Tuấn
PGS.TS. Lê Văn Truyền
GS.TS. Đinh Văn Đức
PGS.TS. Phan Văn Quế
TS. Đặng Văn Đồng

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. Nguyễn Công Nghiệp

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Hà Đức Trụ

TS. Đỗ Trọng Thiệu

THƯ KÝ TÒA SOẠN

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Anh

TRÌNH BÀY

Cao Anh Hiếu

Trong số này

Vấn đề hôm nay

3 Đào Ngọc Lâm

Kiểu hối về Việt Nam năm 2023 đạt kỷ lục mới

Nghiên cứu trao đổi

Kinh tế - Quản lý

7 Hà Thị Tuyết Minh

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước bền vững - giải pháp từ thuế thu nhập doanh nghiệp

13 Phạm Văn Hiếu, Thái Văn Hà, Vũ Thị Thảo

Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước Châu Á và bài học cho Việt Nam

20 Trần Văn Tư, Trần Ngọc Thắng

Nguồn gốc, trữ lượng và khả năng khai thác than nâu ở Đồng bằng Bắc Bộ

28 Phan Văn Tinh

Mở tài khoản gửi tiền tiết kiệm miễn thuế là hình thức đầu tư có hiệu quả ở Canada

33 Nguyễn Trung Hiếu

Nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất của các trường đại học

40 Nguyễn Quang Long

Đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam: tiềm năng, thách thức và khuyến nghị

Kỹ thuật - Công nghệ

49 Nguyễn Văn Long, Nguyễn Thế Lâm

Thiết kế, chế tạo mô hình phân loại phân tử thông minh sử dụng bộ điều khiển FLC phục vụ đào tạo sinh viên chuyên ngành tự động hoá và cơ điện tử

Y - Dược

55 Đỗ Hoàng Văn Anh

Quản trị nhân lực trong ngành răng hàm mặt ở một số quốc gia: tham khảo kinh nghiệm cho Việt Nam

Ngôn ngữ - Ngoại ngữ

60 Nguyễn Thị Kim Anh, Vũ Thị Hồng Vân

Nghiên cứu những thách thức và giải pháp dạy và học tiếng Anh chuyên ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế

67 Phạm Vũ Minh Lộc, Phạm Thị Nhân

Sử dụng trò chơi trong giao tiếp để nâng cao kỹ năng nói của sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

72 Lê Mỹ Thu

Sử dụng chiến lược học từ vựng ở các cấp độ khác nhau của sinh viên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Giáo dục - Đào tạo

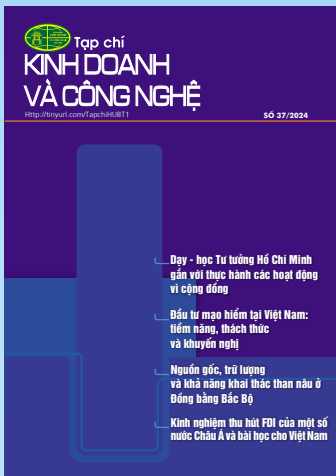
80 Nguyễn Thị Thanh Minh

Dạy - học Tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với thực hành các hoạt động vì cộng đồng

86 Lê Văn Một

Xếp hạng các trường đại học trên thế giới và Việt Nam

Thông tin khoa học



Tòa soạn:

Số 29A, ngõ 124 Vĩnh Tuy,
phường Vĩnh Tuy,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

ĐT: 024.36336507- Máy lẻ: 866

Fax: 024.36336506

Email: TapchikhoahocHUBT@gmail.com

[Http://tinyurl.com/TapchiHUBT1](http://tinyurl.com/TapchiHUBT1)



Giấy phép Xuất bản:

Số 18/GP-BTTTT ngày 15/01/2019
của Bộ Thông tin và Truyền thông

Nơi in:

Công ty cổ phần in Ngọc Trâm
Số 62 Phan Đình Giót,
quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Giá: 45.000đ

Contents

Today's issues

3 Đào Ngọc Lâm

Remittances to Vietnam in 2023 to reach a new record

Research - Discussion

Economy - Management

7 Hà Thị Tuyết Minh

Sustainable budget revenue structure - solutions from corporate income tax

13 Phạm Văn Hiếu, Thái Văn Hà, Vũ Thị Thảo

Experience of some asia countries in attracting FDI and lessons for Vietnam

20 Trần Văn Tư, Trần Ngọc Thắng

Origin, reserves and possibility of mining brown coal in the Northern delta

28 Phan Văn Tính

Opening a tax-free savings account is an efficient form of investment in Canada

33 Nguyễn Trung Hiếu

Improving efficiency of using university facilities

40 Nguyễn Quang Long

Venture capital activities in Vietnam: Potential, challenges and recommendations

Technique - Technology

49 Nguyễn Văn Long, Nguyễn Thế Lâm

Designing and manufacturing a smart workpiece classification model use FLC controller for training students in automation and electronics

Medical - Pharmacy

55 Đỗ Hoàng Văn Anh

Human resource management in the dentistry in some countries: referencing experience for Vietnam

Language - Foreign Language

60 Nguyễn Thị Kim Anh, Vũ Thị Hồng Vân

A study on the challenges and solutions on teaching and learning English in the context of international integration

67 Phạm Vũ Minh Lộc, Phạm Thị Nhân

Using communicative games to improve students' speaking skill at the University of Economics - Technology for Industries (UNETI)

72 Lê Mỹ Thu

Using vocabulary learning strategies used by undergraduate students at the University of Economics - Technology for Industries (UNETI) in different proficiency levels

Education - Training

80 Nguyễn Thị Thanh Minh

Teaching - learning Ho Chi Minh thought associated with practicing activities for the community

86 Lê Văn Một

Ranking universities in the world and in Vietnam

Scientific Information

KIỀU HỐI VỀ VIỆT NAM NĂM 2023 ĐẠT KỶ LỤC MỚI

Đào Ngọc Lâm *

Tóm tắt: Kiều hối có vai trò quan trọng về nhiều mặt, không chỉ có số lượng lớn, là ngoại tệ mạnh, mà quan trọng hơn là tấm lòng của Việt kiều, của người lao động đang làm việc ở nước ngoài đối với người thân, quê hương, đất nước. Lượng kiều hối về Việt Nam hàng năm có xu hướng tăng lên, năm 2023 đạt kỷ lục mới, có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu chi tiêu và đầu tư.

Từ khóa: Kiều hối, người Việt Nam ở nước ngoài.

Summary: Remittances play an important role in many aspects, not only in large quantities and strong foreign currency, but more importantly in the hearts of overseas Vietnamese and workers working abroad towards relatives, homeland, country. The amount of remittances to Vietnam tends to increase every year, reaching a new record in 2023, with a positive shift in spending and investment structure.

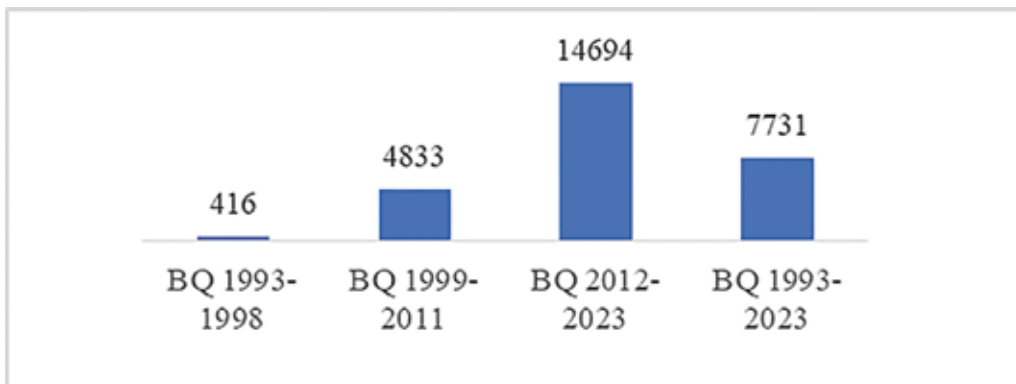
Keywords: Remittances, Vietnamese people abroad.

Kiều hối có vai trò quan trọng trên nhiều lĩnh vực

Vai trò quan trọng của kiều hối được nhận diện dưới hai phương diện là, lượng tiền về Việt Nam ngày càng tăng và cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện. Về lượng tiền, có nhiều điểm nhấn, bắt đầu từ thời kỳ đổi mới. Tính từ 1993 (từ khi có số liệu thống kê về kiều

hối) đến năm 2023, lượng kiều hối về Việt Nam đã đạt 240 tỷ USD, gần tương đương với quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả nước. Thực tế cho thấy, lượng kiều hối đã liên tục tăng lên, nếu từ 1998 trở về trước mới đạt dưới 1 tỷ USD, thì từ 1999 đã vượt qua mốc 1 tỷ USD và từ 2022 đến nay đã vượt qua mốc 10 tỷ USD.

Lượng kiều hối bình quân năm qua ba thời kỳ (Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

* Tổng cục Thống kê.

Điểm nhấn thứ hai, kiều hối đạt quy mô khá so với các nguồn ngoại tệ khác và là “tiền tươi thóc thật”, lại được “ăn cả gốc lẫn ngọn”- bởi bên tiếp nhận ngoại hối hầu như không phải tốn kém chi phí. Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tính từ năm 1988 đến 2023 thực hiện mới đạt 296,8 tỷ USD, nhưng còn phải trừ đi phần góp vốn của Việt Nam (nhất là trong các liên doanh) và quan trọng, phần thu lợi nhuận lại do các chủ đầu tư nước ngoài được hưởng. Lượng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tính từ 1993 đến nay đạt trên 77 tỷ USD, nhưng phải trả gốc và lãi, hiện đang chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi ngân sách; dù nhiều năm được ưu đãi vay với lãi suất thấp, nhưng đến nay đã phải vay theo lãi suất thương mại, do Việt Nam đã thoát khỏi nhóm nước có thu nhập thấp. Nguồn thu được từ chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam đạt khá, nhưng năm cao nhất (2019) mới đạt trên 11,8 tỷ USD, mấy năm qua do đại dịch nên bị giảm mạnh, năm 2023 đã tăng lên, nhưng vẫn còn thấp xa so với đỉnh điểm, còn ở dưới 10 tỷ USD. Xuất siêu hàng hóa năm thứ 8 liên tiếp và năm 2023 đạt kỷ lục tới trên 28 tỷ USD, nhưng nếu bù cho những năm nhập siêu lớn trong các năm từ 2015 trở về trước, nếu tính nhập, xuất theo cùng một giá thì mức xuất siêu sẽ giảm và nếu trừ đi nhập siêu dịch vụ thì tổng xuất siêu hàng hóa, dịch vụ cũng bị giảm theo.

Ở phương diện khác, kiều hối cùng với các nguồn ngoại tệ khác đã góp phần quan trọng trong việc cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, góp phần tăng dự trữ

ngoại hối của đất nước (hiện đã ở mức vượt 100 tỷ USD), bảo đảm an toàn tài chính quốc gia, khi lớn hơn 3 tháng nhập khẩu theo thông lệ quốc tế và số nợ nước ngoài ngắn hạn, góp phần kích cầu trong nước, ổn định tỷ giá, giảm tình trạng găm giữ ngoại tệ. Điều quan trọng hơn về mặt tinh thần, thể hiện tấm lòng của bà con Việt kiều và người lao động đang làm việc ở nước ngoài đối với người thân và quê hương, đất nước. Biểu hiện rõ nhất đối với lượng kiều hối do Việt kiều sinh sống ở nước ngoài gửi về cho người thân hoặc thông qua người thân để đầu tư. Đặc biệt, đối với người Việt Nam đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài, phần đông đã xác định vị thế nay đi “làm thuê ở nước ngoài” để khi trở về sẽ “làm chủ ở trong nước”, nên rất cần kiệm, tranh thủ rèn luyện nâng cao trình độ ngoại ngữ, học tập nâng cao tay nghề, phong cách sống và làm việc theo hướng đổi mới, sáng tạo... là nguồn lực quý cho sự nghiệp đổi mới.

Kết quả 2023 và kỳ vọng năm 2024

Năm 2023, lượng kiều hối về Việt Nam ước 19 tỷ USD, đạt kỷ lục cao nhất từ trước đến nay. Năm 2023 cao gấp 134,8 lần năm 1993, gấp 15,8 lần năm 1999, gấp 1,9 lần năm 2012. Đó là những tốc độ cao, không phải nguồn ngoại tệ nào cũng đạt được trong thời gian tương ứng. Theo đó, Việt Nam có thứ bậc cao trên thế giới về lượng kiều hối đã nhận được trong thời gian gần đây. Tổng lượng kiều hối năm 2019 (16,7 tỷ USD) của Việt Nam đã đứng thứ 9 trong các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (sau Ấn Độ 82,2 tỷ USD, CHND Trung

Hoa 70,2 tỷ USD, Mexico 38,7 tỷ USD, Philippines 35,1 tỷ USD, Ai Cập 26,4 tỷ USD, Nigeria 25,4 tỷ USD, Pakistan 21,9 tỷ USD, Bangladesh 17,3 tỷ USD). Năm 2020, tuy tổng lượng kiều hối trên thế giới bị giảm 1,7% chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhưng lượng kiều hối về Việt Nam vẫn đạt cao hơn (17,2 tỷ USD, tăng 3%). Năm 2021 với 18,1 tỷ USD, tăng trên 5,2% so với năm 2020 và đã vượt lên đứng thứ 3 châu Á-Thái Bình Dương và đứng thứ 8 thế giới. Nếu xét tỷ lệ lượng kiều hối/GDP, thì Việt Nam còn đứng thứ bậc cao hơn tỷ lệ 0,5% của CHND Trung Hoa, tỷ lệ 2,8% của Ấn Độ, tỷ lệ 3,3% của Mexico. Nếu xét lượng kiều hối bình quân đầu người của Việt Nam năm 2023 đạt gần 190 USD, cao hơn nhiều nước đứng trên về tổng số, như CHND Trung Hoa, Ấn Độ.

Cơ cấu lượng kiều hối gửi về Việt Nam được xét trên một số mặt và có sự chuyển dịch đáng lưu ý. Về nguồn kiều hối, thì tiền gửi về từ Việt kiều vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 2/3 - đạt trên 13 tỷ USD). Với số Việt kiều của Việt Nam ở nước ngoài hiện có khoảng 4,5 triệu người, thì bình quân 1 người đạt 2,7 nghìn USD. Số tiền do lao động Việt Nam làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài đạt gần 1/3, với tổng số đạt trên 5 tỷ USD, tăng cả về lượng tuyệt đối, cả về tỷ trọng trong tổng lượng kiều hối về Việt Nam. Số lao động đang làm việc ở nước ngoài hiện có trên 600 nghìn người. Theo đó, bình quân 1 người lao động gửi về 1 năm đạt khoảng 8.300 USD, sau 3 năm đạt gần 25.000 USD, tương đương

với 625 triệu đồng, chưa kể nhiều trường hợp gia hạn hợp đồng lao động thêm 2 - 3 năm nữa mới về nước. Do đó, nhiều lao động khi về nước có vốn tích lũy tương đối khá, sau khi trang trải các khoản chi trả nợ vay khi đi xuất khẩu và chi phí đi về, vẫn còn khoảng 5 tỷ đồng. Đó là một lượng tiền lớn để trang trải cho cuộc sống 2-3 người phải nuôi dưỡng và dành một phần lớn đầu tư cho nâng cấp nhà cửa, mở cửa hàng hoặc xưởng sản xuất, góp phần thu hút lao động, việc làm và đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Về cơ cấu theo nước và vùng lãnh thổ, lượng kiều hối lớn nhất vẫn là từ Hoa Kỳ (chiếm khoảng 40%, tương đương với 7,5 tỷ USD), tiếp đến là Australia, Canada, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Đức, Pháp... Trong đó có những nước và vùng lãnh thổ có GDP bình quân đầu người cao. Cơ cấu theo địa bàn ở trong nước nhận kiều hối, lớn nhất là TP Hồ Chí Minh (năm 2023 đạt trên 50% tổng số kiều hối cả nước). Các địa bàn có nhiều lao động xuất khẩu (chủ yếu từ các tỉnh Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Hồng, trung du và miền núi phía Bắc) cũng gia tăng tỷ trọng và quy mô tuyệt đối. Cơ cấu chi tiêu lượng kiều hối của những người nhận ở trong nước cũng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Phần đông đổi ra nội tệ gửi tiết kiệm, trang trải nợ nần, chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày; Một số người nhận kiều hối để sửa sang, nâng cấp nhà cửa, chuẩn bị cho việc đầu tư khi người lao động trở về nước.

Năm 2024 được giới chuyên gia kỳ vọng lượng kiều hối về Việt Nam sẽ tiếp tục đà tăng, có thể vượt mốc kỷ lục mới

(trên 20 tỷ USD). Kỳ vọng này có tính khả thi do nhiều yếu tố tiềm năng. Ngoài các yếu tố về nguồn (số lượng Việt kiều, số lao động làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài có xu hướng tăng) mà nhiều nước đang mở ra với thị trường Việt Nam; tâm lòng của Việt kiều, sự cần kiệm của lao động người Việt... còn có những yếu tố mới ở trong nước đang có dấu hiệu cải thiện. Thị trường bất động sản đang âm dần, Luật Đất đai và các Luật có liên quan đến bất động sản đang mở ra các triển vọng cho thị trường bất động sản, trong đó có việc mua bất động sản đối với Việt kiều. Với nguồn vốn dư dật, nhiều Việt kiều và người lao động xuất khẩu trở về có cơ hội “bắt đáy” để đầu tư bất động sản. Thị trường chứng khoán cũng đang ở mức đáy, điểm số đang ở cách khá xa so với đỉnh điểm (VN-Index hiện ở mức 1230 điểm so với 1530 điểm).

Các chuyên gia dự báo, trong giai đoạn 2024 - 2025 là 2 năm “tăng tốc” sau mấy năm đại dịch tăng thấp, năm

2023 “bản lề” còn khó khăn, nên việc thực hiện mục tiêu của kế hoạch 5 năm (2021-2025) sẽ cần rất nhiều vốn. Việc khởi nghiệp để hình thành các doanh nghiệp đang hoạt động cũng sẽ được khuyến khích để thực hiện mục tiêu 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025, mà mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp đến năm 2020 đã bị lỡ. Chương trình xây dựng nông thôn mới, hình thành hệ thống nông nghiệp nông thôn mới nâng cao... đang được đẩy mạnh, cũng là thời cơ để lượng kiều hối gia tăng. Cùng với đó, với vai trò “Bà đỡ” cho nền kinh tế, các chính sách của Đảng và Nhà nước khuyến khích thu hút kiều hối tiếp tục được thực hiện. Lượng kiều hối chuyển về nước không bị khống chế số lượng tiền, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Người nhận kiều hối có quyền nhận bằng nguyên tệ, có thể được ngân hàng quy đổi thành nội tệ theo tỷ giá thị trường, không bị ép gửi ngân hàng hoặc bán ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước như trước đây./.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2023). *Báo cáo của về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và nhiệm vụ năm 2024*. Kỳ họp thứ 6 Quốc hội Khóa XV (từ ngày 20/10 - 23/11/2023 tại Hà Nội).
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Báo cáo thường niên về tình hình kinh tế - xã hội của cả nước*. Hà Nội, 2023.
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023). *Báo cáo tổng hợp*. Hội nghị tổng kết công tác ngân hàng - tín dụng năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024.
4. Tổng cục Thống kê (2023). *Niên giám Thống kê thường niên*.

CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỀN VỮNG - GIẢI PHÁP TỪ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Hà Thị Tuyết Minh *

Tóm tắt: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước tại Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực theo hướng bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, khi tỉ trọng thu nội địa trong tổng thu tăng từ 68% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên trên 85% năm giai đoạn 2016-2023. Thu nội địa bao gồm nhiều nguồn thu trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước bền vững hơn nếu thu nội địa tăng lên và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Bài viết đánh giá thực trạng thuế thu nhập doanh nghiệp, những tồn tại, từ đó đề xuất giải pháp giúp hoàn thiện cơ cấu thu NSNN bền vững.

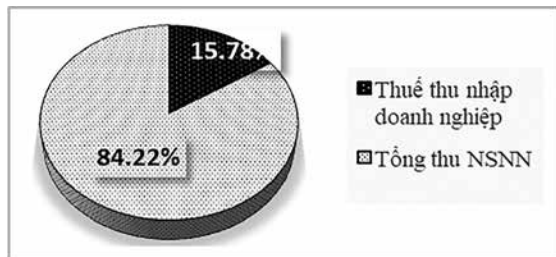
Từ khóa: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước bền vững, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Summary: The structure of state budget revenue in Vietnam had positive changes in a sustainable direction, contributing to promoting socio-economic development, when the proportion of domestic revenue in total revenue increased from 68% on average during the period 2011-2015 to over 85% in the period 2016-2023. Domestic revenue includes many revenue sources, of which corporate income tax accounts for a high proportion. The state budget revenue structure is more sustainable if domestic revenue increases. This article is going to evaluate the current situation of corporate income tax and existing problems, thereby proposing solutions to help improve the sustainable state budget revenue structure.

Keywords: sustainable state budget revenue structure, corporate income tax.

Thực trạng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế TNDN là sắc thuế quan trọng trong hệ thống thuế Việt Nam. Trước năm 1998, sắc thuế này có tên là “thuế lợi tức”. Từ ngày 01/1/1999, theo Luật Thuế TNDN năm 1997, thuế TNDN được áp dụng thay cho thuế lợi tức. Kể từ đó đến nay, Luật Thuế TNDN đã được thay đổi 3 lần để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và mục tiêu điều tiết của nhà nước. Kết quả là, thuế TNDN (không kể dầu thô) giai đoạn 1991 - 2023 chiếm tỷ trọng bình quân 15,78% trong tổng thu NSNN.



Nguồn: Số liệu từ Bộ Tài chính và tính toán của tác giả

Biểu đồ 1. Tỷ trọng thuế TNDN (không kể dầu thô) trong tổng thu NSNN bình quân giai đoạn 1991-2023

Giai đoạn 1996 - 2000, tỷ trọng thuế TNDN chiếm mức cao nhất (20,25%),

* Tiến sĩ, Khoa Tài chính, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

cao hơn 0,32 so với giai đoạn 1991 - 1995 (19,93%). Tuy nhiên, con số này giảm mạnh, còn 13,65% trong giai đoạn 2001 - 2005, và tăng dần lên 16,11% ở giai đoạn 2011 - 2015. Từ năm 2018 đến 2023, tỷ trọng thuế TNDN có xu hướng tăng. Một phần nguyên nhân của sự thay đổi này là lộ trình giảm thuế từng giai đoạn để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội. Theo Luật Thuế TNDN 1997, thuế suất thuế

TNDN là 32%, từ 2004 đến 2008 cắt giảm còn 28%, từ năm 2009 đến năm 2013 là 25%, từ năm 2014 đến 2016 thuế TNDN là 22% và từ năm 2017 đến nay, thuế suất thuế TNDN còn 20%. Như vậy, trong 22 năm, đã 5 lần giảm thuế suất thuế TNDN từ 32% xuống còn 20% (giảm 10%).

Số thu và tỷ lệ số thu thuế TNDN so với GDP giai đoạn 1991-2023 thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 1. Quy mô và tỷ lệ số thu thuế TNDN so với GDP giai đoạn 1991 - 2023

Thời gian	Tổng số thu từ thuế TNDN trung bình (tỷ đồng)	Tỷ lệ trung bình số thu thuế TNDN so với GDP (%)
Trung bình 1991 - 1995	6.269	4,07
Trung bình 1996 - 2000	14.952	4,17
Trung bình 2001 - 2005	21.442	3,29
Trung bình 2006 - 2010	65.293	4,06
Trung bình 2011 - 2015	133.461	3,80
Trung bình 2016 - 2020	201.600	3,57
Trung bình 2021 - 2023	233.634	3,71

Ghi chú: Tổng số thuế TNDN trong bảng này không bao gồm số thuế TNDN từ khai thác dầu mỏ.

Nguồn: Số liệu từ Bộ Tài chính và tính toán của tác giả

Quy mô số thu thuế TNDN tăng theo từng năm, thậm chí năm 2020, bị ảnh hưởng dịch bệnh, số thu thuế TNDN vẫn tăng 4.891 tỷ đồng so với năm 2019. Trong tương quan so sánh với GDP, tỷ lệ này khá ổn định, trung bình giai đoạn 1991 - 2000 đạt trên 4%, tỷ lệ này giảm xuống 3,29% ở giai đoạn 2001 - 2005, sau đó tăng lên 4,06% vào giai đoạn 2006 - 2010, nhưng từ năm 2011 đến 2023, con số này giữ ở mức trên 3%. Như vậy, dù thuế suất thuế TNDN trong những năm qua giảm rất nhiều, nhưng tổng số thuế TNDN vẫn tăng lên. Điều

này khẳng định chính sách thuế của Nhà nước đã phát huy hiệu quả trên thực tế. Ngoài ra, những đổi mới trong quản lý thuế, đặc biệt là việc nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra đã góp phần ngăn ngừa trốn thuế.

Những phân tích trên cho thấy, xét dưới góc độ hợp lý của quy mô và cơ cấu thu NSNN, kết quả số thu thuế TNDN, tỷ trọng số thu thuế TNDN trong tổng thu NSNN, tỷ lệ số thu thuế TNDN so với GDP, xu hướng thay đổi số thu thuế TNDN thời gian qua đã có những tín hiệu tốt, góp phần giúp quy mô và cơ cấu

NSNN theo hướng bền vững hơn. Tuy nhiên, vẫn còn những bất hợp lý trong xác định mức thu của sắc thuế TNDN, nên chưa khai thác có hiệu quả hoặc chưa tạo tiền đề khai thác có hiệu quả những khoản thu có tiềm năng và có tính bền vững, góp phần tạo nên tính hợp lý trong quy mô và cơ cấu thu NSNN. Trước hết, mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong một thời gian khá dài và dàn trải, nhất là ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dẫn đến “lỗ hồng” gây thất thu NSNN và gây bất bình đẳng xã hội. Tuy gần đây, sự ra đời của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN, những lỗ hổng trong xác định thuế suất ưu đãi đã được siết lại, song những ưu đãi này còn khá nhiều và phức tạp. Tiếp đến là, cơ sở thuế của một số sắc thuế đã được mở rộng nhưng chưa khai thác hết khả năng tạo số thu hiện tại và nguồn thu tiềm năng. Diện ưu đãi thuế TNDN tuy đã từng bước thu hẹp, song vẫn còn phức tạp. Bên cạnh những ưu đãi thuế nhằm mục tiêu thúc đẩy kinh tế phát triển theo định hướng của nhà nước, vẫn tồn tại những ưu đãi thuế nhằm thực hiện chính sách xã hội. Điều này làm chính sách thuế thêm phức tạp, tạo cơ hội cho hoạt động gian lận thuế, gây thất thu NSNN. Ngoài ra, hệ thống pháp lý và thể chế chưa hoàn chỉnh, đồng bộ cũng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách. Việc thường xuyên miễn, giảm thuế, cắt giảm các khoản phí và lệ phí, gia hạn thời hạn nộp thuế, giảm thuế suất thuế TNDN trong từng thời kỳ... đã phần nào ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trong ngắn hạn.

Giải pháp mở rộng cơ sở thuế TNDN để cơ cấu thu NSNN bền vững

Mở rộng cơ sở thuế không đồng nghĩa với việc gia tăng thuế suất trên mỗi cá thể mà là mở rộng phạm vi đánh thuế, mở rộng diện chịu thuế hay đối tượng chịu thuế song song với thu hẹp các chi phí được trừ hay các khoản miễn trừ, nhằm phân bổ công bằng hơn nghĩa vụ thuế cho mọi tổ chức, cá nhân. Hiệu đơn giản, mở rộng cơ sở thuế không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng, nhưng thu hút ngày càng nhiều đối tượng hay đơn vị vào diện chịu thuế hoặc nâng giá (trị) tính thuế, nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước. Để mở rộng cơ sở thuế, tăng tính bền vững nguồn thu ngân sách, cần phải triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trong lĩnh vực thuế, gắn với phát triển nền kinh tế xanh.

Thứ nhất, hoạch định chính sách thuế suất thuế TNDN hợp lý trong từng giai đoạn nhằm thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh.

Nếu lộ trình cắt giảm thuế suất thuế TNDN không được xây dựng kịp thời theo thông lệ quốc tế, sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Xu hướng giảm thuế suất thuế TNDN đã diễn ra đồng thời với quá trình toàn cầu hóa trên thế giới, khi thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế TNDN cần căn cứ vào các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, đầu tư, thu nhập của doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế trên cơ sở thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế và đảm bảo nguồn lực tài chính của quốc gia. Hiện nay, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, vẫn rất

cần vốn đầu tư quốc tế, đồng thời tăng tích lũy, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh nên sẽ tiếp tục có những biện pháp nhằm thu hút vốn đầu tư, do đó, giảm thuế suất thuế TNDN vẫn được ưu tiên. Hiện nay, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%, được coi phù hợp với thực tế thời gian qua và gần đạt mức trung bình trong khu vực. Tuy nhiên, mức thuế suất của một số quốc gia trong khu vực đã áp dụng thấp hơn so với mức thuế suất của Việt Nam (Singapore 17%). Do đó, nếu Việt Nam tiếp tục duy trì mức thuế suất 20% giai đoạn từ 2025 - 2030 sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh trong quá trình thu hút vốn đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh. Chính vì thế, thuế suất thuế TNDN ở Việt Nam trong thời gian tới cần phải được xem xét đánh giá tổng quan, nhằm điều chỉnh theo hướng giảm (còn khoảng 17% - 18% so với mức 20% hiện hành) vừa hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tích tụ vốn mở rộng sản xuất kinh doanh, vừa tăng khả năng thu hút nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn.

Thứ hai, áp dụng chính sách “tín dụng thuế” đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phức tạp, các doanh nghiệp trong nước đang gặp rất nhiều khó khăn. Chính phủ nên sử dụng chính sách hỗ trợ mới là “tín dụng thuế” như kinh nghiệm ở một số nước phát triển, nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Theo đó, tín dụng thuế là hình thức Nhà nước cho phép các doanh nghiệp được giữ lại tiền thuế phải nộp để đầu tư trở lại phát triển sản xuất kinh

doanh. Nghĩa là, Nhà nước cho doanh nghiệp vay vốn một cách trực tiếp, không cần tài sản thế chấp, không phải trả lãi vay, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, giúp doanh nghiệp đầu tư phát triển, phục hồi tăng trưởng kinh tế. Trước mắt, lựa chọn một số ngành nghề khó khăn như nông nghiệp, cơ khí, các doanh nghiệp vừa và nhỏ để hỗ trợ. Theo đó, các doanh nghiệp vẫn kê khai nộp thuế bình thường nhưng Nhà nước cho giữ lại 80% thuế TNDN phải nộp, để mua sắm máy móc, thiết bị, thực hiện các hoạt động tái đầu tư để khôi phục sản xuất kinh doanh. Khi doanh nghiệp tái sản xuất, vượt qua khó khăn, nguồn thu sẽ tăng lên, tạo điều kiện để tăng thu cho NSNN trong những năm sau.

Thứ ba, giảm đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo thời hạn

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, việc áp dụng hình thức ưu đãi thuế theo thời hạn đã phát sinh nhiều bất cập, dẫn đến các hiện tượng chuyển giá né thuế. Vì vậy, các nước phát triển thường có xu hướng thay thế dần phương thức ưu đãi thuế bằng việc áp dụng các hình thức ưu đãi chi phí. Việc áp dụng hình thức miễn giảm thuế có kỳ hạn chỉ được áp dụng trong lĩnh vực sản xuất vật chất, thay vì kinh doanh thương mại và phải kết hợp với quy định về chuyển lỗ phù hợp, mới có thể phát huy tác dụng. Thay vì miễn giảm thuế có kỳ hạn, có thể sử dụng các ưu đãi thuế cho đầu tư thông qua việc áp dụng một số biện pháp như: chiết khấu đầu tư, khấu trừ thuế đầu tư, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo và tuyên truyền hỗ trợ... kết hợp với quy định về chuyển lỗ. Vì vậy, trong tương lai, có thể thay

thể việc miễn giảm thuế có thời hạn bằng hình thức khấu trừ thuế đầu tư - cho phép khấu trừ một tỷ lệ % nhất định trên tổng giá trị tài sản mới đầu tư trực tiếp vào số thuế phải nộp trong năm tính thuế. Hình thức ưu đãi này có tác dụng tương tự như việc Nhà nước hỗ trợ trực tiếp một phần vốn cho doanh nghiệp, tương ứng với khả năng tạo vốn và tạo thu nhập, trên cơ sở kinh doanh có lãi và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước

Thứ tư, phát triển nền kinh tế xanh

Để có quy mô và cơ cấu thu NSNN bền vững, cần một nền kinh tế phát triển bền vững - “Nền kinh tế xanh”. Về cơ bản, nền kinh tế xanh có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội. Do đó, phát triển kinh tế xanh là xu hướng tất yếu không chỉ ở Việt Nam mà đang được các quốc gia trên thế giới quan tâm, hướng tới nhằm bảo vệ môi trường sống trong sạch, bền vững. Từ đó, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, giúp tăng trưởng kinh tế và tăng thu NSNN, góp phần tạo quy mô và cơ cấu thu hợp lý, bền vững trong tương lai.

Công cụ hữu hiệu thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững là việc sử dụng hợp lý ưu đãi thuế và thuế suất. Hệ thống thuế hiện tại đã chứa đựng những yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững, nhưng những yếu tố này còn rời rạc và thiếu tính hệ thống. Thời gian qua, Việt Nam đã ban hành và áp dụng một số chính sách thuế liên quan đến mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo đó, chính sách thuế liên

quan đến mục tiêu này bao gồm cả chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh, như chính sách thuế liên quan TNDN (miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải; áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường...);

Theo các chuyên gia, thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế, nhằm điều tiết nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Cụ thể, hoàn thiện cả mức ưu đãi và thời gian ưu đãi đối với thuế TNDN nhằm thu hút có chọn lọc đầu tư vào phát triển các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, sử dụng công nghệ thân thiện môi trường; khuyến khích sản xuất năng lượng sạch và phát triển vận tải công cộng. Cùng với đó, cần kết hợp những quy định về thuế suất với công tác quản lý hành chính, nhằm hạn chế tối đa việc sử dụng công nghệ lạc hậu gây hại cho môi trường. Theo đó, cần quy định mức thuế suất cao đối với thuế bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên để thực hiện cho mục tiêu hạn chế khai thác thủ công, chế biến thô, sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

Tóm lại, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, việc điều chỉnh chính sách thuế TNDN sao cho hợp lý, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp phát triển kinh tế, thu hút đầu tư là vấn đề rất quan trọng. Quá trình cải cách hệ thống thuế trải qua chặng đường hơn 30 năm với nhiều thành tựu, cùng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước trong tình hình

mới, hệ thống thuế cần tiếp tục được xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh nghiên cứu hoàn thiện nhằm hỗ trợ sản tế và hội nhập quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quang Phát (2016). “*Thu ngân sách nhà nước của Việt Nam: Thực trạng và đề xuất*”. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, số 167m tr.48-52, 66.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030* (dangcongsan.vn).
3. Quốc Hội (2008). *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*. Luật số: 14/2008/QH12, ngày 03 tháng 06 năm 2008.
4. Quốc hội (2013). *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*. Luật số: 32/2013/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2013.
5. Số liệu của Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.
6. Văn phòng Quốc hội (2023). *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*. Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-VPQH, ngày 17 tháng 7 năm 2023.

KINH NGHIỆM THU HÚT FDI CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

*Phạm Văn Hiếu *, Thái Vân Hà **, Vũ Thị Thảo ****

Tóm tắt: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguồn vốn bên ngoài quan trọng nhằm bổ sung vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Các nước trên thế giới đều có thể hấp thụ FDI bằng nhiều phương thức khác nhau và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Bài viết này nghiên cứu việc thu hút FDI của một số nước Châu Á (điển hình là Thái Lan và Trung Quốc), từ đó đưa ra một số bài học cho Việt Nam.

Từ khóa: Kinh nghiệm, thu hút FDI, Châu Á, Việt Nam.

Summary: Foreign direct investment (FDI) is one of the important external capital sources to supplementing to capital for the socio-economic development of each country. Countries around the world can absorb FDI in many different ways and Vietnam is no exception. This article studies the FDI attraction of some asian countries (typically Thailand and China), thereby offering some lessons for Vietnam.

Keywords: Experience, attracting FDI, Asia, Vietnam.

1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Thực tế thời gian qua cho thấy, Trung Quốc đã khá thành công khi thu hút được FDI trong giai đoạn 1997 - 2013, thể hiện ở một số điểm nhân.

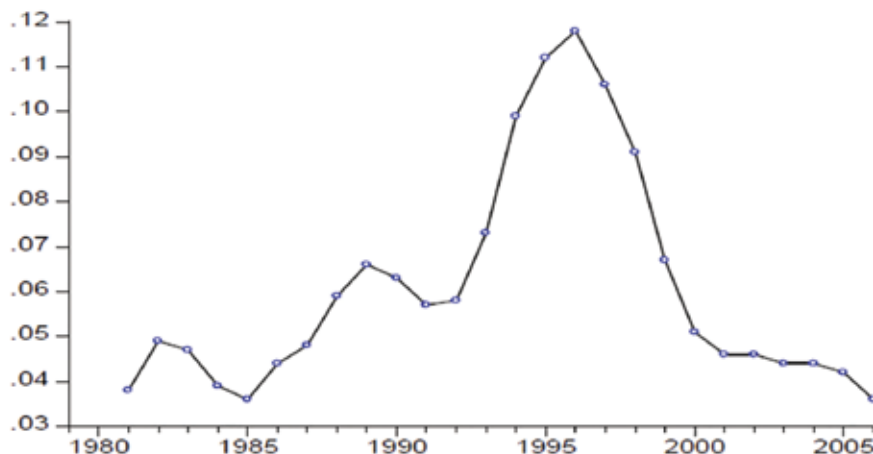
- *FDI bổ sung lượng vốn đầu tư quan trọng cho nền kinh tế:* Đối với các quốc gia, đặc biệt là quốc gia có xuất phát điểm kém phát triển, vốn đáp ứng cho nhu cầu đầu tư có vai trò quyết định đến sự thành công của việc hiện thực hóa các mục tiêu kinh tế. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trên phạm vi toàn cầu, Trung Quốc hiện đang hướng đến việc phát triển một nền kinh tế công nghiệp hóa - hiện đại hóa với trình độ ngày càng được nâng cao. Tuy

.....
 nhiên, do năng lực tích lũy vốn từ bên trong còn khá thấp nên khả năng cung ứng vốn không theo kịp nhu cầu đầu tư, dẫn đến nhu cầu bổ sung bằng nguồn vốn nước ngoài ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Trong tình huống này, đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong nhu cầu tích lũy vốn của nền kinh tế. Từ 2004 đến 2010, lượng vốn đầu tư FDI vào Trung Quốc đã tăng trưởng nhanh chóng từ hơn 60 tỷ USD đến 105,7 tỷ USD, dẫn đến vốn tích lũy đến năm 2010 là 579 tỷ USD (theo số liệu của OECD). Trong đó, tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định tại nước này chiếm đến 70% FDI, lớn hơn gấp 2 lần so với đầu tư vào tài sản lưu động (30%).

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

** Tiến sĩ, Viện Sau đại học, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

*** Thạc sĩ, Phòng Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.



Nguồn: OECD (2005)

Hình 1. Tổng đầu tư vào tài sản cố định của các doanh nghiệp FDI vào Trung Quốc

- FDI thúc đẩy quá trình đổi mới và chuyển giao công nghệ: Một trong những mục tiêu cơ bản được đề ra trong chính sách thu hút FDI của Trung Quốc, đó là “đổi thị trường lấy kỹ thuật”, công nghệ mới được du nhập trực tiếp thông qua hoạt động liên doanh và lan tỏa dựa trên ảnh hưởng của mạng lưới các doanh nghiệp FDI tại thị trường nội địa. Khái niệm “công nghệ kỹ thuật” bao gồm: Phần cứng: máy móc, thiết bị (phần cứng); công nghệ, kỹ thuật, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động (phần mềm). Ở giai đoạn này, Trung Quốc là nơi tiếp nhận lại các công nghệ

đã cũ và lạc hậu của các doanh nghiệp đa quốc gia. Do đó, hiệu quả của chuyển giao công nghệ bị giới hạn. Nhưng cạnh tranh trong cơ chế thị trường ở Trung Quốc ngày càng thúc đẩy nhiều công ty nước ngoài áp dụng công nghệ mới để duy trì và phát triển thị phần của họ. Từ Bảng 1, năm 1997, chỉ có 13% doanh nghiệp FDI trong cuộc khảo sát đưa công nghệ tiên tiến vào Trung Quốc. Đến năm 2002, không còn doanh nghiệp FDI nào áp dụng công nghệ lạc hậu ở Trung Quốc, đặc biệt, có 60% doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến.

Bảng 1, Trình độ công nghệ của doanh nghiệp FDI ở Trung Quốc

	1997	2002
Cùng trình độ công nghệ như công ty mẹ	13%	60%
Trình độ công nghệ lạc hậu từ 2-3 năm so với công ty mẹ	54%	40%
Công nghệ đã bị công ty mẹ loại bỏ	33%	0

Nguồn: Chen Jing & Yuhua Song. (2003). FDI in China: Institutional evolution and its impact on different sources”, Proceedings of the 15th Annual Conference of the Association for Chinese Economic Studies Australia (ACESA), Melbourne

Theo UNCTAD (2004), vào cuối năm 2002, doanh nghiệp đa quốc gia như Microsoft, GE, Motorola, Intel, GM, Honda, Siemens, Volkswagen...

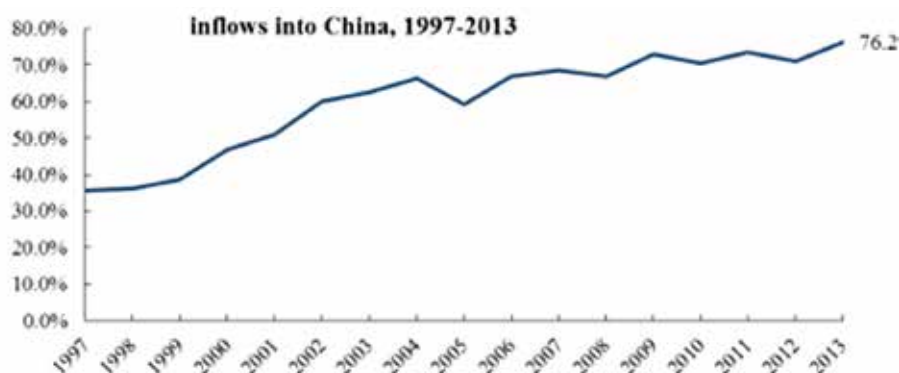
đã thành lập hơn 400 trung tâm R&D ở Trung Quốc, hầu hết tập trung tại Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Châu. Một số ngành công nghiệp như công nghiệp

điện và viễn thông là những minh chứng điển hình cho sự tiến bộ của trình độ công nghệ trong nước, sau khi thực hiện chuyển giao công nghệ. Rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong nước hiện nay đã bắt kịp với các doanh nghiệp FDI vốn từng thống trị thị trường nội địa.

- *FDI đẩy mạnh giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Trung Quốc là quốc gia có dân số lớn nhất thế giới, do đó một trong những nhiệm vụ cấp bách hàng đầu là tạo ra công ăn việc làm cho người lao động. Nhu cầu đầu tư lớn và trình độ công nghệ kỹ thuật kém, buộc Trung Quốc phải tìm giải pháp giải quyết vấn đề nan giải về việc làm thông qua thu hút FDI. Năm 2001, các doanh nghiệp FDI thu hút khoảng 23 triệu lao động và đến cuối năm 2013 con số này là 23,5 triệu, chiếm 11% tổng số lao động khu vực thành thị. Một mặt, người lao động được tiếp cận với phương thức kinh doanh tiên tiến, công nghệ kỹ thuật hiện đại. Hơn nữa, họ được đào tạo ngành nghề một cách bài bản theo các chương trình phù hợp với

yêu cầu của chính TNC hoặc theo chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước. Khảo sát 442 doanh nghiệp FDI năm 2005, có 85,4% doanh nghiệp tiến hành các chương trình đào tạo nhân viên Trung Quốc, 21,3% doanh nghiệp cử nhân viên đi tu nghiệp ở nước ngoài và chỉ có 8,9% không có chương trình đào tạo nhân viên. Mặt khác, FDI còn gián tiếp tác động đến sự phát triển nguồn nhân lực, nhất, thúc đẩy hình thành mạng lưới các ngành công nghiệp phụ trợ, tạo cơ hội việc làm hơn cho đội ngũ lao động.

- *FDI đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển thương mại quốc tế:* Chính sách mở cửa của Trung Quốc được ban hành với mục đích tăng cường sự tham gia của đất nước vào quá trình sản xuất quốc tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua xuất khẩu. Trung Quốc lựa chọn FDI theo định hướng tăng cường xuất khẩu, miễn thuế cho các nguyên liệu đầu vào và các thành phần cần thiết cho sản phẩm xuất khẩu, đồng thời hạn chế can thiệp về mặt quản lý.

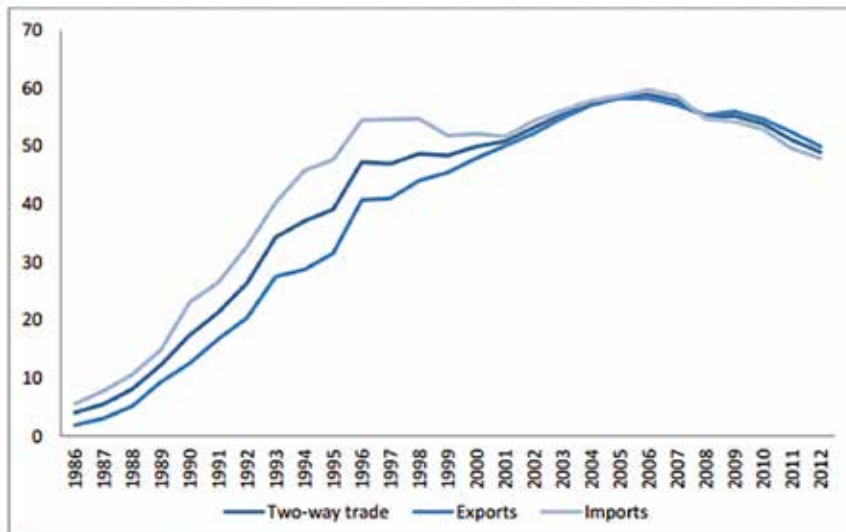


Nguồn: UNCTAD (2013)

Hình 2. Tỷ lệ phần trăm đầu tư của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng FDI vào Trung Quốc giai đoạn 1997-2013

Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong sự mở rộng thương mại của

Trung Quốc. Hình 3 cho thấy sự đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư



Source: MOFCOM website: www.fdi.gov.cn.

Nguồn: <https://fdi.mofcom.gov.cn/EN/come.html>

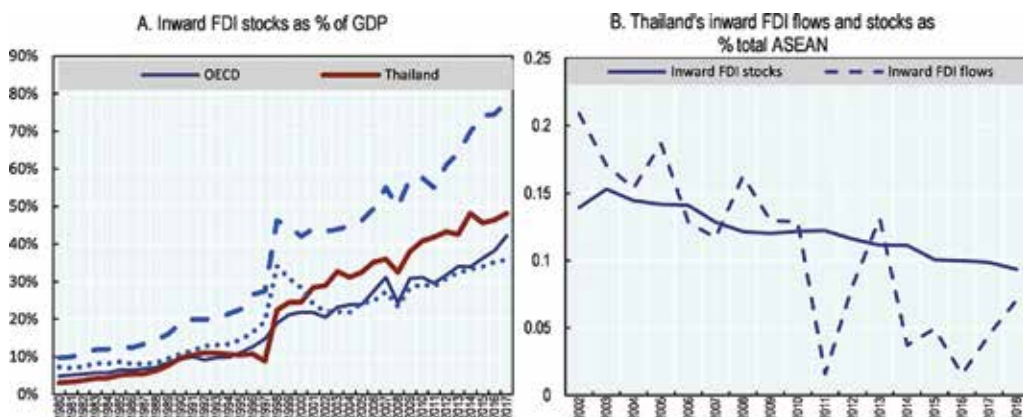
Hình 3. Tỷ lệ phần trăm xuất - nhập khẩu của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Trung Quốc giai đoạn 1986-2012

nước ngoài vào hoạt động ngoại thương đã tăng nhanh chóng. Các doanh nghiệp FDI tham gia vào hoạt động ngoại thương với động cơ tiết kiệm chi phí sản xuất, gia công ở Trung Quốc rồi xuất khẩu trở lại các thị trường khác trên toàn cầu. Năm 2006 là năm giá trị thương mại của Trung Quốc đạt mức kỉ lục (1760,4 tỷ USD) so với 38 tỷ USD vào năm 1980. Riêng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 563,78 tỷ USD, chiếm 81,68 % tổng

giá trị ngoại thương.

2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Ở Thái Lan, cũng như các nước thành viên ASEAN khác, nguồn vốn FDI tăng đáng kể vào giữa những năm 1980. Sự gia tăng này là do chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của chính phủ, đi kèm với việc giảm dần thuế quan và thuế xuất khẩu. Từ năm 1980 đến giữa những năm 1990, tỷ trọng FDI so với GDP đã tăng từ 3% lên trên 10% (Hình 4, Bảng A).



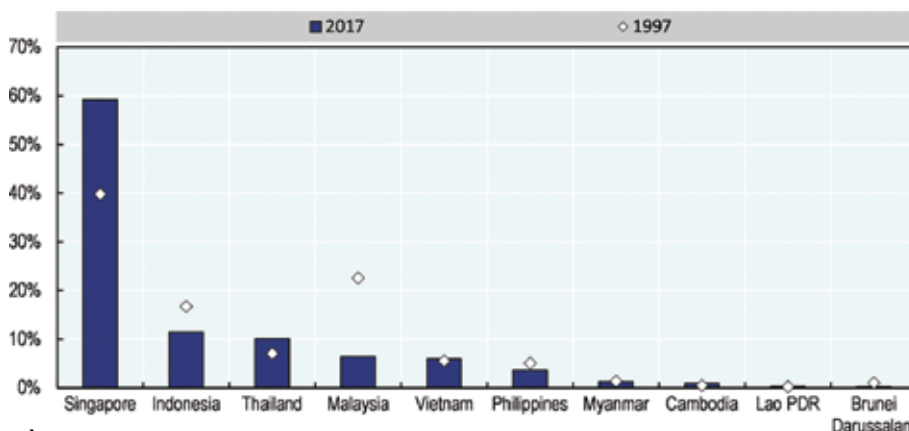
Nguồn: <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/59874f17-en/index.html?itemId=/content/com ponent/59874f17-en>

Hình 4. Nguồn vốn FDI tăng đều đặn từ năm 1980, nhưng gần đây đã giảm

Trong cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, tỷ trọng cổ phiếu FDI trong GDP giảm nhẹ nhưng lại tăng nhanh trong những năm tiếp theo, tăng trưởng FDI chủ yếu được thúc đẩy bởi sự gia tăng M&A, khi các công ty nước ngoài mua lại tài sản từ các công ty châu Á đang phải đối mặt với các vấn đề về nợ và thanh khoản nghiêm trọng (UNCTAD, 2000).

Năm 2017, Thái Lan được xếp hạng

là điểm đến FDI lớn thứ ba trong khu vực ASEAN, chỉ sau Indonesia. Bất chấp cạnh tranh khu vực ngày càng gay gắt về FDI, tỷ trọng FDI vào Thái Lan trong tổng lượng FDI của ASEAN đã tăng từ 9% lên 11% từ năm 1997 đến năm 2017. Trong cùng thời kỳ, tỷ trọng của Singapore đã tăng gần 20 điểm phần trăm, trong khi thị phần của Malaysia và Indonesia giảm lần lượt 16 và 5 điểm phần trăm (Hình 5).



Nguồn: <https://www.oecdilibrary.org/sites/59874f17en/index.html?itemId=/content/component/59874f17-en>

Hình 5. Thái Lan là điểm đến FDI quan trọng trong ASEAN: Vốn FDI vào (% trong tổng số FDI của các nước ASEAN)

3. Bài học cho Việt Nam

3.1. Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia có nhiều nét tương đồng do chịu tác động của những hệ tư tưởng, nền văn hóa truyền thống tương tự nhau. Về thể chế chính trị (do một Đảng lãnh đạo), về nhận thức kinh tế (đều có mục tiêu chuyển tiếp từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường mang định hướng xã hội chủ nghĩa). Hai quốc gia đều có chính sách mở cửa và chủ trương thu hút FDI để phát triển đất nước, có những lợi thế về vị trí địa lý và nguồn nhân công

đồi dào, giá rẻ. Trình độ phát triển của nền kinh tế giai đoạn đầu cải cách cũng tương đương, đều đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp, sản xuất phân tán, cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật kém. Tuy nhiên, Việt Nam có thị trường nhỏ bé và nguồn tài nguyên không dồi dào như nước bạn, vị thế trong quan hệ đối ngoại của hai quốc gia cũng không tương đương. Thêm nữa, Trung Quốc có chính sách một nước 2 chế độ, từ đó tạo ra hai nền kinh tế song song cùng tồn tại, bổ sung hỗ trợ nhau.

Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng hiện nay là cơ hội thuận lợi cho Việt Nam thu hút dòng

vốn FDI. Trên cơ sở phân tích những nét tương đồng của Việt Nam và Trung Quốc cũng như khả năng hiện tại trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, có thể vận dụng một số kinh nghiệm trong thu hút FDI tại Việt Nam.

Thứ nhất, cần có định hướng chiến lược về phát triển các ngành, có lợi thế so sánh trong nền kinh tế, để các nhà đầu tư xác định được phương hướng phát triển của ngành trong thời gian tới và có những quyết định đầu tư hợp lý.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Sửa đổi ngay các nội dung không còn phù hợp, thiếu nhất quán, bổ sung các nội dung còn thiếu. Đặc biệt, cần có chính sách miễn giảm thuế để tăng thêm tính hấp dẫn về lợi nhuận kỳ vọng của nhà đầu tư.

Thứ ba, mở rộng, đa dạng hóa các hình thức đầu tư để tận dụng thế mạnh của từng loại hình đầu tư, từng chủ đầu tư. Bên cạnh việc xúc tiến thu hút vốn FDI mới, cần tăng cường hỗ trợ, ưu đãi tài chính cho các nhà đầu tư đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam, thông qua hệ thống giá cả, thủ tục hành chính, thuế khóa.

Thứ tư, cần cân nhắc những bất cập, mặt trái trong thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là khi nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng và chịu ảnh hưởng nhiều từ những biến động của kinh tế thế giới. Từ đó mới có thể tận dụng hiệu quả những cơ hội do đầu tư nước ngoài mang lại, tạo thế chủ động trong việc thu hút dòng vốn FDI phục vụ

cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước.

3.2. Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Thái Lan

Từ kinh nghiệm thu hút FDI của Thái Lan có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách về thu hút đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo tính nhất quán, tạo ra sự thống nhất và quyết tâm cao trong việc tổ chức thực hiện; chú trọng cải tạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng phục vụ cho các khu công nghiệp tập trung như trạm điện, nhà máy nước, trung tâm xử lý rác thải và chất thải công nghiệp phải được đầu tư hoàn chỉnh.

Thứ hai, tranh thủ cơ hội, khai thác tốt các lợi thế so sánh về vị trí địa lý; chú ý xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn thông qua các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ chế “một cửa”. Đồng thời thu hút các dự án đầu tư nước ngoài cần phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH của đất nước nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, kiên quyết hạn chế các dự án FDI gây ô nhiễm môi trường, sử dụng công nghệ lạc hậu..., có chính sách thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, chủ động đào tạo đội ngũ lao động chất lượng cao, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà ĐTNN.

Thứ ba, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư theo hướng trọng tâm

trọng điểm. Đồng thời, có cơ chế kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chấp hành các chủ trương, pháp luật nhà nước của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn để phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm./.

Tài liệu tham khảo

1. Chen Jing & Yuhua Song (2003) *FDI in China: Institutional evolution and its impact on different sources*, Proceedings of the 15th Annual Conference of the Association for Chinese Economic Studies Australia (ACESA), Melbourne.
2. OECD (2005) Annual Report.
3. UNCTAD (2013) Trade and development report.
4. <https://fdi.mofcom.gov.cn/EN/come.html>
5. <https://www.oecd-library.org/sites/59874f17en/index.html?itemId=/content/component/59874f17-en>

NGUỒN GỐC, TRỮ LƯỢNG VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC THAN NÂU Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Trần Văn Tư *, Trần Ngọc Thắng **

Tóm tắt: Mấy năm gần đây, rộ lên trên các trang thông tin đại chúng về trữ lượng và khả năng khai thác than nâu ở Đồng bằng Bắc Bộ. Thực trạng vấn đề này được trình bày trong bài báo này. *Trước hết*, vấn đề trữ lượng và chất lượng than nâu được đặt ra thảo luận để có thể đầu tư nghiên cứu và khai thác. *Thứ hai*, công nghệ khai thác thế nào để khả thi trong điều kiện thực tế và ít ảnh hưởng đến hàng triệu cư dân đang sinh sống trên Đồng bằng sông Hồng. *Thứ ba*, là sự tác động môi trường khi khai thác than nâu.

Từ khóa: Than nâu, Đồng bằng Bắc Bộ, hoạt động kiến tạo.

Summary: In recent years, there has been a rise in mass media about the reserves and possibility of brown coal mining in the Northern delta. The situation is presented in this article. First of all, the issue of brown coal reserves and quality is raised for discussion to invest in research and exploitation. Secondly, how is exploiting technology feasible in real conditions and with little effect on the millions of residents living in the Red River delta. Thirdly is the environmental impact of brown coal mining.

Keywords: Brown coal, Northern plains, tectonic activity.

1. Một số nét chung về than nâu ở Đồng bằng sông Hồng

Về “tiềm năng”, than ở Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) lớn gấp 20 lần ở Quảng Ninh. Nhưng, về “trữ lượng”, chẳng con số nào (than ĐBSH hay về than Quảng Ninh) đáng tin cậy cả. “Trữ lượng” phải gắn với công nghệ khai thác khả thi. Ở bể than sông Hồng, tiềm năng than rất lớn, nhưng “trữ lượng” đã được thăm dò rất nhỏ, còn “trữ lượng” có thể khai thác được bằng công nghệ Việt Nam hiện có gần như bằng không, vì ta chưa có công nghệ khai thác phù hợp.

Năm 2012, Tòa soạn NangluongVietnam đưa vấn đề mở bể than sông Hồng ra tranh luận, Có nhiều ý kiến phản biện, góp ý cởi mở, tâm huyết, mang tính xây dựng cao. Đây là một vấn đề mới trong dư luận có tính xã hội và kinh tế khá lớn. Do vậy, có rất nhiều sự quan tâm của người dân và các nhà khoa học, các nhà quản lý. Mặc dù giới chuyên ngành địa chất biết khá sớm về sự tồn tại than nâu dưới Đồng bằng Bắc Bộ, song người ngoài ngành, kể cả thông tin đại chúng, hầu như không nắm được. Mặt khác, việc khai thác than nâu ảnh hưởng

* PGS.TS. Khoa Xây dựng, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

** ThS. Khoa Xây dựng, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

đến hàng triệu người dân sống ở Đồng bằng Bắc Bộ với cơ sở vật chất về kinh tế, xã hội và văn hóa, lịch sử rất to lớn. Cùng với đó, vấn đề biến đổi môi trường được đặt ra rất cao không những ở thế giới, mà còn ở Việt Nam. Năm 2010-2012, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam thành lập đề tài nghiên cứu “*Dự báo khả năng sụt lún bề mặt Đồng bằng sông Hồng do khai thác than nâu*”. Mục tiêu chủ yếu là xem xét về sự sụt lún bề mặt ĐBSH do khai thác than nâu, song cũng đề cập đến sự sụt giảm nước ngầm trong tầng đá Neogen và trầm tích đệ tứ bên trên khu vực khai thác. Cùng với sự sụt lún bề mặt đồng bằng là sự hư hỏng công trình và sự dịch chuyển hệ thống sông thuộc Đồng bằng Bắc Bộ. Bài báo này đề cập đến một số khía cạnh của biến đổi môi trường khi tiến hành khai thác than nâu bằng hầm lò, nếu không có công nghệ bảo vệ đặc biệt.

Than nâu bắt đầu tích tụ từ sự phân rã từng phần của thực vật, hoặc than bùn. Bị chôn vùi bên dưới các trầm tích khác làm cho nhiệt độ tăng, tùy thuộc vào gradient nhiệt độ, điều kiện kiến tạo và sự gia tăng áp suất. Các yếu tố này làm cố kết vật liệu, làm chúng mất nước và vật chất bay hơi (cơ bản là metan và cacbon dioxide). Quá trình này được gọi là sự hóa than, làm tăng hàm lượng cacbon và lượng nhiệt của vật chất. Khi bị chôn vùi sâu hơn và trải qua thời gian lâu dài làm độ ẩm và chất bay hơi càng giảm, thậm chí có thể chuyển thành loại than đá cao cấp hơn, như than bitum hoặc than anthracit. Theo tính chất và đặc tính kỹ thuật, than ĐBSH có thể sử dụng hiệu quả cho các nhu cầu phát điện, sản xuất

xi-măng, phân bón, hóa chất, luyện kim và chất đốt sinh hoạt,...

2. Tiềm năng than nâu ở Đồng bằng sông Hồng

Năm 1961, Đoàn địa chất 36 (tiền thân là Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam), thuộc Tổng cục Địa chất, khoan lỗ khoan số 1 sâu 1.200 m ở xã Phùng Hưng (huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên), phát hiện trong trầm tích Miocen chứa 12 vỉa than nâu biến chất thấp, đạt giá trị công nghiệp.

Năm 1965-1969, Macsiutova V. N., Vedrisev V. A., Hồ Đắc Hoài, Tăng Mươi, Phan Thế Cần đã tiến hành đo địa vật lý (điện, trọng lực, địa chấn), vẽ được bản đồ cấu trúc địa chất, tỷ lệ 1:200.000 các trầm tích Kainozoi ở miền võng Hà Nội ở độ sâu 3.000 m. Tiếp đó, là hàng loạt các lỗ khoan nghiên cứu cấu tạo của Đoàn địa chất 36 đã phát hiện than và khí (các công trình khoan tập trung ở khu vực Kiến Xương, Tiền Hải, tỉnh Thái Bình).

Năm 1985, Vũ Xuân Doanh (Viện Khoa học địa chất và khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã tổng hợp các tài liệu địa vật lý, tài liệu các lỗ khoan thăm dò, tìm kiếm dầu khí và trong “Báo cáo triển vọng chất lượng và trữ lượng than miền võng Hà Nội”, ông cho rằng miền võng Hà Nội có diện tích khoảng 2.500 km², với chiều dày trầm tích trung bình 2.100 m, chứa từ 30 đến 100 vỉa than. Năm 1986, trong báo cáo “Độ chứa than miền võng Hà Nội”, ông dự báo có khoảng 210 tỷ tấn than biến chất thấp tại miền võng Hà Nội.

Năm 1998, để tiến hành quy hoạch sơ bộ phát triển lâu dài tài nguyên than,

Tập đoàn Công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam (TKV) đã hợp tác với Tổ chức Phát triển công nghệ công nghiệp và năng lượng mới Nhật Bản (NEDO) tiến hành nghiên cứu thăm dò chủ yếu tại khu vực Khoái Châu - Hưng Yên. Kết quả cho thấy, trong các trầm tích Neogen vùng ĐBSH, các vỉa than tồn tại từ Khoái Châu kéo dài ra thêm lục địa vịnh Bắc Bộ. Trên cơ sở nghiên cứu địa chất và địa vật lý, có thể chia miền vông Hà Nội ra 3 vùng cấu kiến tạo khác nhau, giới hạn bởi các đứt gãy phương tây bắc - đông nam là sông Chảy, sông Lô.

- Vùng rìa đông bắc: là vùng dọc theo đứt gãy sông Lô về phía đông bắc. Vùng này có dải nâng địa phương, càng về phía đông nam càng lún chìm dần. Các lỗ khoan cấu tạo đã phát hiện trầm tích Neogen bị vát mỏng dần ở chiều sâu 438 m và 378 m, chúng nằm trên nền đá vôi dolomit tuổi Carbon - Permi (C-P).

- Vùng rìa tây nam: là vùng chuyển tiếp phần lún chìm của miền vông, với phần uốn nếp tây Việt Nam. Vùng này có đá Proterozoi lộ ra ở khu vực Sơn Tây, cách thành phố Nam Định 7 km về phía tây nam, chúng bị lún chìm dần và kéo dài ra biển. Nền kết tinh của vùng này sâu khoảng 1500-1800 m. Về phía gần đứt gãy sông Chảy gặp đá biến chất cổ Proterozoi ở chiều sâu 150 m (đá granit, gnai, biotit, disten).

- Vùng trung tâm: nằm giữa hai đứt gãy sông Lô và sông Chảy. Đây là vùng lún chìm không đối xứng, chúng bị uốn nếp biến vị ít nhiều. Kể từ rìa vào phần trục chiều sâu của nền khoảng 4.000 - 5.000 m. Các trầm tích Neogen có chiều

dày khoảng 4.000 m, tương đá lục địa, hồ và ven biển, thành hệ trầm tích chứa than. Đây chính là khu vực có chứa than nâu. Có thể phân vùng trung tâm thành hai dải: Gia Lâm - Đông Quan và Khoái Châu - Tiền Hải.

+ Dải Gia Lâm - Đông Quan được giới hạn giữa hai đứt gãy Vĩnh Ninh và sông Lô. Dải này có chiều hướng lún chìm từ tây bắc xuống đông nam và từ đông bắc xuống tây nam. Đã phát hiện các cấu tạo như nếp lồi Gia Lâm, phần chuyển tiếp Thanh Miện và bồn trũng Đông Quan.

+ Dải Khoái Châu - Tiền Hải còn gọi là dải nâng địa phương, được giới hạn bởi hai đứt gãy Vĩnh Ninh và sông Chảy. Các tài liệu nghiên cứu bằng phương pháp địa chấn phản xạ, phương pháp điện đã xác định trên dải nâng địa phương này có các cấu tạo lồi (nếp lồi). Chúng có chiều hướng lún chìm theo phương tây bắc đông nam. Giới hạn của dải Khoái Châu - Tiền Hải từ tây bắc xuống đông nam kéo dài khoảng 100 km, chiều rộng khoảng 10 km.

Hiện nay đã tiến hành một loạt các dự án khoan thăm dò đánh giá trữ lượng và chất lượng than nâu thuộc dải Khoái Châu - Tiền Hải (mỏ than Bình Minh thuộc Khoái Châu năm 1987 và mỏ thuộc Tiền Hải năm 2017-2019), [1, 2, 8]). Tại Tiền Hải, VinaComin đã tiến hành khoan thăm dò 23 lỗ tại bể than Nam Thịnh, gồm 18 lỗ khoan thăm dò địa chất, 5 lỗ khoan quan trắc địa chất thủy văn. Độ sâu khoan dự kiến là 1.200 m trên diện tích 5,29 km². Tiến trình chia làm 2 giai đoạn nhằm xác định trữ lượng và chất lượng

than nâu phục vụ khai thác thử nghiệm và tiến hành khai thác sau này.

Giai đoạn 1 đã kết thúc, đã có đánh giá sơ bộ trữ lượng than nâu trong đất

liền ĐBSH theo các tài liệu địa chất, địa vật lý (Bảng 1-1), [4]. Hình 1-1 cho phạm vi xuất hiện than nâu ở ĐBSH theo tài liệu các lỗ khoan sâu và địa vật lý [6].



Nguồn: baotainguyenmoitruong.vn

Hình 1. Phạm vi xuất hiện than nâu thuộc ĐBSH

3. Đặc điểm than nâu ở Đồng bằng sông Hồng

3.1. Đặc điểm nguồn gốc địa tầng và trầm tích chứa than

Than nâu được hình thành chủ yếu trong hệ tầng Tiên Hưng thuộc Miocen muộn. Thời kỳ Miocen muộn được chia làm 3 giai đoạn: Miocen muộn phần sớm, môi trường trầm tích là bãi triều ven biển. Miocen muộn phần giữa, môi trường trầm tích là bãi triều đầm lầy ven biển. Miocen muộn phần muộn, môi trường trầm tích là bãi triều đầm lầy ven biển xen kẽ biển nông ven bờ, [3]. Các thành tạo trầm tích mang tính phân nhịp rất rõ, bắt đầu từ cát sạn kết sang bột kết xen kẽ nhiều lớp than nâu. Khi biển tiến bao phủ vùng nghiên cứu, môi trường trầm tích chủ đạo là biển nông ven bờ. Vào sâu trong lục địa, nơi chịu tác động của biển thông qua các đợt triều, môi trường

trầm tích chủ đạo là bãi triều ven biển. Khi biển rút đi để lại các vùng bãi triều, đầm lầy rộng lớn thích nghi cho sự phát triển của thực vật tạo than. Chính trong giai đoạn này đã tạo nên các vỉa than xen kẹp vào các lớp đá trầm tích. Từ các đặc điểm mô tả ở trên có thể nhận định vào thời kỳ Miocen muộn, vùng nghiên cứu là vùng tích tụ có môi trường trầm tích bãi triều, đầm lầy ven biển xen kẽ biển nông ven bờ [3, 5].

Về thành phần vật chất các tập đá chứa than nâu, trên mặt cắt liên hệ địa tầng dải Khoái Châu - Tiền Hải chúng là những lớp bột kết và cát kết xen kẽ nhau phần lớn bột kết gắn kết yếu, cát kết còn rời rạc.

3.2. Về chất lượng than nâu Đồng bằng sông Hồng

Nghiên cứu các mẫu than nâu tại bề than Tiền Hải cho thấy, than thuộc lớp

humit (53%) và liptobiohumit (21%), một ít saprohumit (10%) và than lẫn sét hay bùn sapropelit (16%) [5]. Theo các tài liệu phân tích, than nâu mỏ Bình Minh - Khoái Châu thuộc bể than ĐBSH chủ yếu thuộc loại Subbituminous (nhóm C, B, A) và một phần thuộc loại Bituminous (nhóm C).

Ở một số nước phát triển, như Mỹ, Đức, Nhật, Nga, Trung Quốc, loại than này thường được sử dụng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, làm nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất, nhiên liệu cho công nghiệp sản xuất xi-măng, sử dụng để hóa lỏng, khí hóa và sản xuất than hoạt tính. Trong điều kiện hiện nay, khu vực Bình Minh - Khoái Châu có thể định hướng sử dụng than cho phát điện. Tại khu vực này hoàn toàn có khả năng xây dựng một tổ hợp than - điện, bao gồm mỏ khai thác than và nhà máy nhiệt điện phục vụ công nghiệp và dân sinh. Sử dụng than đồng bằng cũng được định hướng cho sản xuất xi-măng, hóa chất. Ngoài ra, cũng cần xúc tiến các nghiên cứu sử dụng than ĐBSH trong các mục đích khí hóa, hóa lỏng hoặc làm vật liệu sản xuất các loại điện cực, than hoạt tính và các mục đích công nghiệp và dân dụng khác [8].

3.3. Điều kiện địa chất công trình và địa chất thủy văn

Tầng trầm tích đệ tứ dày bên trên rất yếu và dễ bị tổn thương do có biến dạng vùng đá Neogen khi khai thác than nâu. Đặc biệt khu vực có tầng nước ngầm dày và liên hệ với nước mặt, nên khó khăn cho công nghệ khai thác than nâu. Các lớp đá Neogen bao gồm cát kết, sét kết

và bột kết phân lớp luân phiên theo chu kỳ trầm tích và có cùng thể nằm với các vỉa than. Thường vây quanh than là các lớp sét kết kẹp than hoặc sét - bột kết phân lớp dày. Các loại đá này rất yếu, gây khó khăn cho khai thác than.

Về mặt địa chất thủy văn, lượng nước ngầm rất lớn và được bổ cấp bởi nước mặt. Phức hệ chứa nước Neogen bao gồm các lớp cát kết xuất lộ trực tiếp lên các lớp trầm tích đệ tứ. Như vậy, phức hệ chứa nước đệ tứ lại chính là nguồn cấp nước cho phức hệ chứa nước Neogen. Tuy nhiên, do các lớp cát kết trong cấu tạo địa tầng có xen kẽ các lớp sét kết và bột kết nên quan hệ thủy lực giữa hai phức hệ chứa nước nói chung là yếu, ngoài một số vùng nham thạch trầm tích Neogen có độ nứt nẻ lớn do phong hóa hay đứt gãy kiến tạo. Theo kinh nghiệm, chiều dày lớp nham thạch phong hóa nứt nẻ ở phần trên của trầm tích đá gốc thường không nhỏ hơn $30 \div 45\text{m}^2/\text{ngđ}$. Do vậy, vấn đề tháo khô mỏ là rất khó khăn và phức tạp.

Khu vực đứt gãy Vĩnh Ninh và các đứt gãy bậc cao hơn có tác động nhất định đến tiến trình khai thác than, do vậy phải có các đánh giá chi tiết hơn khi tiến hành thực nghiệm và khai thác.

4. Về công nghệ khai thác

Với điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình rất phức tạp, lại nằm dưới vùng đồng bằng trù phú, dân cư đông đúc, có truyền thống văn hóa lâu đời, việc khai thác và phát triển bể than ĐBSH nhất thiết phải có những bước đi thận trọng và chắc chắn, để thể hệ tương lai không phải nhận lấy những ảnh hưởng

tiêu cực từ việc làm của chúng ta hôm nay. Có nhiều phương pháp khai thác than nói chung và than nâu ở ĐBSH, có thể kể ra dưới đây [8].

4.1. Công nghệ khai thác lộ thiên

Với phương pháp khai thác lộ thiên, cần thiết phải bóc một khối lượng đất đá rất lớn, bao gồm toàn bộ lớp đất phủ trầm tích đệ tứ dày khoảng 120 m và các lớp đất đá thuộc trầm tích Neogen nằm dưới trầm tích đệ tứ. Dự tính hệ số bóc đất đá lên tới $>20 \text{ m}^3/\text{T}$ (than), đồng thời làm phá vỡ toàn bộ bề mặt đất trên diện tích rất rộng là đất đai nông nghiệp, hệ thống công trình công nghiệp và dân dụng, đường giao thông,... từ đó nảy sinh các vấn đề về môi trường, môi sinh, xã hội và văn hóa. Mặt khác, các vấn đề kỹ thuật, như bảo vệ tầng chứa nước có liên quan đến nước sông Hồng, các vấn đề bảo vệ bờ mỏ là các lớp nham thạch mềm yếu, ngậm nước và có lưu lượng nước ngầm lớn, đòi hỏi phải có những giải pháp kỹ thuật đặc biệt và chi phí tốn kém. Vì vậy, phương pháp khai thác lộ thiên không khả thi cả về mặt kỹ thuật, kinh tế, bảo vệ môi sinh, môi trường và xã hội.

4.2. Công nghệ khai thác ngầm

Đây là công nghệ truyền thống mà nhiều người cho rằng có thể áp dụng cho khai thác than nâu ở ĐBSH. Đầu tiên, người ta đào một giếng thẳng đứng đến độ sâu thiết kế. Sau đó đào các hầm lò dẫn ngang, nghiêng và các hầm lò khai thác. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề đặt ra cho công nghệ này. Đầu tiên là sụt lún mặt đồng bằng do đào rỗng lòng đất. sụt lún bề mặt đất dẫn đến tạo thành các phễu nước và biến dạng các công trình

bên trên. Một vấn đề cũng rất quan trọng là nước ngầm chảy vào đường hầm với khối lượng mà hiện nay chưa có máy bơm nào có thể bơm hết, đảm bảo khô cho hầm khai thác. Mỏ than Bình Minh (Khoái Châu) dự kiến thử nghiệm khai thác ngầm. Sau khi lấy than thì lấp cát vào khoảng trống để tránh sụt lún bề mặt.

4.3. Phương pháp khí hóa than ngầm dưới lòng đất (UCG)

Khí hóa than là phương pháp biến đổi thành phần hữu cơ của than thành các loại khí cháy và khí như oxy, không khí, hơi nước (H_2O), CO_2 hoặc hỗn hợp của các khí này. Phát minh ra công nghệ UCG được cho là của Carl Wilhelm Siemens, người đầu tiên trình bày ý tưởng này tại một hội nghị quốc tế ở London vào năm 1868. Mặc dù công nghệ UCG đã được triển khai tại Nga vào những năm đầu của thập kỷ 60, thế kỷ XX, nhưng do nguồn tài nguyên khí đốt tại đây rất lớn nên công nghệ này không được quan tâm phát triển. Mặc dù đã được quan tâm nghiên cứu và thử nghiệm trong thời gian rất dài, hơn 60 năm kể từ khi ra đời, nhưng phương pháp KHTN trong lòng đất vẫn còn ở giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu áp dụng công nghiệp trong thực tiễn sản xuất. Hiện nay, duy nhất trên thế giới có trạm KHTN Angersokaia ở nước Cộng hòa Uzabekistan được xây dựng từ năm 1961 có quy mô công nghiệp đang hoạt động và cung cấp khí có nhiệt lượng cháy 3,1-3,4MJ/m³ cho một máy điện.

4.4. Công nghệ khí hóa than ngầm bằng vi sinh

Công nghệ khí hóa than ngầm

bằng vi sinh (Underground Coal Bio - Gasification - UCBG) là công nghệ tiên tiến đang được nghiên cứu áp dụng ở Việt Nam kết hợp với các công ty lớn trên thế giới. Quy trình của công nghệ UCGB gồm 6 bước:

1) Đưa từ mặt đất qua các lỗ khoan vào vỉa than dung dịch nước gồm các vi sinh vật và dưỡng chất (microbes & nutrients).

2) Các vi sinh vật và dưỡng chất xâm nhập vào vỉa than.

3) Các vi sinh vật tạo ra màng vi sinh (biofilm) trên than và chuyển hóa carbon thành dạng lỏng (acetats).

4) Các vi sinh vật trong nước chuyển hóa các acetats dạng lỏng thành khí vi sinh (biogas).

5) Đưa khí vi sinh và nước lên mặt đất.

6) Thu khí để sử dụng và tách nước để đưa tuần hoàn trở lại vào trong vỉa than.

Các nhà khoa học cũng đề xuất các bước thử nghiệm để tiến hành khai thác than nâu dưới ĐBSH bằng phương pháp UCGB. Gần đây nhất, tại văn bản số 46/TTg-CN ngày 16/01/2017 về việc cung cấp than cho sản xuất điện đã được Thủ tướng Chính phủ “giao Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, TKV và các cơ quan liên quan, nghiên cứu, tính toán tiềm năng các nguồn than khác đang được nghiên cứu thăm dò khai thác (trong đó có bể than sông Hồng) để có các phương án, giải pháp đảm bảo than đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai” [8]. Công nghệ khai thác UCG và UCGB than nâu ở ĐBSH có thể được áp dụng trong tương lai gần, song khi các vật thể rắn đã được lấy lên mặt nước, thay vào đó là nước,

thì sự biến dạng môi trường địa chất sẽ xảy ra. Mức độ như thế nào, chưa được nghiên cứu làm rõ.

5. Một vài ý kiến và khuyến nghị của các chuyên gia

5.1. Về dự báo trữ lượng than nâu

Có nhiều ý kiến của các chuyên gia cũng như bạn đọc trên truyền thông về vấn đề này. Tuy nhiên phải thấy rằng, khoáng sản được tìm thấy và khai thác đều thông qua một trình tự nhất định. Từ phát hiện và dự báo sơ bộ qua khảo sát địa chất. Độ chính xác phụ thuộc vào mức độ khảo sát tuân thủ theo quy phạm ngành. Sau đó, theo nhu cầu mà khảo sát tỷ mỉ hơn để đưa đến đánh giá và khai thác. Hiện nay, bản đồ địa chất có tính khu vực thường ở tỷ lệ 1:200.000, nghĩa là 1 cm trên bản đồ ứng với 2 km ở thực địa. Như vậy, độ chính xác không những phụ thuộc vào mật độ khảo sát, mà còn vào độ sâu khảo sát. Từ đó mới có các số liệu khác nhau của các chuyên gia khi công bố trữ lượng than nâu ĐBSH. Ngoài ra, do đặc thù cổ địa lý và quá trình hoạt động kiến tạo, sự phân bố than nâu ở ĐBSH cũng rất khó để tính toán trữ lượng sơ bộ.

5.2. Về công nghệ khai thác

Việc khai thác than theo truyền thống hiện nay như mỏ than Quảng Ninh là khai thác lộ thiên và hầm lò. Trên thực tế, khai thác lộ thiên than nâu ở ĐBSH coi như không khả thi. Còn lại là khai thác hầm lò và khí hóa than ngầm. Khai thác hầm lò tuy có nhiều chuyên gia đặt vấn đề và có cả đề tài nhà nước về vấn đề này [8], song gặp nhiều phản đối của các chuyên gia và dư luận quần chúng. Chủ yếu vì 3 nguyên nhân: 1) Sụt lún bề mặt đồng

bằng nơi dân cư sinh sống và canh tác với mật độ cao; 2) Sụt giảm nước ngầm và vấn đề tháo khô mỏ khi khai thác; 3) Lầy cát ở đâu để lấp vào không gian đã khai thác, vì khối lượng cát sẽ rất lớn.

Khí hóa than ngầm theo truyền thống đã được đặt ra, song cũng rất nhiều khó khăn, cần phải thử nghiệm. Duy nhất phương pháp khí hóa bằng sinh học

(UCBG) được ủng hộ rộng rãi. Hiện nay đã có một luận án tiến sĩ về vấn đề này [4]. Cũng mong rằng phương pháp này được đi sâu nghiên cứu và thử nghiệm để đi đến khai thác. Tuy nhiên, vấn đề về lấp vật liệu vào khoảng trống khi khai thác là vấn đề nan giải, cần phải có thời gian và đi sâu nghiên cứu, khảo sát để xây dựng lộ trình triển khai./.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo khảo sát, tìm kiếm, thăm dò than Đồng bằng sông Hồng (Vùng Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên). Lưu trữ ở Tổng Công ty than và KS Việt Nam, 2003.
2. Báo cáo thăm dò địa chất khu vực Bình Minh. Lưu trữ ở Tổng cục Địa chất, 1984-1985.
3. Đinh Văn Thuận, Ngô Thị Đào,... (2019). *Đặc điểm sinh địa tầng trầm tích chứa than Miocen muộn vùng đông nam châu thổ sông Hồng*.
4. Hoàng Lan (2022). *Nghiên cứu khả năng khí hóa than của hệ vi sinh vật từ bể than sông Hồng*. LATS, lưu trữ ở Đại học Bách khoa Hà Nội.
5. Hoàng Thanh Cảnh (1975). *Báo cáo nghiên cứu một số vấn đề về trầm tích chứa than dải Khoái Châu - Tiền Hải*. Lưu trữ ở Bộ Tài nguyên và Môi trường.
6. Liên hiệp Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2009). *Phản biện “Đề án phát triển bể than Đồng bằng sông Hồng”*. Lưu trữ ở Liên hiệp Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.
7. Nguyễn Hữu Nam, Hoàng Hữu Hiệp, Phạm Khoa Chiết, Phạm Xuân Ánh (2017). *Tiềm năng than, khí than và nghiên cứu khả năng khai thác khí than tại Miền võng Hà Nội*. Tạp chí Khoa học - Kỹ thuật Mỏ - Địa chất, Tập 58, Kỳ 3 (2017) 34-45.
8. Trần Văn Tư,... (2012). *Dự báo khả năng sụt lún bề mặt Đồng bằng sông Hồng do khai thác than nâu*. Đề tài cấp Bộ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
9. Vũ Xuân Doanh,... (1985). *Điều kiện thành tạo và đặc điểm than biến chất thấp ở miền võng Hà Nội*. TTBC Hội nghị khoa học - kỹ thuật địa chất Việt Nam lần 2.

MỞ TÀI KHOẢN GỬI TIỀN TIẾT KIỆM MIỄN THUẾ LÀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ CÓ HIỆU QUẢ Ở CANADA

Phan Văn Tính *

Tóm tắt: Canada là quốc gia lớn thứ hai trên thế giới về diện tích, thứ 39 về dân số, thuộc nhóm G7, là nền kinh tế lớn thứ 9 thế giới. Canada được xếp vào hàng cao nhất trong các so sánh quốc tế về giáo dục, độ minh bạch của chính phủ, tự do dân sự, chất lượng sinh hoạt và tự do kinh tế. Thành tựu kinh tế - xã hội của Canada ngày nay, ngoài những nhân tố thuộc về lịch sử, dân tộc, chính trị, còn nhờ các chính sách hợp lý của Chính phủ, các hoạt động tích cực và sáng tạo của hệ thống ngân hàng, các tổ chức tài chính và tín dụng. Theo đó, từ năm 2009, Canada bắt đầu thực hiện chương trình “Tiết kiệm miễn thuế” (The Tax-Free Savings Account -TFSA). Chỉ trong vòng 10 năm, kể từ khi chương trình TFSA được thực hiện đã có hơn ½ dân số Canada trưởng thành đã có TFSA. Ngoài chương trình TFSA, Canada còn có hệ thống tiền gửi hưu trí (A Registered Retirement Savings Plan (RRSP)). Đây là hình thức đầu tư phổ biến của người dân Canada.

Từ khóa: Tiền gửi, tài khoản, tiết kiệm miễn thuế.

Summary: Canada is the second largest country in the world in terms of area, 39th in population, belongs to the G7 group, and is the 9th largest economy in the world. Canada ranks among the highest in international comparisons of education, government transparency, civil liberties, quality of living and economic freedom. Canada’s socio-economic achievements today, in addition to historical, ethnic and political factors, are also thanks to the Government’s reasonable policies and the positive and creative activities of the banking system, financial and credit institutions. Accordingly, since 2009, Canada began implementing the “Tax-Free Savings Account” program (The Tax-Free Savings Account -TFSA). In just 10 years, since the TFSA program was implemented, more than half of the Canadian adult population has had a TFSA. In addition to the TFSA program, Canada also has a retirement deposit system (A Registered Retirement Savings Plan (RRSP)). This is a popular form of investment for Canadians.

Keywords: Deposits, accounts, tax-free savings.

1. Khái quát về Canada

Về địa lý và dân cư, Canada gồm 10 bang và 3 vùng lãnh thổ liên bang, trải dài từ Đại Tây Dương ở phía đông sang Thái Bình Dương ở phía tây, và giáp Bắc Băng Dương ở phía bắc. Canada giáp với Hoa

Kỳ lục địa ở phía nam, giáp với tiểu bang Alaska của Hoa Kỳ ở phía Tây Bắc. Ở phía Đông Bắc của Canada là đảo Greenland thuộc Vương quốc Đan Mạch. Ở ngoài khơi phía Nam đảo Newfoundland của Canada có quần đảo Saint-Pierre và

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Khoa Ngân hàng,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Miquelon thuộc Pháp. Biên giới chung của Canada với Hoa Kỳ về phía Nam và phía Tây Bắc là đường biên giới dài nhất thế giới. Diện tích Canada là 9.984.670 km² (đất liền: 9.093.507 km²; nước ngọt: 891.163 km²), lớn hơn một chút so với cả Hoa Kỳ (9.161.923 km² và Trung Quốc (9.326.410 km²). Theo số liệu từ Liên hiệp quốc, tính đến 02/01/ 2023 dân số Canada là 38.836.636 triệu người, tập trung ở phía Nam sát biên giới với Hoa Kỳ lục địa. Với mật độ dân số chưa đến 4 người trên mỗi kilômét vuông, đây là một trong những nước có dân cư thưa thớt nhất trên thế giới.

Canada có hệ thống ngân hàng phát triển rộng khắp trên cả nước, bao gồm Ngân hàng Trung ương, hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Ngân hàng Trung ương Canada BoC - Bank of Canada) thành lập ngày 11/3/1935 thông qua “Đạo luật Ngân hàng Canada (1934)” có chức năng và nhiệm vụ: Điều hành chính sách tiền tệ (Monetary Policy); quản lý hoạt động của hệ thống tài chính (Financial system); phát hành tiền; quản lý quỹ cho chính phủ (Funds management); quản lý hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán bán lẻ (Retail payment). Mục tiêu chính của BoC là kiểm soát lạm phát và an toàn hệ thống với 2 nhiệm vụ trọng tâm là, giữ vững lạm phát trong phạm vi từ 1-3%, trung bình 2% năm trong dài hạn. Ngoài ra, BoC còn có nhiệm vụ nghiên cứu (Resarch), cung cấp các chỉ số vĩ mô thường nhật (Statistics) và cung cấp thông tin, hỗ trợ người dân trong lĩnh vực ngân hàng.

Hệ thống ngân hàng thương mại cốt lõi của Canada có danh tiếng trên thế giới, bao gồm 88 ngân hàng với 5.907 chi nhánh. Trong đó, có 5 ngân hàng quốc gia là các ngân hàng lớn về quy mô, gồm Ngân hàng Montreal (RBC), Scotiabank, CIBIC, Ngân hàng Hoàng gia Canada (RBC), Ngân hàng Toronto (TD). Các ngân hàng này thuộc diện các tập đoàn tài chính đa quốc gia với bộ phận lớn ở Canada. Tiếp theo là các ngân hàng nhỏ hơn như Alterna Bank, Duo Bank, Laurentian Bank, Tangerien Ban và Versabank.

Các tổ chức tài chính thuộc sở hữu của Chính phủ gồm có Businesss Developtent bank of canada (BDC), Farm credit Canada (FCC), ATB Financial.

BDC là một tập đoàn Vương miện (Crown) và ngân hàng phát triển quốc gia, thành lập năm 1944, có nhiệm vụ giúp tạo lập và phát triển kinh doanh thông qua hỗ trợ tài chính, phát triển và chuyển đổi vốn, đầu tư mạo hiểm và dịch vụ tư vấn, tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trụ sở ngân hàng đặt tại Montreal và nhiều chi nhánh với 123 trung tâm kinh doanh làm việc với 60.000 khách hàng.

FCC Farm Credit Canada FCC được thành lập vào năm 1959, theo Đạo luật Tín dụng trang trại, tại thời điểm đó chỉ để cung cấp các khoản vay cho nông dân, kế nhiệm Ủy ban cho vay trang trại Canada, đã hoạt động từ năm 1929. Vào ngày 2 tháng 4 năm 1993,

Quốc hội đã thông qua Đạo luật Tổng Công ty Tín dụng trang trại, sau đó cho phép tổ chức mở rộng ra ngoài các

khoản vay nông nghiệp đơn giản, để tài trợ cho các dự án đa dạng hóa trang trại và các hoạt động nông nghiệp giá trị gia tăng vượt ra ngoài “cồng trang trại”.

ATB Financial, ban đầu được thành lập với tư cách là Chi nhánh Kho bạc Alberta vào năm 1938, ATB Financial chỉ hoạt động ở Alberta, cung cấp dịch vụ tài chính cho hơn 800.000 cư dân và doanh nghiệp Alberta. Đây là ngân hàng công lớn nhất ở Bắc Mỹ và là tổ chức tài chính lớn nhất của Alberta. Có trụ sở chính tại Edmonton, ATB Financial có hơn 5000 nhân viên. ATB Financial là một tổ chức tài chính thuộc sở hữu của tỉnh Alberta, tỉnh duy nhất ở Canada có tổ chức tài chính thuộc quyền sở hữu của mình. ATB không phải là thành viên của Tổng Công ty Bảo hiểm tiền gửi Canada hoặc Tổng Công ty Bảo lãnh tiền gửi Liên minh Tín dụng tỉnh Alberta. Thay vào đó, tiền gửi được đảm bảo hoàn toàn bởi chính Chính phủ Alberta. ATB Financial là một trong mười lăm tổ chức tài chính tham gia vào hệ thống chuyển giao giá trị lớn của Canada.

Tính đến cuối năm 2022 trên lãnh thổ Canada có gần 1.600 hiệp hội, với quy mô từ vài trăm đến nhiều trăm ngàn thành viên. Hiệp hội đầu tiên thành lập năm 1990. Cơ sở pháp lý thành lập hiệp hội là Đạo luật Ngân hàng liên bang. Nhiều hiệp hội được quản lý bởi chính quyền tỉnh, có nghĩa là luật pháp cấp tỉnh quy định cách họ có thể cho vay, vay và đầu tư. Một số hoạt động theo quy định theo luật pháp liên bang, như các ngân hàng khác. Bất kể cấu trúc quy định như thế nào, tất cả các hiệp hội đều thuộc sở

hữu của các thành viên của họ và hoạt động như một hợp tác xã. Các hiệp hội tín dụng cung cấp các dịch vụ ngân hàng truyền thống cho người Canada trên toàn quốc, nhưng chúng khác với các ngân hàng ở hai điểm chính. Hiệp hội thuộc sở hữu của thành viên và cũng chính là khách hàng của họ; hoạt động của các hiệp hội tín dụng giống như các tổ chức phi lợi nhuận. Lợi nhuận thu được sẽ sử dụng để tái đầu tư, phân phối dưới dạng cổ tức cho các thành viên hoặc hỗ trợ cộng đồng.

2. Tiền gửi tiết kiệm hưu trí và tài khoản tiền gửi tiết kiệm miễn thuế

2.1. Tài khoản tiết kiệm miễn thuế

Tài khoản tiết kiệm miễn thuế (Tax Free Saving Account - TFSA) là tài khoản tiết kiệm được đăng ký dưới dạng là tài khoản đầu tư mà người Canada có thể sử dụng để phát triển tài sản của mình, mà không phải chịu bất kỳ khoản thuế nào. Chương trình TFSA được thực hiện vào năm 2009. Tài khoản tiết kiệm miễn thuế cho phép người Canada gửi tiền thu nhập sau thuế vào tài khoản đầu tư, để có thể phát triển tài sản của mình mà không phải đóng thuế phần lợi nhuận thu được từ đầu tư. Khi người gửi tiền có nhu cầu sử dụng, không cần lập kết hoạch rút tiền và cũng không chịu bất cứ khoản thuế nào đối với số tiền rút ra. Người gửi tiền trên tài khoản TFSA có thể được rút ra để đầu tư vào các chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, giấy chứng nhận đầu tư được đảm bảo, quỹ tương hỗ và quỹ hoán đổi danh mục (Exchange traded fund - ETF). Chính phủ Canada quy định mức đóng góp

tối đa hàng năm, mà cư dân có thể thực hiện cho TFSA. Mức tối đa này có xu hướng thay đổi từ năm này sang năm khác, phòng đóng góp dư thừa có thể được sử dụng trong những năm tới.

Theo pháp luật, cư dân Canada từ 18 tuổi trở lên có thể mở TFSA. Chủ tài khoản không nhất thiết là công dân Canada. Những người không cư trú tại Canada có sổ bảo hiểm xã hội có thể sở hữu TFSA, nhưng tiền gửi vào tài khoản đối với người không cư trú phải chịu thuế 1% hàng tháng. Công dân Hoa Kỳ không cư trú tại Canada và những người không có sổ bảo hiểm xã hội, không đủ điều kiện mở TFSA.

Kể từ năm 2009, theo chương trình TFSA do Chính phủ Canada ban hành, giới hạn gửi tiền vào tài khoản thay đổi từ năm này sang năm khác, dao động từ 5.000 CAD đến 10.000 CAD (đô la Canada). Tất cả các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, hiệp hội, các quỹ tín dụng đều được phép mở và quản lý TFSA. Hay nói cách khác, công dân Canada và những người đủ điều kiện mở TFSA có thể mở tài khoản tại bất cứ tổ chức nào thuộc diện quản lý của Ngân hàng Trung ương Canada.

Việc rút tiền từ TFSA ở bất cứ thời điểm nào cũng được miễn thuế. Hơn nữa, một đô la bổ sung vào TFSA trong tương lai được tạo ra cho mỗi đô la rút ra từ tài khoản đó được tích lũy qua các năm. Như vậy, các khoản tiết kiệm được giữ trong TFSA mang lại lợi nhuận cao hơn so với các tài khoản chưa đăng ký (chịu thuế), trong khi vẫn duy trì các lợi ích thanh khoản tương tự.

2.2. Tiền gửi tiết kiệm kế hoạch hưu trí

RRSP (Registered Retirement Savings Plan) là một thuật ngữ chung cho bất kỳ kế hoạch tiết kiệm nào, nhằm mục đích nghỉ hưu, trong khi RRSP là một loại tài khoản tiết kiệm hưu trí (A retirement account - RSP) giúp các cá nhân và các cặp vợ chồng tiết kiệm tiền và cải thiện an ninh tài chính, sau khi rời khỏi lực lượng lao động, được ưu đãi về thuế do Chính phủ Canada quy định.

RRSP là một chương trình tiết kiệm hưu trí mà khách hàng thiết lập, và đăng ký tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính, hiệp hội tín dụng. Chủ tài khoản được đăng ký hoặc vợ/chồng, các đối tác theo luật của chủ tài khoản đóng, gửi tiền vào tài khoản. Các khoản đóng góp RRSP được khấu trừ có thể được sử dụng để giảm thuế. Bất kỳ thu nhập nào kiếm được trong RRSP thường được miễn thuế, miễn là số tiền đó vẫn còn trong chương trình. Theo cơ chế vận hành của quỹ này, người đăng ký RRSP có thể nhận bất kỳ khoản tiền nào vào RRSP hoặc từ RRSP có thể chuyển tiền sang các tài khoản tiết kiệm khác đã đăng ký, như kế hoạch hưu trí đã đăng ký (registered pension plan - RPP), quỹ thu nhập hưu trí đã đăng ký (A registered retirement income fund - RRIF), kế hoạch lương hưu được chỉ định (A personal pension plans - SPP), kế hoạch chia sẻ lợi nhuận hoãn lại (A deferred profit sharing plan - DPSP), kế hoạch lương hưu đã đăng ký gộp (A pooled registered - PRPP) hoặc tài khoản tiết kiệm nhà đầu tiên (A first home savings account - FHSA).

Để đảm bảo được miễn thuế, việc chuyển trực tiếp một khoản tiền vào tài khoản này phải chắc chắn rằng, khoản tiền đó có nguồn gốc đã được khấu trừ thuế (được phân phối từ thu nhập sau thuế). Cách tốt nhất là, yêu cầu người chuyển tiền xác nhận khoản tiền của mình có nguồn gốc rõ ràng. Bất kỳ thu nhập nào kiếm được trong RRSP thường được miễn thuế, miễn là số tiền đó vẫn còn trong kế hoạch. Khoản tiền chuyển trực tiếp từ RRSP này sang RRSP khác được coi là chuyển tiền, chứ không phải là rút tiền. Khi sắp nghỉ hưu, chủ tài khoản có thể nhận thu nhập thường xuyên từ RRSP của mình, coi như khoản thu nhập từ đầu tư thông qua tiền gửi tiết kiệm hưu trí./.

Tài liệu tham khảo

1. Attanasio, O. P. and DeLeire, T. (2002). ‘The effect of individual retirement accounts on household consumption and national saving.’ *The Economic Journal*, vol. 112(481):pages 504 -538
2. Auclert, A. (2019). ‘Monetary policy and the redistribution channel.’ *American Economic Review*, vol.109(6):pages 2333 -2367
3. Berger, L., Farrar, J., and Zhang, L. (2019). ‘An empirical analysis of the displacement effect of tfsas on rrsp.’ *Canadian Tax Journal*, vol. 67:page 309
4. Canada Revenue Agency (2023). ‘Registered Retirement Savings Plan (RRSP).’ <https://www.canada.ca/en/revenue-agency/services/tax/individuals/topics/rrsps-related-plans/registered-retirement-savings-plan-rrsp.html>

NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Nguyễn Trung Hiếu *

Tóm tắt: Cơ sở vật chất, thiết bị được xem là một trong những điều kiện quan trọng để đảm bảo chất lượng hoạt động của các trường đại học. Đây cũng là một trong những tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định và đánh giá, xếp hạng các trường đại học hiện nay. Nhìn chung, hầu hết hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị đều chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động của các trường đại học. So với với chuẩn mực chung về cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở đại học trên thế giới, thì cơ sở vật chất của các trường đại học Việt Nam còn khá khiêm tốn. Trong khi đó, việc sử dụng chúng còn chưa hiệu quả. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, bài viết đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng.

Từ khóa: Giáo dục đại học, cơ sở giáo dục đại học, trường đại học, cơ sở vật chất, cơ sở vật chất - kỹ thuật, hiệu quả sử dụng.

Summary: Facilities and equipment are considered as one of the important conditions to ensure the quality of university operation. This is also one of the standards and criteria for accreditation, evaluation and ranking of universities today. In general, most of the current state of facilities and equipment does not meet the operational requirements of universities. Compared to the general standards of facilities and equipment of universities around the world, the facilities of Vietnamese universities are still quite modest. Meanwhile, their use is still not effective. Based on an assessment of the current state of facilities and equipment of Vietnamese higher education institutions, the article proposes solutions to improve their efficiency.

Keywords: Higher education, higher education institutions, universities, facilities, physical and technical facilities, efficiency in use.

1. Tổng quan nghiên cứu về cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học

1.1. Khái niệm cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học

Có nhiều cách hiểu khác nhau về cơ sở vật chất, thiết bị (sau đây gọi chung là cơ sở vật chất) của các cơ sở giáo dục đại học. Dưới đây là ý kiến của một số tác giả.

Theo tác giả Lê Đình Sơn (2012), “Cơ sở vật chất trường học được hiểu là những phương tiện vật chất, kỹ thuật và sản phẩm khoa học, công nghệ thông tin của trường được sử dụng làm công cụ để thực hiện nhiệm vụ, tiến hành các hoạt động theo quy định” [12].

Tác giả Bùi Đình Hưng (2011) đưa ra khái niệm: “Cơ sở vật chất - kỹ thuật

* Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

đại học là điều kiện vật chất - kỹ thuật của trường đại học để các hoạt động đào tạo, NCKH, thí nghiệm thực hành, rèn luyện nghiệp vụ, nâng cao tay nghề cho cán bộ giảng viên và sinh viên được diễn ra một cách thuận lợi nhằm đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, mục đích đề ra của giáo dục đại học” [8].

Tác giả Phạm Hồng Giang (2000) khẳng định: “Cơ sở vật chất - thiết bị dạy học gồm trường sở, các thiết bị và các phương tiện khác phục vụ cho quá trình dạy học - giáo dục tiến hành được thuận lợi và đạt hiệu quả cao” [5].

Dù dựa trên những cách tiếp cận khác nhau, song ý kiến của các tác giả nêu trên đều có một số điểm chung nhất định. Theo tác giả bài viết này, có thể hiểu cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học là “*các phương tiện vật chất - kỹ thuật, khoa học - công nghệ được sử dụng trong quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, cũng như những hoạt động khác thuộc chức năng nhiệm vụ của trường; giúp cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ này được thuận lợi hơn và đạt hiệu quả cao hơn*”.

1.2. Phân loại cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở giáo dục đại học

Có một số cách phân loại khác nhau đối với cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học dựa trên những tiêu chí phân loại khác nhau như sau:

- Phân loại theo tính chất của cơ sở vật chất, bao gồm:

+ Diện tích đất đai, hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thông tin liên lạc, chiếu sáng, cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, quản lý chất thải, hạ tầng công nghệ thông tin,...).

+ Các khối nhà, công trình (hội trường, giảng đường, phòng hội thảo, phòng họp, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, xưởng/trại/trạm thực hành, thực nghiệm, thư viện,...).

+ Diện tích mặt bằng, công trình tiện ích khác (sân chơi, bãi tập, sân vận động, ký túc xá, nhà ăn,...).

+ Các phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học (bàn ghế, bảng, thư viện truyền thống, thư viện điện tử, máy tính, máy chiếu, phần mềm, dụng cụ, thiết bị thí nghiệm và các trang thiết bị khác).

- Phân loại theo chức năng, nhiệm vụ của cơ sở vật chất:

+ Cơ sở vật chất phục vụ quá trình đào tạo.

+ Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học.

+ Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, quản trị và điều hành.

+ Cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, ăn, ở, làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên, học viên của trường.

+ Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động ngoại khóa, văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao, hoạt động của các tổ chức, đoàn thể,... trong trường.

+ Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ khác của trường.

1.3. Vai trò của cơ sở vật chất đối với hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục đại học

Cơ sở vật chất là yếu tố đóng vai trò vô cùng quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả hoạt động nói chung cũng như hoạt động đào tạo và nghiên

cứu khoa học nói riêng của trường. Sự thiết hụt hoặc không đáp ứng đúng nhu cầu về cơ sở vật chất sẽ cản trở rất lớn việc đảm bảo và duy trì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, khó có thể tổ chức hoạt động giảng dạy, học tập, khi không có một ngôi trường với các phòng học được trang bị đủ bàn ghế, bảng, phấn, đèn chiếu sáng,... cũng như không có phòng thí nghiệm, dù đơn sơ, với các thiết bị cần thiết. Trường cũng khó có thể tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục - thể thao, khi không có sân bãi, phòng tập, các dụng cụ, phương tiện khác,...

Thứ hai, cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, phù hợp sẽ cho phép thực hiện được nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn, là tiền đề để nâng cao chất lượng giáo dục. Thông qua các thiết bị thực hành, thí nghiệm hay các phần mềm mô phỏng, các kiến thức trong giáo trình sẽ được truyền tải tới người học một cách sinh động hơn, đầy đủ hơn và nhờ được tri giác trực tiếp, sẽ giúp hình thành nhận thức và tư duy của người học, giúp người học hiểu rõ và ghi nhớ sâu hơn, nhờ đó phát huy được hiệu quả của bài giảng.

Thứ ba, cơ sở vật chất cho phép tiết kiệm chi phí, rút ngắn thời gian, tăng hiệu suất, giảm bớt lượng công việc của giảng viên, nhờ đó, làm tăng hiệu quả lao động sư phạm. Ngày nay, với việc sử dụng máy tính và các thiết bị trình chiếu, các giảng viên có thể soạn các bài giảng điện tử thay cho việc viết tay bằng phấn lên bảng. Với hệ thống wifi được lắp đặt trên các giảng đường, giảng viên có thể gửi trực tiếp các

tài liệu học tập cho người học và người học cũng có thể download các học liệu cần thiết trên website của trường để phục vụ cho bài giảng. Nhờ đó, với cùng một thời lượng bài giảng, thầy và trò có thể xử lý được một khối lượng thông tin lớn hơn gấp nhiều lần trước đây, đồng thời có thể giúp tiết kiệm chi phí photocopy, in ấn tài liệu. Không những thế, giảng viên còn có thể đưa thêm nhiều thông tin, hình ảnh trực quan để minh họa cho bài giảng thêm phong phú, sinh động,...

Thứ tư, việc học tập với những cơ sở vật chất được đáp ứng đầy đủ, phù hợp, sẽ hỗ trợ đắc lực cho hình thành và phát triển các kỹ năng, rèn giũa kỹ luật lao động, cũng như hình thành và phát triển tình cảm, giá trị nghề nghiệp ở người học. Với hệ thống các xưởng/trạm thực hành, thí nghiệm, người học sẽ được làm quen với môi trường làm việc thực thụ. Thông qua việc vận hành trực tiếp hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, họ sẽ có cơ hội vận dụng những kiến thức trong bài giảng vào thực tế, được rèn luyện các thao tác, kỹ năng chuyên môn, cũng như kỹ luật lao động. Quá trình đó đồng thời cũng giúp họ hình thành và phát triển các giá trị nghề nghiệp, lòng say mê, yêu nghề, từ đó, cho phép phát triển toàn diện năng lực. Nói cách khác, cơ sở vật chất là điều kiện không thể thiếu trong việc thực hiện đổi mới giáo dục dưới góc độ tiếp cận năng lực ở trường đại học.

1.4. Tổng quan nghiên cứu về vai trò của cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học

Vai trò của cơ sở vật chất đối với hoạt động giáo dục trong các trường đã

được khẳng định từ rất lâu trong nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Cơ sở vật chất được xem là thành tố quan trọng của quá trình giáo dục mà thiếu vắng nó, giáo dục sẽ không thể đạt được kết quả hay tác động như mong muốn [10].

Năm 1972, hội nghị chuyên đề các nước Châu Á - Thái Bình Dương tổ chức ở New Delhi về thiết bị dạy học đã bàn về yêu cầu sư phạm và tính kinh tế cũng như sự cần thiết của thiết bị dạy học đối với hoạt động dạy và học.

Năm 1979, “Phát triển các phương tiện thích hợp để dạy và học” đã được lựa chọn làm chủ đề hội nghị giữa các nước Châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại Tokyo. Tại đây, các nước tham gia đã thảo luận về những yêu cầu khi trang bị và sử dụng thiết bị dạy học.

Năm 1997, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) đã đưa ra 9 tiêu chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục - đào tạo và đi kèm đối với từng tiêu chuẩn để áp dụng đối với các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong. Trong đó, các điều kiện cơ sở hạ tầng của trường, như khuôn viên, cơ sở vật chất - kỹ thuật và thư viện, chiếm 125/500 tổng điểm chung.

Tác giả Tô Xuân Giáp (2005) đã đưa ra minh chứng cho sự phát triển của công nghệ dạy học dựa vào phương tiện dạy học, ông nêu lên các đặc trưng chủ yếu của phương tiện dạy học, chỉ ra các cách phân loại và những nguyên tắc sử dụng phương tiện dạy học hiệu quả [6]. Cũng trong một nghiên cứu khác về thiết bị dạy học [7], tác giả đã đưa ra những hướng dẫn đối với việc lựa chọn, thiết

kế, chế tạo và sử dụng phương tiện dạy học và một số điều kiện để đảm bảo việc sử dụng có hiệu quả phương tiện dạy học.

Tác giả Trần Quốc Đắc (2009) đã đưa ra một số quan điểm làm cơ sở cho việc sử dụng thiết bị dạy học, cũng như xác định vị trí, vai trò của cơ sở vật chất ở trường phổ thông. Ông đã nhận định: “Thiết bị dạy học phải được sử dụng, hiệu quả sử dụng là mục tiêu cơ bản nhất và là mục tiêu duy nhất của toàn bộ công tác thiết bị trường học. Giáo viên không những cần hiểu biết về thiết bị dạy học, về kỹ thuật sử dụng chúng, mà còn hiểu sâu về phương pháp dạy học với yêu cầu sử dụng thiết bị dạy học,...” [3].

Theo tác giả Trần Khánh Đức (2002): “Trong bất cứ một loại hình lao động nào trong đời sống xã hội, lao động sư phạm của người dạy cũng cần có những dụng cụ, thiết bị dạy học phù hợp tính chất và nội dung, môi trường lao động ở từng cấp học, loại hình trường và ngành nghề đào tạo. Phương tiện dạy học không chỉ là công cụ hỗ trợ hoạt động lao động sư phạm của người dạy, mà còn có vai trò thay thế cho các sự vật, hiện tượng và một số quá trình xảy ra trong đời sống, lao động nghề nghiệp mà phương tiện dạy học tạo điều kiện để phát huy hết các chức năng tư duy của não con người” [4].

Hiện nay, cơ sở vật chất, thiết bị trong các trường đại học cũng được xem là một điều kiện quan trọng để đảm bảo chất lượng đào tạo. Điều này được thể hiện ở sự xuất hiện của cơ sở vật chất, thiết bị trong các tiêu chí đánh giá, xếp hạng trường đại học hay trong các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng

trường đại học hiện nay của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thực trạng cơ sở vật chất của các trường đại học hiện nay

Tại Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, bà Nguyễn Thu Thủy, Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, cho biết: nếu so với chuẩn mực chung của thế giới, hầu hết các trường đại học tại Việt Nam đều có cơ sở vật chất không đáp ứng được yêu cầu so với quy mô đào tạo.

Chia sẻ về “điểm nghẽn” của giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, bà Thủy cho rằng nguồn lực và cơ chế tài chính đang là “điểm nghẽn” lớn nhất. Chính những thách thức về phát triển đội ngũ giảng viên, đầu tư mở rộng, nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, tăng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo (nhất là sau đại học) cũng nằm ở sự thiếu hụt nguồn lực và bất cập trong cơ chế tài chính. Điều này dẫn tới nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao và nguy cơ tụt hậu về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, cản trở thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Bà Thủy cho biết, theo số liệu Bộ Tài chính cung cấp, dự toán ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đại học năm 2020 là 16.703 tỷ đồng (xấp xỉ 330 USD/sinh viên), tương ứng 0,96% tổng chi ngân sách nhà nước. Xét trong “miếng bánh lớn” ngân sách nhà nước chi chung cho giáo dục đào tạo, phần chi cho giáo dục đại học chỉ chiếm 4,62%, tương đương 0,27% GDP, thấp nhiều lần

so với các nước trong khu vực và trên thế giới (chỉ bằng 1/5 đến 1/6 tỷ trọng trung bình của các nước OECD và một số nước khu vực ASEAN). Thật ra, thực chi còn thấp hơn: 11.327 tỷ đồng, tương ứng 0,65% tổng chi ngân sách nhà nước (4,06% ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đào tạo, chiếm tỷ trọng 0,18% GDP).

Trong hội nghị về tự chủ giáo dục đại học tổ chức hồi tháng 8/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chia sẻ thông tin: Thống kê cho thấy chi đầu tư cho giáo dục đại học chiếm ít nhất 1% GDP ở nhiều quốc gia (Hàn Quốc: 1%, Pháp: 1,25%, Anh: 1,29%, Australia: 1,54%, New Zealand: 1,63%, Phần Lan: 1,89%). Các nước trong khu vực Đông Nam Á chi cho giáo dục đại học cũng gấp nhiều lần so với Việt Nam (Thái Lan: 0,64%, Singapore: 1%, Malaysia: 1,13%).

Có thể thấy, đầu tư cho giáo dục đại học chưa thực sự được coi trọng trong hệ thống giáo dục và đào tạo ở nước ta, chưa tương xứng vai trò then chốt về phát triển nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo (một trong 3 đột phá chiến lược của đất nước). Mặt khác, cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học hiện nay chưa gắn với năng lực, hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học. Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và đấu thầu đối với một số ngành thiết yếu chưa được thực hiện, gặp rất nhiều khó khăn. Chính sách tín dụng sinh viên đã nâng mức cho vay và mở rộng đối tượng thụ hưởng, nhưng lãi suất vay còn khá cao và thời hạn trả nợ vẫn tương đối ngắn, nên vẫn hạn chế khả năng tiếp cận của sinh viên.

Cùng với đó, hệ thống cơ sở giáo dục đại học phát triển không đồng đều, quy mô đào tạo rất khác nhau, bên cạnh một số trường tư thục quy mô lớn, vẫn còn nhiều trường tư thục và trường trực thuộc địa phương quy mô nhỏ và rất nhỏ, lĩnh vực đào tạo hẹp, hoạt động kém hiệu quả. Việc quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đại học nhằm tối ưu hóa sử dụng các nguồn lực, nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động của toàn hệ thống là một thách thức lớn.

Theo bà Thủy, về quy mô đào tạo đại học, dù tăng trở lại khá nhiều từ năm 2019, sau quá trình suy giảm hoặc không tăng từ năm 2014 (năm có quy mô đào tạo cao nhất trong giai đoạn trước); tuy nhiên, tỷ lệ 215 sinh viên/vạn dân là còn thấp so với khu vực và thấp hơn mức trung bình của các nước thuộc khối OECD. Để đạt được chỉ tiêu 260 sinh viên/vạn dân đặt ra cho năm 2030 là một thách thức rất lớn cho giáo dục đại học Việt Nam. Trong khi quy mô đào tạo đại học có xu hướng tăng, thì quy mô đào tạo sau đại học ở nước ta rất thấp và không tăng trong nhiều năm qua. Đặc biệt, đáng lo ngại là tỷ trọng quy mô đào tạo sau đại học khối ngành STEM còn thấp hơn nhiều.

3. Giải pháp chia sẻ cơ sở vật chất của các trường đại học

Có thể có nhiều giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất trong các trường đại học. Ở đây, tác giả bài viết xin kiến nghị giải pháp - được gọi là “Mô hình chia sẻ cơ sở vật chất” - nhằm sử dụng tối ưu cơ sở vật chất trong các trường đại học.

Mô hình chia sẻ cơ sở vật chất giữa

các trường đại học được áp dụng dưới nhiều hình thức khác nhau trên thế giới. Nguồn lực cơ sở vật chất có khả năng dùng để chia sẻ có thể phân ra thành hai nhóm gồm: nhóm cơ sở vật chất mang tính chất học thuật, như phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm, phòng học và nhóm cơ sở vật chất mang tính chất giải trí, như sân khấu, sân vận động, khu giải trí.

Hiện nay, việc chia sẻ cơ sở vật chất ở các trường đại học trong nước đang trong quá trình phát triển và đa dạng. Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến vấn đề này hầu như không có đề cập tới, mà chỉ chủ yếu về chia sẻ tài liệu, thông tin thư viện, học liệu. Như vậy, có thể thấy nghiên cứu và chia sẻ cơ sở vật chất thật sự là thách thức và là vấn đề mới ở trong nước và trên thế giới.

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh từ các trường đại học, học viện trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, như Bình Dương, Đồng Nai, với gần 2.000 các đối tượng tham gia là cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên, cho thấy đa phần các bên tham gia khảo sát đánh giá lợi ích của việc chia sẻ là “giúp tận dụng tối đa các nguồn cơ sở vật chất sẵn có”, là “làm tăng giá trị và hiệu quả của nguồn cơ sở vật chất”, là “tiết kiệm và tối ưu hóa cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, sử dụng với hiệu suất cao hơn và đem lại kết quả tốt hơn”,..

Khi các trường tham gia vào mô hình này sẽ đạt được một số lợi ích sau:

Một là, tiết kiệm được nguồn lực, giảm chi phí đầu tư để xây dựng cơ sở vật

chất. Rõ ràng, chia sẻ cơ sở vật chất giữa các trường đại học sẽ giúp tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu vào xây dựng và duy trì cơ sở vật chất. Việc chia sẻ các phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện và cơ sở thể thao giúp tránh lãng phí nguồn lực và tăng cường hiệu quả trong việc phục vụ sinh viên và giảng viên.

Hai là, giúp “tận dụng tối đa các nguồn lực”. Thay vì mỗi trường phải đầu tư lớn vào việc xây dựng cơ sở vật chất riêng biệt, họ có thể tận dụng và chia sẻ cơ sở vật chất sẵn có. Điều này giúp các trường tập trung sử dụng nguồn lực tài chính vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển chung của hệ thống giáo dục.

Ba là, mô hình chia sẻ cơ sở vật

chất giúp tối đa hóa việc sử dụng cơ sở vật chất. Vì mỗi cơ sở chỉ phục vụ một trường duy nhất và thường để nhàn rỗi trong thời gian không sử dụng. Khi tham gia mô hình, nhiều trường khác nhau có thể được sử dụng liên tục cơ sở vật chất chung trong suốt năm.

Bốn là, tham gia mô hình chia sẻ cơ sở vật chất, các trường có cơ hội tiếp cận các không gian học tập đa dạng và tiện ích hơn. Nhờ việc chia sẻ cơ sở vật chất, các trường có thể sử dụng những phòng học và cơ sở nâng cao hiện đại hơn, mang đến những trải nghiệm học tập mới lạ và hấp dẫn cho sinh viên và giảng viên. Điều này giúp nâng cao chất lượng giáo dục và thu hút sự quan tâm của sinh viên và học viên./.

Tài liệu tham khảo

1. Deborah R. Young, John O. Spengler, Natasha Frost, Kelly R. Evenson, Jeffrey M. Vincent, and Laurie Whitsel (2014). *Promoting Physical Activity Through the Shared Use of School Recreational Spaces: A Policy Statement From the American Heart Association*. American Journal of Public Health, 2014 September; 104(9): 1583 -1588
2. Dorn, Randy I. (2012). *Analysis of the joint use of school facilities*. School Facilities and Organization, Office of Superintendent of Public Instruction
3. Bùi Đình Hưng (2011). *Các giải pháp quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đào tạo đa ngành của Trường Đại học Hải Phòng*. Luận án Tiến sĩ. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. TS. Vũ Đức Lung (2023). *Nghiên cứu Mô hình đại học chia sẻ và kế hoạch triển khai*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Đề án đại học đại học chia sẻ
5. Hoàng Phương (2023). *Xu hướng và thách thức của mô hình đại học chia sẻ*. Tạp chí Khoa học phổ thông, số 28/23, ngày 14/7
6. Lê Đình Sơn (2011). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tiếp cận chất lượng trong quản lý cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của các trường đại học*. Nxb Đại học Đà Nẵng
7. Strom, T.A., Haugstad, G., Shu, J. et al. (2020). *Shared instrumentation facilities: Benefiting researchers and universities, and sustaining research excellence*. MRS Bulletin 45, 331 -335 <https://doi.org/10.1557/mrs.2020.130>

ĐẦU TƯ MẠO HIỂM TẠI VIỆT NAM: TIỀM NĂNG, THÁCH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Quang Long *

Tóm tắt: Nhìn chung, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp mới khởi nghiệp, thường khó có khả năng tiếp cận vốn. Trong số các nguồn đầu tư cho các doanh nghiệp này, thì loại hình quỹ đầu tư mạo hiểm có thể giữ một vai trò quan trọng, không chỉ cung cấp vốn, mà còn giúp các doanh nghiệp này giải quyết nhiều vấn đề về phát triển, cải thiện sản xuất, tái cấu trúc tài chính, đề ra chiến lược phát triển, xây dựng kế hoạch kinh doanh, kiểm chế rủi ro,...

Bài báo giới thiệu về quỹ đầu tư mạo hiểm, quá trình và những khó khăn, triển vọng hoạt động của quỹ này tại Việt Nam, đồng thời đề xuất những biện pháp thúc đẩy sự phát triển hiệu quả của nó ở nước ta.

Từ khoá: Đầu tư, mạo hiểm, chứng khoán, quỹ, vốn, doanh nghiệp, công ty, khởi nghiệp, sáng tạo, thu hồi.

Abstract: In general, Vietnamese businesses, especially small and medium-sized enterprises and startups, often have difficulty accessing capital. Among the investment sources for these businesses, venture capital funds can play an important role, not only providing capital, but also helping these businesses solve many problems, such as improving production, restructuring finances, devising development strategies, building business plans, controlling risks,...

The article introduces the venture capital fund, the process, difficulties, and prospects of this fund's operations in Vietnam, and proposes measures to promote its effective development in Vietnam.

Keywords: Investment, venture, securities, fund, capital, business, company, startup, innovation, recovery.

1. Tiềm năng và vai trò thị trường đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cuối năm 2023, Việt Nam có gần 920.000 doanh nghiệp đang hoạt động, (98% có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa), trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước giữ vị trí áp đảo: chiếm tới 96% về số lượng, thu hút 59% lực lượng lao động, nắm giữ 53% tổng tài sản và 50%

tổng doanh thu của các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này thường khó có khả năng tiếp cận vốn, do thị trường vốn chưa hoàn thiện, lãi suất cho vay cao,.... Đối với các công ty mới khởi nghiệp thì thiếu cả vốn lẫn kinh nghiệm tổ chức, quản lý, kinh doanh. Vì vậy, khả năng thành công cũng ngang bằng với khả năng thất bại, dù rằng việc chọn lựa doanh nghiệp đầu

* Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

tư được thực hiện rất sát sao và kỹ càng. Các quỹ đầu tư mạo hiểm (ĐTMH) sẽ không chỉ giúp cung cấp vốn cho các công ty được đầu tư, mà còn cùng với ban lãnh đạo các công ty này phát triển, cải thiện sản xuất bằng cách tái cấu trúc tài chính, đề ra chiến lược phát triển, xây dựng kế hoạch kinh doanh, kiểm chế rủi ro.

ĐTMH khác với đầu tư truyền thống. ĐTMH hướng tới việc tạo ra công ty và do đó, có khả năng tạo việc làm mới. Điều đó giải thích tại sao vốn ĐTMH rất hữu ích đối với Việt Nam. Ngoài ra, các quỹ ĐTMH nhận thấy triển vọng về nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như nhận thức của Chính phủ Việt Nam về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Họ cho đây là thời điểm thích hợp để đầu tư vào Việt Nam. Thực tế cho thấy một số quỹ ĐTMH tại Việt Nam có nhiều thành tích nổi bật và hoạt động có hiệu quả, như IDG Ventures, Mekong Capital, Dragon Capital,...

Vốn đầu tư mạo hiểm đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân có tinh thần mạo hiểm và sáng tạo tham gia vào quá trình đổi mới công nghệ.

2. Các giai đoạn hình thành và phát triển hoạt động đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam

Hoạt động ĐTMH ở Việt Nam có thể chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1991-2002 đánh dấu sự xuất hiện đầu tiên của một số quỹ ĐTMH vào Việt Nam, nhưng sau đó hầu hết các quỹ này đã rút khỏi Việt Nam do hoạt động không hiệu quả.

Từ năm 1991 đến năm 1995, thông qua các quỹ ĐTMH, vốn ĐTMH chảy vào Việt Nam tăng dần, các nhà đầu tư lạc quan về khả năng sinh lời của các dự án đầu tư do làn sóng công nghiệp hóa lan rộng tại khu vực Đông Nam Á đã tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thu hút FDI vào các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Sự kỳ vọng của các nhà đầu tư về một thị trường chứng khoán sớm ra đời theo dự định của Chính phủ là nhân tố thúc đẩy việc gia tăng vốn ĐTMH trong giai đoạn này.

Từ năm 1996 đến năm 1999, không có sự tăng trưởng đáng kể của vốn ĐTMH ở thị trường Việt Nam. Mặc dù nền kinh tế có tiềm năng tăng trưởng cao và nhiều cơ hội đầu tư, trên thực tế, qua một thời gian hoạt động, việc sử dụng vốn lại không dễ dàng khi khó khăn nằm ở chỗ các quỹ ĐTMH không biết sẽ đầu tư vào đâu. Ngoài ra, cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 càng làm cho việc thu hút vốn ĐTMH trở nên khó khăn hơn.

Từ năm 1996 đến năm 2002, không có thêm quỹ ĐTMH mới nào vào hoạt động tại Việt Nam, trong khi ở các nước khác trong khu vực, vốn ĐTMH tăng lên và có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng tài chính. Từ năm 2000 đến năm 2002, quy mô vốn ĐTMH sụt giảm đáng kể từ 316 triệu USD năm 1999 xuống còn 157 triệu USD năm 2000. Đây cũng là giai đoạn nhiều quỹ ĐTMH, như Templeton và Lazard Fund; Frontier Vietnam Fund; Vietnam Fund; Lazard Fund; Vietnam Enterprise Investments Ltd., rút khỏi thị trường Việt Nam do hoạt động không hiệu quả.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 1991 đến 2002, hoạt động của quỹ ĐTMH tại Việt Nam chưa thành công. Các quỹ dần rút khỏi thị trường Việt Nam. Nguyên nhân khách quan là do các nước trong khu vực đã dần hồi phục sau khủng hoảng, nên các quỹ ĐTMH ở Việt Nam đã bắt đầu rút vốn và chuyển hướng đầu tư sang các nước đó. Nhưng về nguyên nhân chủ quan, thì nếu xem xét từ nền kinh tế trong nước, có thể thấy thị trường chứng khoán mới ra đời và chưa thể vận hành mạnh mẽ để thật sự trở thành kênh thu hút vốn cho các quỹ. Hơn nữa, số lượng doanh nghiệp nhà nước còn khá nhiều, sự phát triển của các công ty tư nhân còn hạn chế và cơ chế pháp lý ở Việt Nam còn rất nhiều hạn chế cho loại hình đầu tư mới này.

Giai đoạn 2002-2007 có những dấu hiệu tích cực từ nền kinh tế, thị trường chứng khoán từng bước phát triển, cơ hội đầu tư ở Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn và đã có sự xuất hiện trở lại của các quỹ ĐTMH với quy mô vốn lớn hơn.

Ngày 22/4/2002, Mekong Enterprise Fund (MEF) ra đời với tổng số vốn đầu tư 18,5 triệu USD, đánh dấu sự phục hồi của thị trường vốn ĐTMH tại Việt Nam. Các nhà đầu tư của Quỹ bao gồm: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF), Văn phòng Kinh tế Thụy Sĩ (SECO), Quỹ hợp tác công nghiệp Phần Lan (FinnFund),... Đây là quỹ đầu tư ĐTMH chuyên đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân có tiềm năng ở khu vực sông Mê Kông gồm Việt Nam, Lào và Campuchia. Quỹ chủ yếu đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ,

đặc biệt ưu tiên đầu tư vào những công ty xuất nhập khẩu tận dụng được lợi thế cạnh tranh vùng.

Quỹ đầu tư tư nhân Vietnam Opportunity Fund (VFF) do Vinacapital quản lý chính thức đi vào hoạt động tại thị trường Việt Nam ngày 11/11/2013. Quỹ được thành lập với số vốn ban đầu là 10 triệu USD và dự kiến tăng lên 50 triệu USD trong 5 năm tiếp theo. Các thành viên tham gia quỹ gồm Deutsche Bank Securities, Hong Kong's Sun Wah Group, Pacific Alliance Group,... Quỹ nhắm đến các doanh nghiệp đang hoạt động kém hiệu quả, tham gia vào quá trình tái cơ cấu để nâng cao giá trị và phát triển doanh nghiệp, sau đó tiến hành bán lại hoặc đưa doanh nghiệp lên niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Tiếp theo VFF, tháng 8/2004, quỹ ĐTMH IDG Venture Vietnam chính thức đi vào hoạt động. Trong giai đoạn đầu, IDG Venture Vietnam tiến hành khảo sát nhiều doanh nghiệp Việt Nam và đầu tư 100 triệu USD vào khoảng 30-40 doanh nghiệp có triển vọng kinh doanh tốt với mức dự tính: 30% vốn đầu tư cho ngành viễn thông và công nghệ không dây, 25% vốn cho công nghiệp phần mềm, 15% vốn cho ngành công nghệ sinh học và phần còn lại (30%) cho các ngành khác.

Đến năm 2006, vốn ĐTMH đã có sự tăng trưởng đáng kể, từ 500 triệu USD năm 2005 tăng lên 2.300 triệu USD năm 2006. Sự xuất hiện của quỹ Vietnam Holding có số vốn 112 triệu USD cũng gây được sự chú ý với 60% số vốn của quỹ này được huy động từ các nhà đầu tư Thụy Sĩ. Ngoài ra, trong năm 2007

cũng xuất hiện thêm một số quỹ đầu tư ở Việt Nam, như DWS Vietnam Fund của Ngân hàng Deutsche Bank, Dragon Capital Management's Vietnam Growth Fund Limited, Korea Investment Trust Management's Vietnam Growth Fund, Golden Bridge Financial Group's Vina Blue Ocean Fund.

Sự trở lại của các nhà ĐTMH đã cho thấy môi trường kinh doanh tại Việt Nam xuất hiện những yếu tố tích cực cho việc hình thành các cơ hội đầu tư hấp dẫn. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi và xây dựng nền kinh tế thị trường, đang khởi động các dự án về phát triển công nghệ cao, công nghệ thông tin,... Đây là động cơ kích thích các dòng vốn mạo hiểm chảy vào Việt Nam.

Giai đoạn từ 2007 đến nay có nhiều quỹ đầu tư nước ngoài xuất hiện tại Việt Nam, tập trung vào nhiều lĩnh vực đầu tư khác nhau. Từ Hàn Quốc có các quỹ Korea WWCHN Viet Mc EQ, MA Maps Oppo Viet &CHN, Tongyang Vietnam. KITM WW Vietnam Real Estate; từ Singapore có DBS Indochina Fund, Lion Capital Vietnam Fund và Fullerton Vietnam Fund; từ Malaysia có Hwang/DBS Indochina Fund; từ Anh có Indochina Capital Vietnam... Các quỹ đầu tư vào cổ phần tư nhân, công nghệ cao và ĐTMH, bất động sản, cổ phiếu niêm yết và các khoản đầu tư cơ hội. Trong các quỹ đầu tư trên, có 3 quỹ mang tính chất đầu tư vốn mạo hiểm là: IDG Ventures Vietnam (IDGVV), CyberAgent Ventures và DFJ VinaCapital. Quy mô vốn đầu tư của mỗi quỹ rất khác nhau, lớn nhất là IDGVV với hơn 100 triệu

USD, tiếp đến là CyberAgent Ventures (hơn 20 triệu USD, dành cho cả thị trường Đông Nam Á).

Các quỹ ĐTMH tại Việt Nam đa số tập trung vào lĩnh vực internet, thương mại điện tử, giải trí, truyền thông,... Đây là các lĩnh vực đang và sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới. Ngoài ra, sự hiện diện của nhiều tập đoàn sản xuất các sản phẩm công nghệ tại Việt Nam, như Intel, Samsung, Canon, Nokia, Jabil, Bosch,... sẽ giúp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Đó là một trong những lĩnh vực trong tầm ngắm của các quỹ, trong khi sản xuất phần mềm và các dịch vụ cũng là một lĩnh vực nhiều tiềm năng. Tuy nhiên, đầu tư vào các lĩnh vực này đòi hỏi có vốn lớn hơn, nên có thể sẽ phải “để dành” đến vòng huy động vốn kế tiếp của DFJ VinaCapital.

Xét về mức độ tham gia vào thị trường quỹ ĐTMH, bên cạnh các quỹ ĐTMH, thị trường Việt Nam cũng đã xuất hiện các nhà đầu tư cá nhân theo dạng nhà đầu tư thiên thần (angel investor), như nhà sáng lập Vật Giá, JoomlArt,... Dù số lượng còn ít và giá trị đầu tư còn nhỏ (tối đa khoảng 100.000 USD/khoản đầu tư), nhưng cũng mang đến cơ hội cho những ý tưởng, dự án còn “phôi thai” dần phát triển. Trên thực tế, mức độ hoạt động của các quỹ ĐTMH ở Việt Nam còn nhỏ hơn so với các hình thức tài chính truyền thống. Tuy nhiên, quỹ ĐTMH là một hình thức đầu tư hứa hẹn, sẽ có tác động tích cực cho các doanh nghiệp có ý tưởng kinh doanh sáng tạo, các ngành nghề mang tính sáng tạo, công nghệ, các doanh nghiệp khởi nghiệp và ngay cả các

ngành nghề truyền thống của nước ta.

Như vậy, làn sóng vốn ĐTMH xuất hiện tại Việt Nam đầu những năm 1990, sau khi hoạt động không mấy hiệu quả, đã khởi sắc trong những năm gần đây với sự tham gia của các quỹ như Vietfund, Mekong Capital, VinaCapital, IDG và một số quỹ khác. Ngoài ra, với trình độ quản lý tốt và bề dày kinh nghiệm, các quỹ ĐTMH sẽ góp phần phát triển nền kinh tế Việt Nam, cải thiện nhiều lĩnh vực hoạt động, từ đó góp phần làm cho năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam dần được cải thiện.

3. Khó khăn thách thức đối với hoạt động đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam

Việt Nam được đánh giá là một thị trường đầy tiềm năng cho hoạt động đầu tư vốn mạo hiểm. Tuy nhiên, thị trường vốn mạo hiểm ở nước ta thời gian qua đã không đạt được kết quả như kỳ vọng, tuy là một hình thức đầu tư hứa hẹn, nhưng trên thực tế, việc triển khai quỹ ĐTMH không đơn giản và dễ dàng. Thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, môi trường chính sách và pháp lý chưa đầy đủ

Hiện nay, ở Việt Nam chưa có khung pháp lý đầy đủ, cụ thể điều chỉnh việc thành lập và hoạt động của các quỹ ĐTMH. Hệ thống các văn bản pháp lý điều chỉnh về việc thành lập và hoạt động của các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán không điều chỉnh đến các vấn đề phức tạp trong hoạt động của quỹ ĐTMH. Chẳng hạn, quy định về Quy chế khu công nghệ cao chỉ đề cập đến Quỹ ĐTMH phát triển công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao trong nước. Còn đối với các

lĩnh vực, ngành nghề khác không nằm trong khu công nghệ cao, cấu trúc pháp lý cũng như các ưu đãi cho các nhà đầu tư khi thiết lập quỹ mạo hiểm tại Việt Nam, thì việc đầu tư của các quỹ ĐTMH vẫn chưa có quy định pháp lý điều chỉnh.

Thứ hai, chất lượng doanh nghiệp ở Việt Nam còn thấp.

Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận được với các quỹ ĐTMH, nhưng lại không đáp ứng được các tiêu chuẩn của quỹ. Đó cũng là lý do để một quỹ ĐTMH đã phải rút khỏi Việt Nam vào năm 1998.

Do rủi ro cao hơn nên mức lợi nhuận mà các nhà đầu tư muốn tìm kiếm cũng cao hơn các hình thức đầu tư khác. Vì thế, khi tham gia góp vốn vào doanh nghiệp, các quỹ tập trung vào việc xây dựng giá trị lâu dài của công ty để khi chuyển nhượng, các nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận ở mức cao nhất. Ngược lại, về phía doanh nghiệp cũng cần nắm được yêu cầu của nhà đầu tư, xây dựng và hoạch định kế hoạch, dự án sản xuất kinh doanh tốt, có tính thuyết phục để có thể hấp dẫn các quỹ ĐTMH. Tuy nhiên, điểm yếu của các doanh nghiệp Việt Nam là thiếu minh bạch. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam không công khai rõ ràng về tình hình tài chính, điều này làm các quỹ ĐTMH gặp khó khăn khi đánh giá doanh nghiệp để đầu tư cũng như quá trình giám sát, củng cố doanh nghiệp. Ngoài ra, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam không có chiến lược rõ ràng trong trung và dài hạn về kinh doanh và tài chính, mức độ chấp nhận rủi ro còn tương đối thấp. Từ đó đã hạn chế khả năng cung cấp ý tưởng kinh doanh sáng tạo, dẫn đến hạn chế hoạt

động của thị trường vốn ĐTMH ở Việt Nam. Thêm nữa, văn hóa kinh doanh và những tập quán truyền thống cũng hạn chế hoạt động của ĐTMH. Các công ty vừa và nhỏ quản lý theo phương pháp gia đình trị, việc kiểm soát được đặt lên hàng đầu đã làm cho hình thức vay nợ được ưa chuộng hơn hình thức vốn cổ phần.

Bản thân các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam còn dè dặt với hình thức tài trợ vốn này. Các doanh nghiệp cho rằng đây là một hình thức đầu tư khá xa lạ, chưa phổ biến ở Việt Nam. Hầu hết các quỹ đầu tư dưới dạng mua cổ phần của công ty nhà nước tiến hành cổ phần hóa hoặc những công ty tư nhân đang cần vốn để tái cấu trúc hoặc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Chưa có nhiều quỹ đầu tư vào doanh nghiệp khởi sự (startup). Ngoài ra, các doanh nghiệp còn e dè về vấn đề chi phối và kiểm soát doanh nghiệp trong tương lai.

Thứ ba, hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài sở hữu góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam

Trong khi đối tượng tiếp nhận ĐTMH cần vốn lớn, thì việc hạn chế sở hữu đối với các nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam đã khiến cho cánh cửa tiếp nhận vốn ĐTMH càng trở nên hẹp hơn. Sự hạn chế đó cũng không cho phép nhà đầu tư được can thiệp vào các quyết định chiến lược phát triển kinh doanh vốn là một điểm yếu của các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp khởi sự. Gần đây, giới hạn về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đã được tháo gỡ trong rất nhiều ngành nghề. Động thái này hứa hẹn mang lại sự

khởi sắc trong hoạt động đầu tư của các quỹ ĐTMH tại Việt Nam.

Thứ tư, cách thu hồi vốn chưa rõ ràng

Theo đúng thông lệ, thì thời điểm doanh nghiệp chào bán ra công chúng là thời điểm mà các quỹ tiến hành thoái vốn. Do đó, cách thu hồi vốn nhanh nhất trong ĐTMH là thị trường chứng khoán. Tại Việt Nam, khi các doanh nghiệp phát hành IPO lại là giai đoạn để các quỹ tiến hành đầu tư. Như vậy, giữa cung vốn ĐTMH của các quỹ và cầu vốn ĐTMH của các doanh nghiệp chưa tìm được điểm chung để phát huy hiệu quả thật sự của kênh tài trợ vốn này. Ngoài ra, thị trường chứng khoán Việt Nam chưa phát triển đến mức độ là công cụ để thu hút vốn cho doanh nghiệp, nên các quỹ ĐTMH cũng chưa thể sử dụng kênh thoái vốn quan trọng này.

Tất cả những khó khăn trên lý giải tại sao các quỹ ĐTMH tại Việt Nam được đánh giá là các quỹ chấp nhận tỉ lệ rủi ro thấp. Đa số tìm đến những doanh nghiệp đã thành công trên thương trường, khẳng định được tên tuổi và uy tín. Các chuyên gia cho rằng thị trường quỹ ĐTMH Việt Nam hấp dẫn, nhưng vẫn chưa đủ lớn để các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư. Ngoài ra, các quỹ hoạt động tại Việt Nam vẫn chưa mạnh về nguồn vốn. Qua thực tế cho thấy không phải tham gia vào bất cứ dự án nào, các quỹ cũng thành công. Những lần thất bại ít ỏi cũng khiến các quỹ đầu tư phải thận trọng hơn.

4. Một số khuyến nghị nhằm phát triển hoạt động đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam

Tại Việt Nam, khi xây dựng Luật

Chúng khoán, thay vì sử dụng thuật ngữ theo thông lệ quốc tế (*quỹ tín thác* và *quỹ mạo hiểm*), thì lại sử dụng hai thuật ngữ khác, căn cứ vào mức độ đại chúng hóa của quỹ, đó là *quỹ đại chúng* (không gọi là *quỹ tín thác*, vì Việt Nam không có Luật Tín thác) và *quỹ thành viên*.

Mô hình quỹ thành viên và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ theo pháp luật chứng khoán Việt Nam chính là loại hình quỹ mạo hiểm. Đối chiếu với quy định pháp luật của các quốc gia khác, thì pháp luật điều chỉnh việc huy động và quản lý các quỹ mạo hiểm hoàn toàn không có sự khác biệt đối với pháp luật chứng khoán của Việt Nam điều chỉnh loại hình quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ. Thực tế hiện nay có Công ty Quản lý quỹ FPT đã thành lập và đang quản lý một quỹ thành viên (thực chất là quỹ mạo hiểm). Ngoài ra, nhiều văn phòng đại diện các công ty quản lý quỹ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo pháp luật chứng khoán và chịu sự quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã triển khai hoạt động đầu tư của các quỹ mạo hiểm nước ngoài tại Việt Nam, như các công ty quản lý quỹ IDG, quỹ Mekong Capital,...

Điểm còn thiếu đối với lĩnh vực này chính là các cơ chế chính sách ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi khác đối với loại hình quỹ thành viên có mục tiêu đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc các dự án có mức độ rủi ro cao. Đồng thời, chưa có khung pháp lý để tạo điều kiện cho các loại hình đầu tư vốn mạo hiểm khác phát triển. Vì vậy, cần thiết nghiên cứu ban hành thêm chính sách hỗ trợ

định hướng các tổ chức này đầu tư vào những ngành nghề quan trọng cho nền kinh tế quốc dân.

Chính sách thuế cho hoạt động đầu tư vốn mạo hiểm (bao gồm cả thuế cho hoạt động đầu tư chứng khoán của các quỹ đầu tư) là vấn đề cốt lõi. Do đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần tiếp tục kiến nghị, đề xuất miễn thuế đối với hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán (bao gồm cả quỹ thành viên và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ), đồng thời, miễn, giảm thuế đối với các nhà đầu tư trên thị trường quỹ ĐTMH. Việc xây dựng một chuỗi các chính sách, từ hoạt động huy động vốn, tư vấn doanh nghiệp khởi nghiệp đến việc mua bán, giao dịch cổ phần, sẽ xác định được chính xác đối tượng được miễn thuế, số thu nhập được miễn. Tác giả đề xuất các chính sách sau:

Một là, nghiên cứu ban hành khung pháp lý về hoạt động gọi vốn cộng đồng. Hiện nay Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã có chuyên đề nghiên cứu về hoạt động này. Công cụ này có tính hiệu quả, tương đối minh bạch và có tính thị trường cao, tạo nguồn lực cho các doanh nghiệp có ý tưởng kinh doanh sáng tạo. Gần đây, các nước trên thế giới, như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, Singapore và Ủy ban Chứng khoán các nước đều đã có khung pháp lý cho hoạt động này. Theo đó, các công ty gọi vốn cộng đồng phải thành lập platform gọi vốn cộng đồng, đăng ký hoạt động với Ủy ban Chứng khoán. Khung pháp lý cũng quy định các tiêu chí cơ bản, như quy mô gọi vốn, quy mô đóng góp của từng cá nhân/tổ chức, các hành vi bị

cấm, điều kiện hoạt động kinh doanh và cơ chế quản lý, giám sát các công ty gọi vốn cộng đồng,...

Nhà đầu tư vốn mạo hiểm khi tham gia vào platform gọi vốn cộng đồng sẽ đăng ký tài khoản riêng ở các công ty gọi vốn, có thể đăng ký lưu ký cổ phần tại trung tâm lưu ký chứng khoán (sau khi doanh nghiệp gọi vốn xong). Đây là cơ sở để miễn, giảm thuế (nếu có) theo chính sách thuế của nhà nước, đồng thời sẽ giúp cơ quan quản lý nhà nước dễ dàng hơn trong việc theo dõi, thu thập dữ liệu, giám sát hoạt động của các nhà đầu tư vốn mạo hiểm. Từ đó, từng bước tạo lập thị trường quỹ đầu tư mạo hiểm tập trung theo nguyên tắc Nhà nước chỉ tạo hành lang pháp lý, tập trung dữ liệu để theo dõi và tạo cầu nối điều chuyển vốn nhàn rỗi. Nhà nước không đảm bảo về lợi nhuận đối với các khoản đầu tư vốn mạo hiểm, không đảm bảo hiệu quả hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp có ý tưởng kinh doanh sáng tạo và các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác.

Nhà đầu tư vốn mạo hiểm được phân loại là nhà đầu tư chuyên nghiệp ở lĩnh vực mình đầu tư, do đó, phải tự chịu trách nhiệm trước khoản đầu tư của mình trong thị trường quỹ ĐTMH, kể cả trách nhiệm giám sát và theo dõi hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp mà mình đã đầu tư.

Hai là, thúc đẩy hoạt động tư vấn đầu tư doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Để thúc đẩy toàn bộ quá trình đầu tư vốn mạo hiểm, cần

khẳng định vai trò của tổ chức kinh doanh chứng khoán, công ty tư vấn tài chính - những nhà tư vấn cho doanh nghiệp, từ khâu cấu trúc lại doanh nghiệp, thu thập dữ liệu và lập báo cáo đến khâu đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán. Hoạt động tư vấn đặc biệt cần thiết đối với doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ khi đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Bảng giao dịch cổ phiếu doanh nghiệp vừa và nhỏ của sở giao dịch chứng khoán.

Ba là, hỗ trợ quỹ đầu tư mạo hiểm ở giai đoạn thoái vốn. Đây là một trong những nhân tố quan trọng đối với nhà đầu tư trước khi quyết định tham gia vào việc đầu tư vốn mạo hiểm. Đồng thời, theo kinh nghiệm và xu hướng quốc tế, chính sách hỗ trợ gọi vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, có ý tưởng kinh doanh sáng tạo là cần thiết. Vì vậy, khuyến nghị hỗ trợ xuyên suốt các chính sách là nghiên cứu áp dụng platform gọi vốn đại chúng (crowdfunding) và cấp vốn trực tiếp có đảm bảo (peer to peer), hỗ trợ phát triển doanh nghiệp thông qua hoạt động tư vấn doanh nghiệp có chỉ định và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp từ Phòng Quản trị công ty - Trung tâm nghiên cứu khoa học và đầu tư chứng khoán, xem xét nghiên cứu thành lập Bảng đăng ký giao dịch doanh vừa và nhỏ (SME-Market) với các quy định được tối giản, đồng thời tăng vai trò của các tổ chức tư vấn niêm yết, đăng ký giao dịch.

Để thu hút các quỹ ĐTMH quốc tế, cần có chính sách miễn giảm thuế đối với phần thu nhập phát sinh khi nhà đầu tư mạo hiểm kết thúc thương vụ. Ngoài

ra, cũng cần khuyến khích các kênh tín dụng khác hỗ trợ cho hoạt động ĐTMH, nhằm gia tăng lượng cung vốn trên thị trường. Bên cạnh các kế hoạch, ý tưởng kinh doanh tốt, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải thể hiện sự minh bạch về tài chính như hoàn thiện hệ thống kế toán phù hợp với chuẩn mực quốc tế, khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt, liên kết chặt chẽ với các tổ chức, định chế tài chính, doanh nghiệp trong ngành nhằm tạo sự tin tưởng cho nhà đầu tư./

Tài liệu tham khảo

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2003), “Quỹ đầu tư mạo hiểm và khả năng hình thành, phát triển ở Việt Nam”;
2. Báo cáo Đổi mới Sáng tạo và Đầu tư Công nghệ Việt Nam (2021). NIC-DoVenture;
3. Nguyễn Thị Ngọc Dung (2021). Báo cáo các Trung tâm ĐMST và vườn ươm công nghệ;
4. Nguyễn Thị Thùy Minh (2020) Nghiên cứu các mô hình quỹ đầu tư mạo hiểm: Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị cho Việt Nam 25/02/2020, Ban Chính sách Tài chính doanh nghiệp, Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính;
5. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (2023). Vai trò thúc đẩy đổi mới sáng tạo của đầu tư mạo hiểm (Venture Capital) trong doanh nghiệp;
6. Douglas Cumming (2015), Venture Capital Investment Strategies, Structures, and Policies;
7. Deloitte (2016), Global venture capital confidence survey results, How confident are investors?;
8. Erika Jáki and Endre Mihály Molnár (2021). Venture capital and government involvement from a qualitative systematic literature review perspective, <https://akjournals.com/view/journals/032/71/4/article-p645.xml>.

THIẾT KẾ, CHẾ TẠO MÔ HÌNH PHÂN LOẠI PHÔI THÔNG MINH SỬ DỤNG BỘ ĐIỀU KHIỂN FLC PHỤC VỤ ĐÀO TẠO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TỰ ĐỘNG HOÁ VÀ CƠ ĐIỆN TỬ

Nguyễn Văn Long *, Nguyễn Thế Lâm **

Tóm tắt: Mô hình phân loại phôi là mô hình không thể thiếu trong các hệ thống mô hình đào tạo ngành tự động hoá, cơ điện tử. Mô hình này giúp người học nắm bắt được một dây chuyền tự động hoá cơ bản trong thực tế. Chi phí bỏ ra để nhập khẩu các mô hình đào tạo của các hãng cao gấp 4-5 lần so với chi phí bỏ ra để tự xây dựng nên 1 mô hình đào tạo. Một số mô hình nhập khẩu về sinh viên không can thiệp được vào phần cứng, không hiểu được cách thức đấu nối và truyền thông mà chỉ có thể lập trình và học các kiến thức liên quan đến phần mềm. Bài báo này trình bày quá trình thiết kế, chế tạo mô hình phân loại phôi thông minh giá thành thấp, sử dụng bộ điều khiển PLC để phân loại 4 loại phôi khác nhau theo vật liệu và chiều cao. Mô hình đã chế tạo giúp sinh viên có thể trực tiếp đấu nối phần cứng, có thể giám sát và điều khiển được qua màn hình HMI (Human-Machine-Interface), lập trình báo lỗi được trong trường hợp có sự cố.

Từ khóa: PLC, HMI, phân loại phôi thông minh.

Abstract: The workpiece classification model is an indispensable model in training model systems for the automation and mechatronics industry. This model helps learners grasp a basic automation chain in practice. The cost to import training models from companies is 4-5 times higher than the cost to build a training model ourself. In some imported models, students cannot intervene in the hardware, do not understand how to connect and communicate, but can only program and learn software-related knowledge. This article presents the process of designing and manufacturing a low-cost smart workpiece classification model, using a PLC controller to classify 4 different types of workpieces according to material and height. This model helps students to directly connect hardware, monitor and control via the HMI screen (Human-Machine-Interface), and can report errors in case of problems.

Keywords: PLC, HMI, smart workpiece classification.

1. Giới thiệu mô hình nhập khẩu của các hãng nổi tiếng

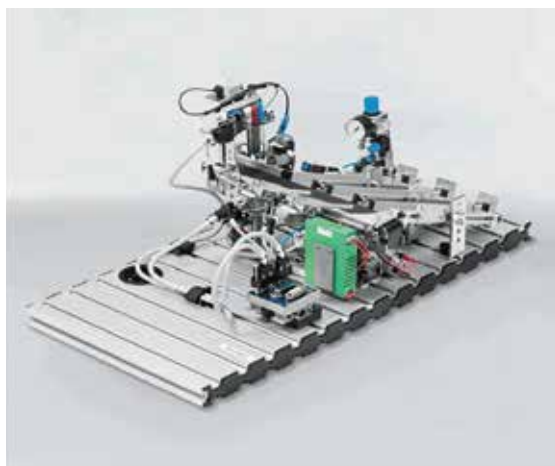
Các mô hình nhập khẩu của hãng dùng trong đào tạo tự động hoá hay tin học ứng

dụng đều có một đặc điểm chung là mô phỏng lại một công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Mỗi trạm sẽ thực hiện một nhóm công việc nhất định để cho ra thành phẩm

* Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

** Thạc sĩ, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

ở cuối dây chuyền. Các trạm này sẽ liên kết được với nhau thông qua mạng truyền thông Profibus hoặc Ethernet. Dưới đây là một mô hình phân loại phôi nhập khẩu của hãng Festo đang được sử dụng để đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng và trung tâm đào tạo tự động hoá, cơ điện tử. Mô hình phân loại phôi này chỉ phân loại được 3 loại phôi khác nhau và chưa được thiết kế màn hình HMI điều khiển và giám sát. Sinh viên không can thiệp được vào phần cứng, không hiểu được cách thức đấu nối và truyền thông mà chỉ có thể lập trình và học các kiến thức liên quan đến phần mềm.



Hình 1.1. Mô hình phân loại phôi nhập khẩu của hãng Festo

2. Giới thiệu mô hình phân loại phôi thông minh

2.1. Các ưu điểm so với mô hình nhập khẩu

Giá thành chế tạo bằng 1/5 đến 1/6 lần mô hình nhập khẩu. Mô hình đã thiết

kế, chế tạo có thể phân loại được 4 loại phôi khác nhau là phôi kim loại cao, kim loại thấp, phi kim cao và phi kim thấp. Mô hình có thể báo lỗi trong trường hợp xảy ra sự cố. Người học có thể lập trình điều khiển giám sát qua màn hình HMI ở hai chế độ tự động và bằng tay đồng thời có thể trực tiếp đấu nối dây và lập trình điều khiển hệ thống.

2.2. Giới thiệu bộ điều khiển PLC dùng trong mô hình

PLC (Programmable Logic Controller) là bộ điều khiển logic có thể lập trình được. Khác với các bộ điều khiển thông thường chỉ có một thuật toán điều khiển nhất định, PLC có khả năng thay đổi thuật toán điều khiển tùy biến do người sử dụng viết thông qua một ngôn ngữ lập trình. Do vậy, nó cho phép thực hiện linh hoạt tất cả các bài toán điều khiển. Trong một hệ thống điều khiển tự động, PLC là thiết bị điều khiển lập trình cho phép thực hiện linh hoạt các thuật toán điều khiển logic thông qua một ngôn ngữ lập trình có thể là Ladder, FBD hay State Logic.

PLC hoạt động theo phương thức quét các trạng thái trên đầu ra và đầu vào. Khi có sự thay đổi bất kỳ từ ngõ vào, dựa theo logic chương trình, ngõ ra tương ứng sẽ thay đổi. Ngôn ngữ lập trình PLC phổ biến hiện nay là Ladder, Step Ladder. Tuy nhiên, mỗi hãng sản xuất sẽ có các ngôn ngữ lập trình riêng. Các hãng sản xuất PLC phổ biến hiện nay gồm: Siemens, Mitsubishi, Rockwell, INVT, Delta...

Căn cứ vào số lượng thiết bị vào ra và phạm vi ứng dụng, đã chọn PLC Mitsubishi FX1N-40MT-001 để điều khiển hệ thống. Thông số kỹ thuật PLC

Mitsubishi FX1N-40MT-001: Điện áp nguồn cung cấp từ 100-230 VAC, cấu hình: 24 DI/16 DO, loại ngõ ra: Transistor.



Hình 2.1. Bộ điều khiển PLC Mitsubishi FX1N-40MT-001

2.3. Giới thiệu màn hình HMI dùng trong mô hình

Căn cứ vào phạm vi tài chính, nhóm đã lựa chọn HMI TK6070iQ thuộc dòng màn hình cảm ứng HMI giá rẻ của Weinview, cấu hình tương đương với các dòng tầm trung. Nhược điểm của dòng HMI WeinView là phần mềm khá khó cài đặt ban đầu, tuy nhiên sau đó thì nó rất đơn giản. Để đơn giản hóa quá trình cài đặt, HMI Việt Nam đã hỗ trợ phần mềm lập trình MT Series được biên dịch lại bản tiếng Anh nên việc sử dụng cũng khá đơn giản.



Hình 2.2. Màn hình điều khiển HMI Weinview TK 6070IQ

Thông số kỹ thuật HMI Weinview TK6070iQ: Điện áp nguồn DC24V, màn hình 7 inch 800×480 TFT LCD, COM2 and COM3 RS-485 2W hỗ trợ MPI 187.5K, nạp chương trình bằng cáp USB mini.

2.4. Giới thiệu một số thiết bị khác dùng trong mô hình

Động cơ băng chuyền được lựa chọn là động cơ giảm tốc GA25-370 với điện áp định mức 24V, giảm tốc 1:33, tốc độ lớn nhất sau giảm tốc 300 vòng/phút. Động cơ có encoder phục vụ việc điều khiển vị trí rotor với độ phân giải 11 xung/vòng (trước giảm tốc) tương ứng với 363 xung/vòng (sau giảm tốc).



Hình 2.3. Động cơ băng tải

Mô hình sử dụng khoá chuyển mạch để chuyển đổi giữa 2 trạng thái điều khiển là tự động và bằng tay. Nút dừng khẩn cấp dùng để ngắt điện trong các tình huống lỗi hoặc có nguy hiểm cho người dùng.



Hình 2.4. Khoá chuyển mạch và nút dừng khẩn cấp

Để phát hiện các loại phôi khác nhau thì hệ thống sử dụng 2 loại cảm biến chính là cảm biến quang điện và cảm biến tiệm cận. Cảm biến quang điện (Photoelectric sensor, PES), nói cách khác, thực chất chúng là do các linh kiện quang điện tạo thành. Khi có ánh sáng thích hợp chiếu vào bề mặt của cảm biến quang, chúng sẽ thay đổi tính chất. Tín hiệu quang được biến đổi thành tín hiệu điện nhờ hiện tượng phát xạ điện tử ở cực catot khi có một lượng ánh sáng chiếu vào.

từ tính ở gần cảm biến dùng để phát hiện phôi kim loại. Trong hầu hết các trường hợp, khoảng cách này chỉ là vài mi-li-mét. Độ chính xác cao ngay cả trong môi trường khắc nghiệt (ví dụ: môi trường ngoài trời hoặc môi trường dầu mỡ).



Hình 2.6. Cảm biến tiệm cận

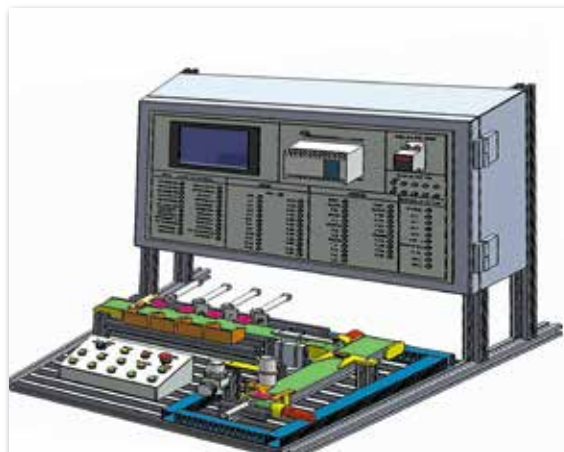


Hình 2.5. Cảm biến quang điện

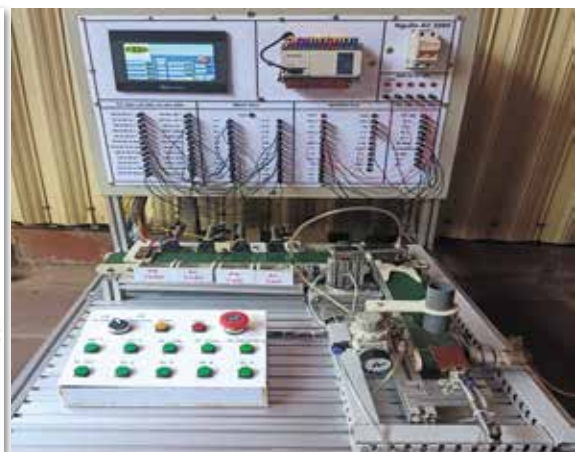
2.5. Sản phẩm đã thiết kế, chế tạo

Cảm biến tiệm cận, còn gọi là “Công tắc tiệm cận”, hoặc đơn giản là “PROX” (Proximity Sensors), phản ứng khi có vật

Mô hình có nhiệm vụ vận chuyển và phân loại phôi trong dây chuyền sản xuất linh hoạt FMS. Hệ thống được thiết kế bằng phần mềm SolidWork trước khi được chế tạo và lắp ráp. Trên hệ thống gồm có một bàn thao tác chứa bảng điều khiển cùng với các cơ cấu chấp hành và một tủ điện chứa các phần tử điện giúp người học có thể trực tiếp đấu nối và lập trình điều khiển hệ thống.



Hình 2.7. Thiết kế mô hình



Hình 2.8. Hình ảnh thực tế của mô hình

Trên bàn thao tác có các cơ cấu chấp hành là 2 động cơ truyền động cho 2 băng tải có thể mang phôi từ đầu đến cuối băng

tải, 1 xi lanh quay có gắn 4 công tắc hành trình, 1 xi lanh giác hút gá đặt trên xi lanh quay để tạo lực hút chân không mang phôi

từ băng tải 1 sang băng tải 2 và các xi lanh đẩy phôi vào các khay chứa tương ứng và một tủ điện có tích hợp bộ điều khiển PLC, các cổng kết nối tín hiệu input, output. Một tủ điện điều khiển có gá đặt bộ điều khiển PLC Mitsubishi FX1N- 40MT, một màn hình HMI. Dưới đây là hình ảnh thực tế của mô hình đã chế tạo:

3. Lập trình điều khiển mô hình

3.1. Phân tích nguyên lý hoạt động của mô hình

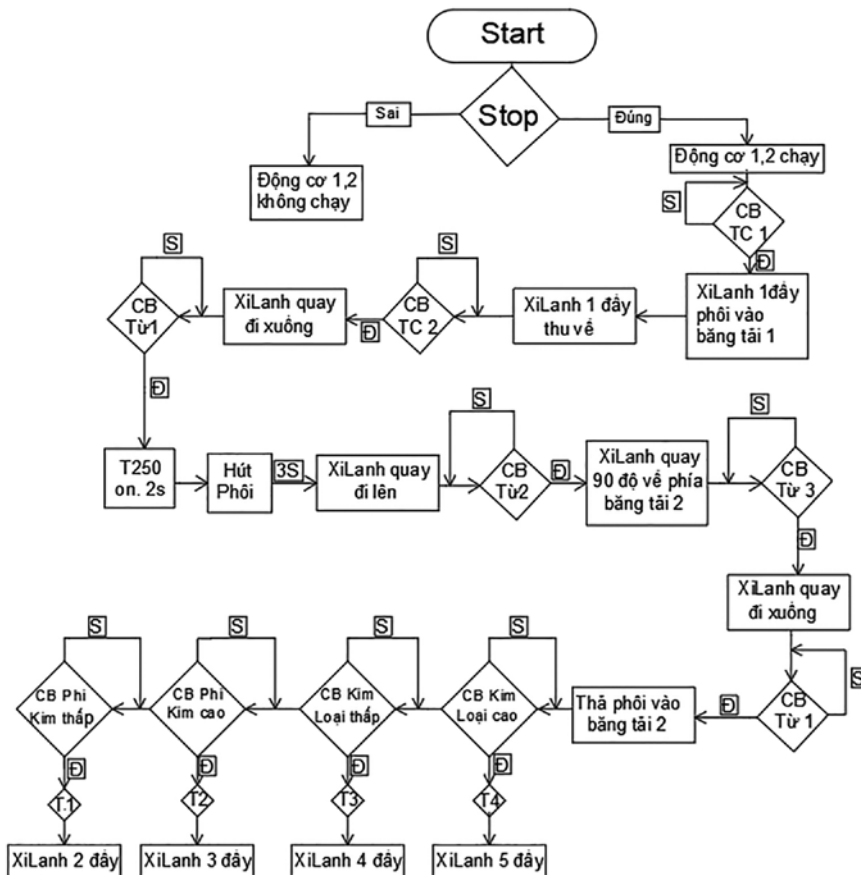
Mô hình hoạt động được cả 2 chế độ tự động và bằng tay và có thể điều khiển được qua bảng điều khiển hoặc qua màn hình HMI.

Chế độ tự động: Sau khi bấm nút “Start” nếu cảm biến ở đầu băng tải 1 phát hiện có phôi thì xi lanh 1 sẽ đẩy phôi

ra băng tải 1, băng tải 1 sẽ chạy và mang phôi đến cuối băng chuyền. Khi đến cuối băng chuyền, cảm biến 2 phát hiện phôi đã đi đến thì xi lanh quay mang theo góc hút đi xuống hút phôi và vận chuyển phôi sang băng tải thứ 2. Băng tải thứ 2 chạy mang phôi đi chuyển trên băng truyền. Trên băng chuyền lắp đặt các cảm biến phát hiện 4 loại phôi khác nhau là phôi kim loại cao, phôi phi kim cao, kim loại thấp và phi kim thấp để điều khiển các xi lanh tương ứng đẩy phôi vào các ngăn chứa phù hợp.

Chế độ bằng tay: Có thể dùng các nút nhấn để điều khiển từng cơ cấu chấp hành (xi lanh, băng tải) không cần đến các tín hiệu của cảm biến.

3.2. Lưu đồ thuật toán điều khiển



4. Kết luận và hướng phát triển đề tài

4.1. Kết quả đạt được

Hoàn thiện được một hệ thống đào tạo tự động hoá phân loại được 4 loại phôi theo vật liệu và chiều cao sử dụng bộ điều khiển PLC có khả năng điều khiển và giám sát trên màn hình cảm ứng HMI, báo lỗi trong các tình huống nguy hiểm. Người học có thể trực tiếp đấu nối và lập trình để học các kiến thức về phần cứng và phần mềm, nên tiếp cận nhanh chóng và làm việc được

trên các hệ thống tự động hoá trong thực tế. Hoàn thành tài liệu hướng dẫn thực thành giúp người mới bắt đầu có thể tiếp cận đấu nối dây và lập trình điều khiển mô hình.

4.2. Hướng phát triển đề tài

Thay đổi loại cảm biến thông minh có chức năng cài đặt để nhận biết được một loại phôi bất kỳ theo màu sắc. Phát triển để có thể điều khiển và giám sát từ xa qua điện thoại. Ghép nối nhiều trạm với nhau để tạo thành một hệ thống sản xuất linh hoạt./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Khang (2019). *Bộ điều khiển logic khả trình PLC và ứng dụng*. Nxb Bách khoa
2. Phạm Xuân Khánh (2008). *Thiết bị điều khiển khả trình PLC*. Nxb Giáo dục
3. Trần Thế San, Nguyễn Ngọc Phương (2008). *PLC lập trình ứng dụng trong công nghiệp*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật

QUẢN TRỊ NHÂN LỰC TRONG NGÀNH RĂNG HÀM MẶT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA: THAM KHẢO KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Đỗ Hoàng Vân Anh *

Tóm tắt: Ngành Răng hàm mặt có sứ mệnh chăm sóc và phục hồi sức khỏe vùng miệng, cơ xương mặt và hệ thống răng miệng, đảm bảo sức khỏe toàn diện, sự tự tin và chất lượng cuộc sống cho mọi người. Tuy nhiên, ngành Răng hàm mặt không chỉ đơn thuần điều trị răng miệng, mà còn là một hệ thống phức tạp về quản lý nhân lực và tài nguyên để duy trì và phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Quản lý nhân lực trong ngành Răng hàm mặt đòi hỏi kết hợp kiến thức chuyên môn y tế với kiến thức về quản lý nhằm đảm bảo cho các cơ sở chăm sóc sức khỏe hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt tại một số quốc gia, những thành tựu họ đã đạt được, những thách thức đặc biệt họ gặp phải và những chiến lược quản trị nhân lực họ đã và đang sử dụng để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Từ khoá: Răng hàm mặt, nhân lực, quản lý nhân lực, chăm sóc sức khỏe, chất lượng cao.

Summary: The Dentistry has the mission to care for and restore the health of the oral system, facial musculoskeletal system, ensuring comprehensive health, confidence and quality of life for everyone. However, the Dentistry is not simply dental treatment, but also a complex system of human resource and resource management to maintain and develop high quality health care services. Human resource management in the dental and maxillofacial industry requires combining medical expertise with management knowledge to ensure that health care facilities operate effectively and meet the needs of society. The article focuses on researching human resource management experiences in the dental and maxillofacial industry in a number of countries, the achievements they have achieved, the special challenges they have encountered and the human resource management strategies they have used to improve service quality.

Keywords: Maxillofacial, human resources, human resource management, health care, high quality.

1. Đặt vấn đề

Bằng cách hiểu rõ hơn về kinh nghiệm của các quốc gia, chúng ta có thể học hỏi và cải thiện quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt tại Việt Nam, đồng thời cung cấp cho những người

làm việc trong lĩnh vực này sự hỗ trợ và thông tin cần thiết để phát triển và cung cấp dịch vụ y tế tốt nhất cho cộng đồng.

2. Quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt ở một số nước

Mỹ có hệ thống quản lý nhân sự phát

* Thạc sĩ, Khoa Răng hàm mặt,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.



triển và hiệu quả trong lĩnh vực răng - hàm - mặt. Hệ thống này đặc trưng bởi sự linh hoạt và đa dạng về loại hình nghề, từ phòng khám gia đình đến các trung tâm chuyên sâu. Một điểm mạnh của Mỹ là khả năng thu hút và giữ chân các chuyên gia trong ngành.

Chiến lược quản trị nhân lực ở Mỹ tập trung vào việc đào tạo và phát triển nhân viên, tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp và tạo ra môi trường làm việc nhiều cảm hứng. Điều này giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân.

Mặc dù có nhiều điểm mạnh, ngành Răng hàm mặt của Mỹ cũng đối mặt với thách thức về khả năng tiếp cận và chi phí chăm sóc sức khỏe răng miệng. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc tạo ra sự cạnh tranh trong lĩnh vực răng - hàm - mặt.

Canada tập trung cung cấp dịch vụ y tế tới tất cả người dân và quản trị nhân lực ở lĩnh vực răng - hàm - mặt được xem xét theo góc độ toàn diện. Điều này giúp đảm bảo sự bình đẳng trong cung cấp dịch vụ. Canada đã phát triển một hệ

thống quản lý nhân sự đáng tin cậy, tập trung đào tạo và phát triển nghề nghiệp. Các chính sách hỗ trợ sự đa dạng hóa và thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, một thách thức trong lĩnh vực răng - hàm - mặt mà Canada đang phải đối mặt là việc quản lý nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, đặc biệt ở các vùng thưa người.

Nhật Bản đã chứng kiến sự phát triển liên tục về quản lý nhân lực trong lĩnh vực răng - hàm - mặt. Hệ thống này dựa vào tình trạng kỷ luật và tôn trọng văn hóa công ty và đã tạo ra môi trường làm việc đầy cam kết và sáng tạo. Nhật Bản đã áp dụng các phương pháp độc đáo, như quản lý kiểu “Kaizen” (cải tiến liên tục) để cải thiện hiệu suất công việc và chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực răng - hàm - mặt. Nó cũng đã thúc đẩy sự hợp tác giữa các bác sĩ và điều dưỡng /kỹ thuật viên.

Tuy tiến bộ, Nhật Bản đối mặt với áp lực gia tăng từ dân số già và tăng cầu trong lĩnh vực răng - hàm - mặt. Điều này đặt ra thách thức về việc duy trì mô hình quản lý hiệu quả trong ngành.

Anh đã phát triển một hệ thống quản lý nhân sự hiệu quả trong ngành Răng hàm mặt, tập trung vào việc đảm bảo sự phát triển chuyên môn và đạo đức của nhân viên. Sự hợp tác giữa các bác sĩ và nhân viên hỗ trợ có sự đổi mới và cải tiến. Ưu điểm của Anh là việc quản trị nhân lực chất lượng cao và cung cấp các dịch vụ răng - hàm - mặt an toàn và hiệu quả. Tuy nhiên, hệ thống y tế công lập đối diện với áp lực tài chính và quản lý nguồn nhân lực để duy trì chất lượng dịch vụ.

Một số nhận xét về quản trị nhân lực ngành Răng hàm mặt của các nước

Khi so sánh kinh nghiệm quản trị nhân lực ở Mỹ, Canada, Nhật Bản và Anh, có thể nhận thấy một số điểm chung quan trọng là về mặt đào tạo và phát triển nhân viên, tất cả 4 nước đều coi việc đào tạo và phát triển nhân viên là yếu tố quan trọng trong quản trị nhân lực của ngành Răng hàm mặt. Họ tập trung vào cung cấp các chương trình đào tạo và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp để nâng cao chất lượng dịch vụ. Các quốc gia đều hỗ trợ sự đa dạng hóa trong ngành Răng hàm mặt và thúc đẩy nghiên cứu. Điều này có lợi cho việc phát triển kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực.

Tuy có những điểm chung như vậy, nhưng mỗi nước cũng có những khác biệt quan trọng trong cách họ quản lý nhân lực trong lĩnh vực răng - hàm - mặt:

- Về hệ thống quản lý nhân sự, Mỹ có sự linh hoạt và đa dạng về loại hình làm việc, Canada xây dựng và duy trì một hệ thống toàn diện để đảm bảo bình đẳng trong cung cấp dịch vụ, Nhật Bản tập trung vào tình trạng kỷ luật và văn

hóa công ty, còn Anh lại chú trọng đảm bảo sự phát triển chuyên môn và đạo đức của nhân viên;

- Về chiến lược thành công và thách thức, Mỹ phải đối mặt với áp lực về chi phí và tiếp cận, Canada lại cần quản lý nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, Nhật Bản chịu áp lực gia tăng từ dân số già, còn Anh lại đối mặt với áp lực tài chính và quản lý nguồn nhân lực để duy trì chất lượng dịch vụ.

Dựa trên sự so sánh này, có thể rút ra một số bài học quan trọng:

- Việc đào tạo và phát triển nhân viên, thúc đẩy nghiên cứu, và đảm bảo sự đa dạng hóa trong ngành Răng hàm mặt là quan trọng;

- Tuy nhiên, cách tiếp cận và giải quyết các thách thức cụ thể có thể khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh và hệ thống quản lý nhân sự của mỗi nước.

3. Tình hình quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt Việt Nam

Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác, đang đối mặt với nhiều thách thức trong quản trị nhân lực trong lĩnh vực răng - hàm - mặt. Cụ thể là:

- Việt Nam có nhiều bác sĩ nha khoa và nhân viên y tế tài năng, có khả năng cung cấp các dịch vụ y tế răng - hàm - mặt chất lượng cao;

- Dịch vụ răng - hàm - mặt ở Việt Nam thường có mức giá tương đối thấp so với các quốc gia phát triển, thu hút sự quan tâm của nhiều người có nhu cầu;

- Ngành Răng hàm mặt Việt Nam đã và đang phát triển, mở rộng các phòng khám và các trung tâm chăm sóc răng - hàm - mặt trên toàn quốc.

Tuy nhiên, ngành Răng hàm mặt Việt Nam có những hạn chế và thách thức:

- Mặc dù có nhiều trường đào tạo ngành Răng hàm mặt, nhưng chất lượng của các chương trình đào tạo và nghiên cứu chưa đồng đều, điều này ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ răng - hàm - mặt;

- Ngành đang đối mặt với sự thiếu hụt nhân lực có chuyên môn cao và kỹ năng chuyên nghiệp, đặc biệt ở các vùng thưa người;

- Tuy cũng có những quy định về ngành Nha khoa, nhưng quản trị nhân lực trong lĩnh vực răng - hàm - mặt còn nhiều vấn đề mơ hồ về chuẩn mực và quy định, dẫn đến sự thiếu rõ ràng trong quản lý và kiểm soát chất lượng dịch vụ;

- Cuối cùng, ngành đang đối mặt với áp lực tài chính để duy trì cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ, đặc biệt trong bối cảnh giá thành ngày càng cao.

4. Khuyến nghị và đề xuất

Để khắc phục những hạn chế và cải thiện chất lượng quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt Việt Nam, qua kinh nghiệm quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt ở Mỹ, Canada, Nhật Bản và Anh, tác giả đề xuất một số biện pháp như sau:

- Đảm bảo rằng các chương trình đào tạo Nha khoa cần đáp ứng các chuẩn mực quốc tế và tập trung vào việc phát triển kỹ năng chuyên môn và nghiên cứu;

- Thiết lập các chương trình đào tạo và phát triển nhân viên đa dạng và toàn diện; điều này sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng thích nghi với các tình huống khác nhau;

- Cần thúc đẩy việc tuyển dụng và

đào tạo thêm nhân viên y tế, đặc biệt ở các vùng cần thiết, để đối phó với sự thiếu hụt nguồn nhân lực;

- Đẩy mạnh công tác quy định và kiểm soát chất lượng dịch vụ trong ngành, đồng thời cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ các cơ sở để tuân thủ quy định;

- Cần phát triển chiến lược quản lý tài chính và nguồn nhân lực để duy trì sự bền vững và cải thiện chất lượng dịch vụ trong ngành;

- Cuối cùng, Chính phủ và tổ chức trong ngành cần tài trợ cho nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực răng - hàm - mặt. Điều này sẽ giúp cải thiện kiến thức và kỹ năng trong ngành.

5. Kết luận

Như vậy, qua khảo sát kinh nghiệm quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt tại 4 nước phát triển Mỹ, Canada, Nhật Bản và Anh về một số yếu tố quan trọng, như hệ thống quản lý nhân lực, chiến lược thành công và thách thức đặc biệt từng quốc gia đối mặt,... có thể rút ra một số nhận định quan trọng:

Thứ nhất, quản trị nhân lực đóng vai trò quyết định đến chất lượng dịch vụ và sự phát triển của ngành Răng - hàm - mặt. Việc so sánh kinh nghiệm quản trị nhân lực giữa các quốc gia giúp ta nhận thấy những chiến lược thành công và thách thức cụ thể.

Thứ hai, tuy có những khác biệt quan trọng giữa các quốc gia, song vẫn có thể nhận thấy sự nhất quán trong việc tập trung vào đào tạo và phát triển nhân viên, thúc đẩy nghiên cứu và sáng tạo, cũng như đảm bảo đa dạng hóa trong ngành. Điều này là chìa khóa để cải thiện chất

lượng dịch vụ và sự phát triển của ngành Răng hàm mặt ở các nước trên thế giới.

Thứ ba, từ kết quả so sánh này, bài viết đã đề xuất một số biện pháp cải thiện quản trị nhân lực và quản lý nguồn nhân lực trong ngành Răng hàm mặt, bao gồm đào tạo và phát triển nhân viên toàn diện, hỗ trợ nghiên cứu, sáng tạo và các biện pháp quản lý,... tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng quốc gia.

Thứ tư, dựa trên kết quả phân tích kinh nghiệm quản trị nhân lực của các quốc gia trên thế giới và đối chiếu với tình hình trong nước, có thể nhận ra những hạn chế và thách thức của ngành Răng hàm mặt tại Việt Nam. Trong quản trị nhân lực, các vấn đề, như chất lượng đào tạo không đồng đều, sự thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn cao và áp lực tài chính,... đều đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt. Điều này đặt ra câu hỏi cần phải xem xét một cách kỹ lưỡng vấn đề làm thế nào có thể áp dụng những bài học và kinh nghiệm từ các quốc gia khác vào ngành Răng hàm mặt tại Việt Nam?

Thứ năm, cần phải tạo ra một môi trường hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân viên với chất lượng cao, tập trung vào việc thúc đẩy nghiên cứu, sáng tạo và đảm bảo tính bình đẳng trong cung cấp

dịch vụ y tế răng - hàm - mặt. Đồng thời, cần quản lý tài chính và nguồn nhân lực một cách thông minh để đảm bảo sự bền vững của ngành.

Thứ sáu, song điều quan trọng nhất là phải thúc đẩy sự hợp tác và giao lưu với các chuyên gia và người làm việc trong ngành Răng hàm mặt tại Việt Nam. Sự cộng tác này có thể giúp đổi mới và cải thiện quản trị nhân lực trong ngành, đóng góp vào sự phát triển và cải thiện sức khỏe của con người thông qua dịch vụ răng - hàm - mặt tại Việt Nam.

Thứ bảy, việc áp dụng các biện pháp cải thiện quản trị nhân lực trong ngành Răng hàm mặt tại Việt Nam là bước quan trọng để thúc đẩy sự phát triển và cải thiện chất lượng dịch vụ y tế. Hy vọng rằng những điều này sẽ có ý nghĩa đối với việc nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân.

Hy vọng rằng bài viết sẽ phần nào có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu rõ cách quản trị nhân lực ảnh hưởng đến sự phát triển và chất lượng dịch vụ trong ngành Răng hàm mặt và việc áp dụng các biện pháp cải thiện đề xuất ở trên, sẽ có cơ hội nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống và sức khỏe của con người thông qua dịch vụ y tế răng - hàm - mặt./.

Tài liệu tham khảo

1. Gary Dessler (2019). *Human Resource Management: Pearson New International Edition*. Pearson.
2. Jeff Mello. (2019). *Strategic Human Resource Management*. Cengage Learning.
3. Wallace & Stacey (2017). *The Practice of Dentistry: A Practical Guide to the Business of Dentistry*.
4. Thomas Rakosi and Thomas Graber (2010). *Orthodontic and Dentofacial Orthopedic Treatment*.

NGHIÊN CỨU NHỮNG THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Kim Anh *, Vũ Thị Hồng Vân *

Tóm tắt: Dạy và học tiếng Anh chuyên ngành được nhà nước và xã hội quan tâm rất cao trong bối cảnh đất nước đang hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Việc dạy và học tiếng Anh đã được đổi mới về nội dung chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo lại và nâng cao trình độ giáo viên, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá và công nhận trình độ của người học theo tiêu chuẩn quốc tế. Mục tiêu của bài nghiên cứu này là xác định những thách thức và đưa ra một số giải pháp khả thi nhằm giúp Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) và các trường đại học khác giải quyết thách thức này. Tác giả đã phân tích các tình huống, trở ngại khác nhau mà việc dạy và học tiếng Anh chuyên ngành gặp phải hiện nay, đồng thời đưa ra một số giải pháp khả thi để hoàn thành mục tiêu mà cơ sở đào tạo đặt ra.

Từ khóa: Tiếng Anh chuyên ngành; giáo dục; học tập; UNETI; hội nhập quốc tế; giải pháp và thách thức.

Summary: The topic of teaching and studying English for Specific Purposes is highly recognized by the state and society's care and attention in the context that the country is actively integrating into the global economy. Teaching and studying English has been renovated on several aspects such as curriculum content, innovative teaching methods, retraining and improving the caliber of teachers, equipment, teaching materials, testing method, and evaluating and recognizing learners' qualifications in accordance with international standards. The goal of this article is to identify these challenges and propose some solutions to help the University of Economics - Technology for Industries (UNETI) and other universities deal with these challenges. The author of the article analyzes various scenarios and obstacles that English teaching and learning face today and propose numerous potential solutions to fulfill the objectives set forth by the training institution.

Keywords: ESP, Education, learning, UNETI, international integration, solution and challenges.

1. Giới thiệu

Trong giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (TEFL), nhiều nghiên cứu coi tiếng Anh cho mục đích là tiếng Anh chuyên ngành (ESP). Nếu tiếng Anh cho

mục đích cụ thể dành cho người học và được sử dụng chuyên sâu về mặt ngôn ngữ thì tiếng Anh chuyên ngành lại quan trọng đối với đối tượng rộng hơn và đa dạng hơn, đó là: sinh viên (SV) của tất cả

* Thạc sĩ, Khoa Ngoại ngữ,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

các ngành khoa học ngoài ngôn ngữ. Vì vậy, các cơ sở đào tạo tiếng Anh chuyên ngành đều mong muốn đạt được mục tiêu đào tạo quy mô lớn cả về số lượng và tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo của đông đảo đối tượng và tạo ra những sản phẩm đào tạo thực sự có chất lượng. Nói cách khác, người được đào tạo phải có khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong công việc sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, thực tế đào tạo tiếng Anh chuyên ngành những năm gần đây bộc lộ những khó khăn, hạn chế về nhiều mặt, dẫn đến nhiều cơ sở đào tạo không đạt được mục tiêu mong muốn.

2. Khung lý thuyết

2.1. Cơ hội và trở ngại khi học tiếng Anh chuyên ngành

Tiếng Anh ESP được đưa vào chương trình giảng dạy ngôn ngữ dành cho SV đại học ở nhiều nước trên thế giới. ESP là thuật ngữ dùng để chỉ tiếng Anh dùng trong công việc chuyên môn hoặc phục vụ công việc ở các chuyên ngành khác nhau. Trong vài thập kỷ qua, đã có nhiều nghiên cứu về đặc điểm hoặc phương pháp giảng dạy ESP. Các nghiên cứu gần đây cho thấy, việc dạy và học tiếng Anh ESP đang mở ra nhiều cơ hội, cũng như đối mặt với thách thức từ nhiều phía.

Một nghiên cứu của Tar và cộng sự (2009) về tình trạng thiếu trình độ ngoại ngữ cho thấy, SV Hungary ngày nay quá thờ ơ, thụ động, thiếu hứng thú với khoa học và không mấy quan tâm đến việc tìm kiếm kiến thức bổ sung. Họ không học được nhiều từ các khóa học tiếng Anh ở trường đại học dẫn đến năng lực ngôn ngữ chưa được hình thành và củng cố. Savas

(2009) cho rằng, khó khăn chính của tình trạng này ở Thổ Nhĩ Kỳ là giáo viên thiếu kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ đào tạo. Vì vậy, họ cần được đào tạo lại cả 4 kỹ năng. Động lực nghề nghiệp trong việc sử dụng tiếng Anh được Marginson và Burnie (2004) nghiên cứu. Ngoài ra, trong một bài báo nghiên cứu gần đây, Bouzidi (2009) đã phát hiện có sự thiếu liên kết giữa việc học ESP với thực tế làm việc tại nơi làm việc và nghiên cứu cách vượt qua trở ngại đó. Có một loạt các câu hỏi là: “Tại sao người học ESP sau khi ra trường lại không sử dụng được?”; “đào tạo theo nhu cầu xã hội là gì?”; “đào tạo thừa hay thiếu cái gì?”; hoặc “Tại sao một số công chức vẫn cần được đào tạo lại tiếng Anh phục vụ cho công việc chuyên môn khi mà họ đã được đào tạo chính quy ở trường đại học”. Để giải quyết vấn đề này, tác giả quan sát thực trạng đào tạo ESP tại UNETI.

2.2. Thực trạng dạy và học tiếng Anh chuyên ngành ở các trường đại học

2.2.1. Quy định về chương trình, giáo trình

Theo chương trình khung chi tiết dạy tiếng Anh cơ bản, hệ thống tín chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, môn tiếng Anh cơ bản được dạy trong 120 giờ (Lý thuyết: 42 giờ; Thực hành, hội thảo, tiểu luận, bài tập về nhà: 72 giờ; kiểm tra và ôn tập: 6 giờ). Sau khi hoàn thành phần tiếng Anh cơ bản, SV sẽ tiếp tục học khóa ESP. Chương trình đào tạo và các yếu tố liên quan được xác định theo ngành học của từng trường khác nhau theo chương trình đào tạo của ngành đó. Tại UNETI, tiếng Anh ESP dành cho SV yêu cầu từ

3-4 tín chỉ (lý thuyết) tương đương 30-45 tiết. Giáo trình được biên soạn bởi các giảng viên (GV) Khoa Ngoại ngữ cho các môn học khác nhau và được Hội đồng khoa học thông qua.

Ở một số trường đại học ở TP. HCM, như Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học TP.HCM, giai đoạn tiếng Anh ESP của SV bao gồm khối kiến thức toàn khóa lớn hơn hoặc bằng 141 tín chỉ, không bao gồm phần kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Giáo trình được biên soạn bởi các GV Khoa Văn học Anh cho 8 chuyên ngành khác nhau và được Hội đồng Khoa thông qua. Tại một số trường đại học khác, như Trường Đại học Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế, tỷ lệ phân bổ các đơn vị môn tiếng Anh ESP trên số học phần chương trình tiếng Anh cơ bản thường là 6/10, 8-9/10 hoặc 16/10.

2.2.2. Dạy và học tiếng Anh chuyên ngành - bức tranh toàn quốc

Thực trạng dạy và học tiếng Anh ESP ở nhiều trường đại học trên cả nước có bức tranh tổng quát như sau:

Những chương trình huấn luyện: Hiện nay, chưa có chương trình đào tạo tiếng Anh ESP thống nhất trên toàn quốc. Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về số tiết giảng dạy, cũng như số đơn vị học phần cần tích lũy cũng chưa thống nhất đối với từng trường đại học khu vực hoặc vào từng thời điểm cụ thể. Tiếng Anh cơ bản có thể có quy định rõ ràng hơn. Đặc biệt, môn tiếng Anh ESP chưa được phân bổ theo chương trình cụ thể, thống nhất cho tất cả các trường đại học trên cả nước.

Đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy: Hầu hết các GV trẻ được phân công dạy tiếng Anh ESP đều chưa có nhiều kinh nghiệm về chuyên ngành và thuật ngữ chuyên môn, chưa được đào tạo chuyên sâu, mà chủ yếu là tự học; chưa có phương pháp giảng dạy phù hợp. Đội ngũ GV chưa ổn định; khi GV trẻ được đào tạo bài bản về lĩnh vực chuyên môn, thì họ có xu hướng chuyển sang giảng dạy ngôn ngữ chuyên ngành.

Ý thức học tập và mức độ tiếp thu của SV: Có sự chênh lệch về trình độ tiếng Anh của SV giai đoạn 1 và giai đoạn ESP cũng như sự chênh lệch về trình độ của nhiều SV trong cùng một lớp, gây nhiều khó khăn cho GV. SV ngành tự nhiên và kỹ thuật thường có thái độ học tập tích cực và khả năng tiếp thu cao hơn SV ngành xã hội vì nhu cầu tiếp cận những kiến thức mới nhất thế giới của ngành xã hội không cấp bách như ngành khoa học, kỹ thuật. Những SV không đam mê học ESP thì học chủ yếu với thái độ ứng phó. Nhiều SV không có động lực học tập rõ ràng, chỉ mong đạt được điểm 5 để tránh phải học lại.

Chương trình giảng dạy: Một số chương trình giảng dạy mà các trường đại học đang sử dụng đã lỗi thời, không cập nhật hoặc không nhất quán giữa các cơ sở. Cấu trúc của sách giáo trình, tài liệu học tập gần như giống nhau, tập trung chủ yếu vào bài học, từ vựng chuyên ngành, đọc hiểu và dịch thuật. Cấu trúc này hạn chế sự sáng tạo của GV và sự tích cực học tập của SV. Nhiều lớp học nhàm chán và không hứng thú với giáo trình như vậy.

Kiểm tra: Các môn thi học kỳ, đầu vào, đầu ra vẫn còn mang tính cục bộ, thiếu một công cụ đánh giá chuẩn thống nhất như các đề thi chuẩn quốc tế (TOEFL, TOEIC...). Phương pháp đánh giá chưa có độ tin cậy cao vì chính GV là người quyết định dạy và chấm điểm các câu hỏi. Cho đến nay chưa có nghiên cứu cụ thể nào về vấn đề này. Các nghiên cứu khác về ESP chỉ tập trung vào dạy và học, mà ít nghiên cứu về môi trường quan giữa nhu cầu thực tế và kết quả đào tạo. Tuy nhiên, theo phản ánh của một số cơ quan tuyển dụng lao động tại TP. HCM hoặc Hà Nội, người lao động được tuyển dụng chỉ có trình độ tiếng Anh cơ bản để giao tiếp tại nơi làm việc.

2.3. Thực trạng dạy và học tiếng Anh chuyên ngành tại UNETI

2.3.1. Sự chênh lệch về trình độ

Mặc dù hầu hết các trường đều có bài thi đầu vào để xếp lớp, nhưng trong mỗi lớp, mỗi trường có sự chênh lệch: 1) Sự khác biệt về trình độ tiếng Anh giữa các ngành trong cùng một trường và giữa các trường. Ví dụ, ở Đại học Khoa học Tự nhiên, SV các ngành khoa học tự nhiên (Tin học, Toán học...) có khả năng tiếng Anh tốt hơn SV một số ngành xã hội (Triết học, Xã hội học...). Theo nhận xét của các GV dạy tiếng Anh ESP cho Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học TP.HCM, năng lực tiếng Anh của SV Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học TP.HCM, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tốt hơn các trường trực thuộc khác. 2) Có sự khác biệt về trình độ tiếng Anh của SV từ các khu vực cư trú khác nhau. Điều này có thể là do việc

tổ chức giáo dục tiếng Anh ở các trường phổ thông ở một số địa phương còn hạn chế do thiếu GV hoặc thiếu GV có trình độ chuyên môn.

2.3.2. Giảng viên

Thách thức từ phía GV thể hiện ở các mặt, như: trình độ, phương pháp giảng dạy của GV chưa đồng đều; đặc biệt ở các lớp ESP, kiến thức chuyên môn của GV chưa phù hợp với lớp học đó. Bên cạnh đó, giao tiếp cũng là rào cản lớn giữa GV và SV trong quá trình giảng dạy ESP. Ở một số trường, như Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Nông Lâm, Đại học Sư phạm có hiện tượng GV dạy lớp ESP là GV chuyên ngành, có nhiều kiến thức chuyên môn về thể thao, trình bày bằng tiếng Anh, nhưng chưa được đào tạo về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

2.3.3. Sinh viên

Hầu hết SV đã quen với phương pháp dạy và học truyền thống ở cấp trung học phổ thông và chưa thích ứng với mô hình đào tạo theo tín chỉ. Vì vậy, SV khá thụ động, rụt rè và chưa tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp. Ngoài ra, một bộ phận SV đến các lớp học tiếng Anh với tâm lý cho rằng, tiếng Anh chỉ là môn phụ, từ đó đã ảnh hưởng đến môi trường học tập chung của cả lớp.

2.3.4. Điều kiện học tập còn hạn chế

Phương tiện kỹ thuật dạy và học chủ yếu trong các lớp học tiếng Anh hiện nay là máy cassette có đĩa CD; GV chưa có điều kiện áp dụng bài giảng điện tử hay một số phần mềm khác vào công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, quy mô lớp học thường quá đông gây ra những rào cản không nhỏ đối với việc dạy và học

tiếng Anh. Chẳng hạn, theo quy định của trường đại học, số lượng SV tối đa trong một lớp học tiếng Anh không quá 50, nhưng một số lớp tại Đại học Thành phố Hồ Chí Minh có số SV tới 70 người.

2.3.5. Mục tiêu đào tạo không nhất quán

Đối với việc dạy tiếng Anh cơ bản hiện nay, đa số các trường đại học trên cả nước xác định chuẩn đầu ra không đồng nhất, thậm chí xảy ra đối với cả những trường có cùng chuyên ngành đào tạo. Cho đến đầu năm học 2019 - 2020, hầu hết các khoa của UNETI vẫn chưa xác định được chuẩn đầu ra tiếng Anh cho SV của mình. Tính đến năm học 2021, Khoa Ngoại ngữ đã cập nhật chuẩn đầu ra chính xác, theo đó:

Chuyên ngành tiếng Anh trình độ đại học: Có chứng chỉ ngoại ngữ ít nhất cấp 5 theo khung năng lực 6 cấp Việt Nam; yêu cầu có chứng chỉ đầu ra tương đương/ thay thế cho tiếng Anh UNETI, TOEFL iBT 70-85+, IELTS 5.5 -6.5+, Toeic 650-800+ hoặc APTIS B2-C1.

Đối với các ngành đào tạo ngoài đại học, tiêu chuẩn đầu ra yêu cầu phải có chứng chỉ ngoại ngữ tối thiểu cấp 3 theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam, trong đó có một trong các chứng chỉ TOEFL iBT 45+, IELTS 4.5+, Toeic 450+ hoặc APTIS B1.

2.3.6. Dạy tiếng Anh cho các mục đích cụ thể

Hiện nay, phần lớn tài liệu giảng dạy tiếng Anh ESP được thiết kế nhằm phát triển 4 kỹ năng cơ bản là nghe, nói, đọc, viết và dịch tài liệu. Tuy nhiên, cũng có nhiều ý kiến (chủ yếu là từ các GV chuyên dạy trực tiếp tiếng Anh ESP) cho

rằng, chỉ cần bổ sung cho SV càng nhiều từ vựng chuyên ngành càng tốt để hỗ trợ kiến thức chuyên môn. Ngoài ra, một số trường đại học đã bỏ học phần tiếng Anh ESP. Nhìn chung, mục tiêu đào tạo tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh ESP hiện nay không dựa trên sự hiểu biết và phân tích nhu cầu của SV.

2.3.7. Độ tin cậy của phương pháp đánh giá không cao

Đối với việc dạy và học tiếng Anh ESP ở các trường đại học hiện nay, phương pháp đánh giá kết quả học tập chưa có độ tin cậy cao khi các câu hỏi kiểm tra do chính GV đứng lớp biên soạn. Hầu hết các trường chưa có ngân hàng đề thi tiếng Anh ESP.

2.3.8. Đầu ra

Tại các cuộc hội thảo với người sử dụng lao động hoặc chủ doanh nghiệp, người đứng đầu nhiều cơ quan, ban ngành chia sẻ rằng, chất lượng tiếng Anh của người lao động sử dụng là quá thấp. Điều đó dẫn đến tranh luận rằng, liệu tiếng Anh ESP có đáp ứng được nhu cầu xã hội không?, ESP Ngành đúng hay sai?, Việc đào tạo không có sự quan tâm tới nhu cầu thực tế của xã hội sẽ khiến đơn vị đào tạo bồi rối và người học càng bồi rối hơn khi không xác định được động cơ và mục tiêu dạy và học?

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tình hình thực tế của sinh viên

Thực tế, việc dạy tiếng Anh ESP nhằm mục tiêu nâng cao 4 kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cho SV, giúp SV có nền tảng tiếng Anh cơ bản. Tuy nhiên, tiếng Anh ESP là dành cho mục đích chuyên môn, có mục đích cụ thể,

tập trung sự chú ý của người học vào các yêu cầu về ngôn ngữ và giao tiếp trong một lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Vấn đề chính của việc dạy tiếng Anh ESP là xây dựng cho SV kỹ năng giao tiếp và sử dụng các văn bản tiếng Anh ESP trong lĩnh vực được đào tạo. Về chương trình, mục tiêu đào tạo, cần phải dạy kiến thức tiếng Anh ESP đi đôi với việc phát triển kỹ năng giao tiếp. Nhiều lớp thậm chí có tới trên 50% SV trong một lớp không đạt điểm thi môn học. Rất nhiều SV sử dụng cấu trúc, thuật ngữ tiếng Anh như cấu trúc tiếng Việt và cách phát âm từ, đặc biệt là từ chuyên ngành. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân và đã được tác giả nêu ra một số bất cập điển hình sau đây:

Thời gian học tiếng Anh cơ bản trong năm đầu đại học không nhiều, không đủ để bồi dưỡng kiến thức ngôn ngữ cho SV sẵn sàng học tiếng Anh ESP khi mà nhiều SV bước vào đại học với trình độ tiếng Anh kém. Các trường đại học thường áp dụng quy định chung và xây dựng chương trình đào tạo tiếng Anh cơ bản chỉ 6-8 tín chỉ. Nếu SV không tích cực tự học ngoài giờ lên lớp sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ để có thể tiếp tục học học phần tiếng Anh ESP. Nhiều SV tham gia khóa học tiếng Anh ESP vẫn còn nợ các khóa học tiếng Anh cơ bản. Nếu món nợ của khóa học tiếng Anh cơ bản không được giải quyết triệt để sẽ cản trở rất lớn đến việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ của SV khi học môn tiếng Anh ESP.

Mặt khác, quy mô lớp học tiếng Anh ESP lại quá đông, thường trên 40 SV. Vì

vậy, việc quan tâm đến phát triển ngôn ngữ của GV trên lớp đối với từng SV là rất hạn chế. GV phải mất nhiều thời gian, công sức để ổn định trật tự, quản lý và bao quát toàn bộ SV, đặc biệt là những SV ngồi cuối lớp. Thời lượng của các khóa học tiếng Anh ESP không nhiều, đa số là 2 tín chỉ (30 tiết), hoặc 3 tín chỉ (45 tiết), chỉ một số ít môn ESP có 4-5 tín chỉ. Việc cung cấp kiến thức mới song song với kỹ năng thực hành sẽ mang tính phiến diện, nhất là đối với những SV không chủ động tìm tòi, nghiên cứu tài liệu trước và sau giờ học, mặc dù GV luôn cố gắng tận dụng tối đa việc hướng dẫn để SV tự học, luyện tập, luyện tập ngoài giờ lên lớp.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu

Xuất phát từ thực tế nêu trên, xin đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện tình hình dạy và học tiếng Anh ESP tại UNETI và từng bước nâng cao tính chuyên nghiệp trong đào tạo của một khóa học cho hàng nghìn SV của một trường đại học trong khu vực.

Các cấp quản lý cần thống nhất lộ trình chung cho chương trình, số tiết, sách giáo khoa quy định cho từng chuyên ngành cụ thể trên cả nước. Mỗi trường có thể đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo những ý tưởng hay và Bộ sẽ thống nhất lựa chọn chung vì đó là cách duy nhất đảm bảo tính kết nối quốc gia, phục vụ SV khi muốn chuyển tiếp học tập.

Cùng với đó, cần làm cho SV hiểu rõ mục tiêu, yêu cầu cụ thể của môn học ESP quan trọng và thiết thực này để từng bước nâng cao hứng thú và động lực học tập tích cực của họ. Ngoài ra, việc hướng

dẫn, tư vấn phương pháp học tập cho SV cũng quan trọng không kém. Nhiều SV chăm chỉ học tập, nhưng không biết cách học, dẫn đến kết quả không tốt.

Đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ GV dạy tiếng Anh ESP thông qua các khóa đào tạo về phương pháp và nâng cao năng lực. Một trong những kỹ năng quan trọng nhất đối với GV là phát triển tài liệu giảng dạy. Các đơn vị đào tạo phải phối hợp thống nhất trong việc sưu tầm thường xuyên giáo trình, các tài liệu về ESP, chỉnh sửa, cập nhật theo yêu cầu đào tạo mới với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, hoặc sự hỗ trợ của hội đồng chuyên môn chung của Bộ.

Xây dựng ngân hàng đề thi lấy TOEIC hoặc các chuẩn quốc tế khác làm nền tảng. SV phải chuẩn bị theo yêu cầu này cho kỳ thi cuối kỳ. Căn cứ vào nguồn lực của cơ sở đào tạo, cần đẩy mạnh sử dụng các hình thức thi tương tự như kỳ thi quốc tế để tăng động lực học tập và điều chỉnh hoạt động dạy học phù hợp với khả năng giao tiếp của SV. Hội đồng chuyên môn khi giải quyết vấn đề phải được trả thù lao tương xứng với công sức họ đầu tư; khuyến khích GV tham gia vào các chủ đề theo tiêu chuẩn. GV bộ môn phải

được đào tạo, bồi dưỡng và phải là người có kinh nghiệm thực tế giảng dạy tiếng Anh ESP. Ngoài các kỹ năng chung, như nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp, SV cần được rèn luyện thêm các kỹ năng mềm, như diễn giải, tóm tắt, suy luận, kỹ năng đặt câu hỏi chủ đề, diễn đạt, so sánh, đối chiếu, thuyết trình, làm việc nhóm, viết báo cáo,... Chính kỹ năng tự học và hoạt động tích cực giúp SV tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn; GV cần nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp bằng cách học tập hoặc tự học, tự rèn luyện.

4. Kết luận

Tác giả mong rằng, trong thời gian ngắn nhất sẽ giải quyết được những khó khăn, bất cập trong việc dạy - học tiếng Anh ESP, tạo ra sự thay đổi tích cực đồng bộ của việc dạy - học tiếng Anh ESP. Việc tạo ra lộ trình chuẩn bị ESP lấy người học làm trung tâm nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội là rất quan trọng. Trong đó, việc tổ chức đào tạo ESP theo nhu cầu xã hội sẽ giúp tiết kiệm rất nhiều chi phí, công sức cho các đơn vị đào tạo, đồng thời tạo ra cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, thông thạo ngoại ngữ để bắt kịp xu hướng hiện đại hóa và toàn cầu hóa./.

Tài liệu tham khảo

1. Bekir Savas. (2009). *Role of Functional Academic Literacy in ESP teaching: ESP Teacher Training in Turkey for Sustainable Development*. The Journal of International Social Research, Volume 2/9.
2. Tar Varga and Wiwezaroski. (2009). *Improving ESP Teaching through Collaboration: The Situation in Hungary*. ESPWorld. ESP World, volume 8.
3. Bouzidi. (2009). *Between the ESP Classroom and the Workplace: Bridging the Gap*. English Teaching Forum, Number 3.
4. Nghi, T. T. (2013). *The Theoretical Study For Implementing CBI in Teaching Esp in Vietnam*. Science Journal of Food Science and Technology, 31.

SỬ DỤNG TRÒ CHƠI TRONG GIAO TIẾP ĐỂ NÂNG CAO KỸ NĂNG NÓI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Phạm Vũ Minh Lộc *, Phạm Thị Nhân *

Tóm tắt: Nói tiếng Anh là một trong những kỹ năng rất quan trọng đối với sinh viên EFL, đặc biệt là ở Việt Nam. Không may, nhiều sinh viên vẫn gặp vấn đề với kỹ năng nói. Sinh viên không thể nói tiếng Anh trong lớp vì thiếu thực hành nói tiếng Anh. Trò chơi giao tiếp là một kỹ thuật cung cấp các tính năng đặc biệt để cải thiện kỹ năng nói, đó là: a) năng lực giao tiếp đòi hỏi sinh viên phải tham gia tích cực để nói chuyện với nhau và lôi kéo họ vào giao tiếp thực sự; b) cơ hội bình đẳng, trong đó không chỉ những sinh viên có kỹ năng nói cao hơn, mà cả những sinh viên có kỹ năng nói thấp hơn cũng có thể tham gia; c) giảm bớt lo lắng, điều kiện giúp sinh viên tự tin hơn khi nói tiếng Anh.

Từ khóa: Trò chơi giao tiếp, kỹ năng nói của sinh viên UNETI, tiếng Anh như một ngoại ngữ, tình huống thực tế, dạy nói.

Summary: Speaking is crucial for EFL learners, particularly in Vietnam. Regretfully, a lot of students still struggle with their speaking abilities. Due to a lack of spoken English practice, the students are unable to communicate in English in the classroom. One method that offers unique qualities to enhance speaking ability is the use of communicative games, specifically: a) communicative competence, which calls for students to actively participate in conversations with one another and engage in genuine dialogue; b) equal chance, in which not only students with higher speaking skill, but also students with lower speaking skill can contribute in it; c) reducing anxiety, the condition that students are more confident to speak English.

Keywords: Communicative Games, UNETI students' speaking skill, EFL, real situation, teaching speaking.

1. Giới thiệu

Việc dạy và học tiếng Anh hiện nay đã trở nên vô cùng phổ biến ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc học cách cải thiện kỹ năng nói của sinh viên EFL đang là vấn đề nan giải đối với nhiều sinh viên, nhất là những sinh viên không phải chuyên ngành tiếng Anh. Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, giảng viên tiếng Anh khó có thể

tổ chức một lớp học nói tích cực. Sinh viên chưa đủ can đảm để nói tiếng Anh trong lớp vì nhiều lý do, như: sợ mắc lỗi, thiếu vốn từ vựng, thiếu tự tin, ... Một trong những vấn đề chính là nhận thức chưa đầy đủ của sinh viên trong việc học nói; sinh viên không nhận ra nhu cầu nói tiếng Anh trong cuộc sống thực tế. Mặt khác, hiện nay còn tồn tại nhiều khó khăn

* Thạc sĩ, Khoa Ngoại ngữ,
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

đối với người học trong việc học tiếng Anh nói chung và đối với sinh viên tại trường Đại học Kinh tế - kỹ thuật Công nghiệp nói riêng.

Nói là cách truyền đạt ý tưởng được sắp xếp và phát triển dựa trên nhu cầu của người nói trong một tình huống nhất định. Tuy nhiên, sinh viên học ngoại ngữ thường khó nói tiếng Anh; khả năng nói của họ cần phải được cải thiện. Có một số vấn đề trong việc dạy và học nói xuất phát từ hai yếu tố là giảng viên và sinh viên. Trong dạy học ngoại ngữ, trò chơi đã chứng tỏ tầm quan trọng của nó, vì có thể tạo ra nhiều cơ hội và hứng thú hơn để thúc đẩy sinh viên nói tiếng Anh. Khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh rất quan trọng trong khu vực và trên toàn cầu vì việc sử dụng tiếng Anh chiếm một vị trí rất quan trọng trong hầu hết mọi lĩnh vực, như kinh doanh, thương mại, lĩnh vực học thuật, công nghệ, quan hệ quốc tế và ngoại giao (V. K. Bhatia, (2019: trang 30-40) [1]). Vì vậy, kỹ năng tiếng Anh tốt, trong đó có kỹ năng nói giúp sinh viên nói chung và sinh viên trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) nói riêng dễ dàng truyền đạt ý tưởng, cảm xúc, tình cảm một cách đầy đủ hơn. Điều đó có nghĩa là, học kỹ năng nói là điều cần thiết đối với sinh viên nhằm chuẩn bị cho họ sử dụng ngôn ngữ trong thực tế. Tóm lại, thành thạo kỹ năng nói là ưu tiên hàng đầu của người học ngôn ngữ (Herliani, N. (2013) [3]).

Thực tiễn dạy và học tiếng Anh cho thấy, để thành thạo kỹ năng nói không phải là điều dễ dàng. Để có thể nói được tiếng Anh, sinh viên cần thực hành nhiều

hơn trong và ngoài giờ lên lớp [4]. Trong dạy nói, giảng viên nên áp dụng phương pháp phù hợp để khơi dậy sự hứng thú, tính tò mò và động lực học tập của sinh viên. Điều này giúp sinh viên tự tin hơn khi phát biểu trong lớp. Tác giả nhận thấy, hầu hết sinh viên hiếm khi nói tiếng Anh. Từ hiện tượng này, tác giả đã cố gắng tìm ra giải pháp hữu hiệu để cải thiện kỹ năng nói của sinh viên bằng cách lựa chọn Trò chơi giao tiếp để cải thiện kỹ năng nói của sinh viên vì Trò chơi giao tiếp này có thể tạo cơ hội cho sinh viên luyện nói [5]. Trò chơi cung cấp một môi trường thích hợp cho việc tiếp thu kiến thức mới thông qua các hoạt động được tổ chức trong lớp học nhằm tạo cơ hội cho việc thực hành giao tiếp bằng lời nói [6]. Khi vui chơi, sinh viên có xu hướng chấp nhận rủi ro, phạm sai lầm mà không có cảm giác thất bại, cố gắng giải quyết những cảm xúc ban đầu và vận dụng nó vào cuộc sống hàng ngày. Dựa vào nhận định trên, tác giả đã tiến hành nghiên cứu về việc sử dụng Trò chơi giao tiếp để cải thiện kỹ năng nói của sinh viên, từ đó đề xuất áp dụng trò chơi giao tiếp trong dạy nói.

2. Phương pháp

Nghiên cứu này thuộc loại nghiên cứu thư viện, tức là tìm kiếm tài liệu trong sử dụng tài nguyên thư viện để thu thập dữ liệu nghiên cứu [7]; nghiên cứu sử dụng các nguồn thư viện để thu thập và phân tích dữ liệu về các tài liệu, như tiểu thuyết, báo, sách giáo khoa, báo và bài báo [8]. Nghiên cứu thư viện có bốn đặc điểm chính mà nhà nghiên cứu cần chú ý, đó là: 1) Nhà nghiên cứu làm việc

trực tiếp với văn bản hoặc dữ liệu số chứ không phải với kiến thức trực tiếp từ thực địa. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng các thông tin hoặc nguồn từ sách giáo khoa, bài báo để phân tích: 2) Dữ liệu thư viện ở dạng “sẵn sàng sử dụng” có nghĩa là nhà nghiên cứu không quan tâm trực tiếp đến lĩnh vực này khi đang xử lý trực tiếp các nguồn dữ liệu trong thư viện; 3) Dữ liệu thư viện nói chung là nguồn thứ cấp, theo nghĩa là nhà nghiên cứu lấy tài liệu hoặc dữ liệu từ nguồn cũ chứ không phải dữ liệu gốc từ dữ liệu đầu tiên ở thực địa; 4) Điều kiện dữ liệu thư viện không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Do vậy, nhà nghiên cứu có thể tiếp cận dữ liệu một cách dễ dàng mà không bị giới hạn về không gian và thời gian. Nghiên cứu này trình bày việc sử dụng Trò chơi giao tiếp để cải thiện kỹ năng nói của sinh viên.

3. Tìm kiếm và thảo luận

Trò chơi giao tiếp là một trong những kỹ thuật có thể được sử dụng để giúp sinh viên tích cực giao tiếp trong các tình huống thực tế đời sống. Trò chơi giao tiếp có những tính năng đặc biệt nhằm nâng cao kỹ năng nói của sinh viên.

3.1. Năng lực giao tiếp

Trò chơi giao tiếp đòi hỏi sinh viên phải tham gia tích cực để nói chuyện với nhau và đưa họ tham gia vào giao tiếp thực sự. Điều này nhằm mục đích phát triển kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là nói và nghe. Kỹ năng giao tiếp có nghĩa là sinh viên có thể nâng cao khả năng gửi và giải mã chính xác ngôn ngữ nói, viết và phi ngôn ngữ [9]; khuyến khích sinh viên tăng cường tương tác để giao tiếp

nhiều hơn trong lớp. Càng nhiều sinh viên tích cực phát biểu trong lớp thì năng lực giao tiếp của họ càng tốt hơn. Hơn nữa, trò chơi có thể tăng cường khả năng giao tiếp và hợp tác của sinh viên với nhau [10]; giúp sinh viên hòa nhập xã hội hơn trong quá trình dạy và học. Có thể kết luận rằng, trò chơi có mục đích xây dựng các hoạt động hợp tác, bao gồm tương tác giao tiếp, mang lại nhiều cơ hội cho các mối quan hệ hợp tác. Mối quan hệ hợp tác có thể là giữa các sinh viên với nhau và giữa giảng viên với sinh viên.

3.2. Cơ hội bình đẳng

Trò chơi giao tiếp mang lại cơ hội bình đẳng cho sinh viên; khuyến khích và tăng cường sự tham gia tích cực của người học [11]. Điều đó có nghĩa là, không chỉ những sinh viên có kỹ năng nói tốt hơn, mà cả những sinh viên có kỹ năng nói kém hơn cũng có thể đóng góp vào trò chơi, bởi vì thường chỉ có một số sinh viên tích cực trong lớp và gần một nửa số sinh viên yên lặng không tham gia. Trò chơi giao tiếp có hiệu quả vì mỗi sinh viên có cơ hội nói tiếng Anh mà không cảm thấy sợ hãi hay ngại ngùng; giúp sinh viên có thể luyện nói khi trò chơi này thường diễn ra theo cặp hoặc nhóm. Vì vậy, mỗi sinh viên đều có cơ hội như nhau phát biểu để cung cấp và nhận được thông tin họ cần. Khi tham gia Trò chơi giao tiếp, sinh viên có thể nói tiếng Anh nhiều hơn và được luyện nói một cách tích cực. Điều đó có nghĩa là, việc sinh viên phản ứng với nhau trong các trò chơi giao tiếp giúp họ nâng cao chất lượng kỹ năng nói.

3.3. Giảm lo lắng

Trò chơi giao tiếp là một kỹ thuật quan trọng giúp giảm bớt sự lo lắng của sinh viên. Khi cảm thấy lo lắng, sinh viên sẽ có động lực thấp trong các hoạt động nói; sẽ khó nói điều gì đó bằng tiếng Anh vì sợ mắc lỗi. Hơn nữa, Trò chơi giao tiếp mang đến cho họ những tình huống giao tiếp thú vị và tương đối thoải mái; mang lại nhiều cơ hội nói tiếng Anh hơn và cải thiện sự tự tin cũng như sự tích cực tham gia của sinh viên; có hứng thú theo dõi bài học hơn. Ngoài ra, sử dụng các trò chơi phù hợp còn giúp làm giảm hơn nữa sự lo lắng của sinh viên và tạo động lực tốt hơn cho sinh viên tham gia học nói [12]. Điều này được chứng minh bằng kết quả cuộc phỏng vấn của sinh viên được thể hiện tại [13].

Như vậy, Trò chơi giao tiếp có thể giúp sinh viên tự tin hơn khi nói tiếng Anh. Sử dụng Trò chơi giao tiếp trong quá trình dạy - học ngôn ngữ có thể giúp đa số hoặc tất cả sinh viên cảm thấy thoải mái và tự tin hơn khi tiếp thu một ngôn ngữ mới [14]. Khi chơi Trò chơi giao tiếp, sinh viên cảm thấy nhiệt tình và có

đủ động lực để tham gia bất kỳ hoạt động nào được giao [15]; có thể giúp sinh viên giảm bớt căng thẳng và lo lắng trong việc học ngôn ngữ.

4. Kết luận

Nói là kỹ năng quan trọng nhất mà sinh viên cần phải rèn luyện. Sinh viên có thể gặp một số khó khăn trong luyện nói do thiếu thực hành trên lớp khiến kỹ năng nói hạn chế. Một kỹ thuật có thể được sử dụng để cải thiện kỹ năng nói của sinh viên nói chung và sinh viên trường Đại học Kinh tế - Kỹ Thuật Công nghiệp nói riêng là Trò chơi Giao tiếp. Trò chơi giao tiếp có thể giúp rất hiệu quả việc cải thiện kỹ năng nói của sinh viên. Trò chơi giao tiếp giúp sinh viên có năng lực giao tiếp tốt hơn, tự tin giao tiếp hơn trong tình huống thực tế đời sống. Trò chơi giao tiếp cũng giúp những sinh viên thụ động thường ngồi yên trong lớp trở nên năng động hơn vì nó mang lại cơ hội bình đẳng cho mỗi sinh viên. Cuối cùng, Trò chơi giao tiếp có thể làm giảm sự lo lắng, giúp sinh viên có động lực cao hơn và tự tin hơn khi phát biểu trong lớp và dù mắc lỗi mà vẫn không có cảm giác thất bại./.

Tài liệu tham khảo

1. V. K. Bhatia (2019). *World Englishes in professional communication*. World Englishes, 38(1 -2), pp 30-40. <https://doi.org/10.1111/weng.12362>
2. A. F. R. Syafei & D. A. Sekarini (2016). *Teaching Speaking Through Hopscotch Game*. E-Journal of English Language and Teaching, 5 (1).
3. Herliani, N. (2013). *The use of guessing game to improve student's speaking skill*. Research proposal. Indonesia University of Education.
4. Z. Amri & E. Susanti (2013). *Speaking Board Game to Teach Speaking of Descriptive Text*. E-Journal of English Language and Teaching, 1(2).
5. D. Paul (2003). *Teaching English to Children in Asia*. Hong Kong: Pearson Education North Asia Ltd.

6. Harris, C. (2006). *Meet the New School Board: Board games are back - and they're exactly what your curriculum needs*. *School Library Journal*, 55(1), 24-26.
7. Haycraft, J. (1978). *An introduction to English language teaching*. Harlow: Longman
8. Hybel, D. (2001). *Understanding speaking interaction*. New York: Cambridge University Press
9. Hubbard, J. (1987). *A Training Course for ELT*. Oxford: Oxford University Press
10. W. R. Lee (1986). *Language Teaching Games and Contests*. Second Edition. New York: Oxford University Press.
11. E. L. Herrel & M. Jordan (2008). *50 Strategies for Teaching English Language Learners*. United States of Amerika: Pearson Education.
12. M. Zed (2004). *Metode Penelitian Kepustakaan*. Jakarta: Yayasan Pustaka Obor Indonesia.
13. M. Zed (2003). *Metode Penelitian Kepustakaan*. Jakarta: Yayasan Pustaka Obor Indonesia.
14. S. Kagan & M. Kagan (2009). *Kagan Cooperative Learning*. San Clemente, CA: Kagan Publishing.
15. D. Zhu (2012). *Using Games to Improve Students' Communicative Ability*. *Journal of Language Teaching and Research*, 3(4), pp 801-805. DOI: 10.4304/jltr.3.4.801-805
16. Herliani, N. (2013). *The use of guessing game to improve student's speaking skill*. Research proposal. Indonesia University of Education

SỬ DỤNG CHIẾN LƯỢC HỌC TỪ VỰNG Ở CÁC CẤP ĐỘ KHÁC NHAU CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Lê Mỹ Thu *

Tóm tắt: Nghiên cứu này khám phá sự đa dạng của chiến lược học tập từ vựng của sinh viên (SV) không chuyên tiếng Anh năm thứ 2, ở ba cấp độ năng lực khác nhau (cơ bản, trung cấp và nâng cao), với 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với 3 đơn vị bài học. Ba mươi SV đã được lựa chọn trên cơ sở trình độ năng lực của họ. Kết quả thống kê cho thấy hầu hết SV đều sử dụng chiến lược trung bình. Các SV cơ bản ít sử dụng chiến lược nhận thức. SV cấp độ trung cấp sử dụng ghi nhớ ít nhất, và SV trình độ cao thực hiện chiến lược xã hội ít nhất. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc phát triển các chiến lược học từ vựng có thể làm tăng đáng kể mức độ thành thạo của SV EFL.

Từ khóa: Chiến lược học từ vựng; sinh viên EFL đại học UNETI; mức độ thành thạo từ vựng.

Summary: The aim of this study is to discover diverse vocabulary learning strategies among undergraduate students in three different competence levels (basic, intermediate, and advanced) who are currently 2nd year non-majored English students, with 4 skills of listening, speaking, reading, writing with 3 lessons. Thirty undergraduate students were chosen on the basis of their competence levels. Cognitive was slightly used by basic undergraduate students. Memory was the least employed by intermediate undergraduate students, and social was the fewest strategies implemented by advanced undergraduate students. This study revealed that the development of vocabulary learning strategies could increase EFL undergraduate students' proficiency levels significantly.

Keywords: Vocabulary Learning Strategies; undergraduate Students; vocabulary proficiency levels.

I. Đặt vấn đề

Mục tiêu chính của việc dạy từ vựng cho SV là giúp họ nâng cao kiến thức và năng lực về từ vựng. Trước hoặc sau quá trình dạy từ vựng, giảng viên (GV) có thể xác định chiến lược học từ vựng cho SV. Chiến lược học từ vựng trở thành một phần của chiến lược học ngôn ngữ nhằm tạo điều kiện nâng cao năng lực học tập

của người học ngôn ngữ, làm cho kiến thức về từ vựng được dễ tiếp thu và hiệu quả (Nation, 2001; Nosratinia, Abbasi, & Zaker, 2015); giúp người học hiểu và ghi nhớ các mục từ vựng thông qua các chiến lược học từ vựng (Cameron, 2001) một cách độc lập. Điều đó có nghĩa là, SV học từ vựng dựa trên sở thích, nhu cầu, mong muốn và năng lực của họ. GV

* Thạc sĩ, Khoa Ngoại ngữ,
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

cần làm cho người học ý thức được cách tiếp cận có cấu trúc và độc lập trong quá trình học ngôn ngữ, từ đó góp phần dẫn đến thành công trong việc học từ vựng (Goundar, 2015). Nếu GV nắm rõ chiến lược học tập của từng SV thì sẽ dễ dàng lựa chọn những mẹo, kỹ thuật, phương tiện học tập hiệu quả, sáng tạo và thú vị để khắc phục những khó khăn của SV trong việc học từ vựng. Học từ vựng là đầy thách thức trong việc học ngôn ngữ đối với SV (Ghazal, 2010).

Theo các nhà nghiên cứu, có rất nhiều cách phân loại chiến lược học từ vựng. Các chiến lược học từ vựng do Schmitt đề xuất (1997 trong Asgari & Ghazali, 2011; Kafipour, 2011) bao gồm như sau:

1. Chiến lược xác định nghĩa của từ, theo đó phương pháp học tập cá nhân này giúp người học tìm hiểu được nghĩa của từ mới mà không cần sự trợ giúp của người khác, bằng cách sử dụng từ điển, đoán nghĩa từ ngữ cảnh và xác định các phần của lời nói và các thành phần cấu thành.

2. Chiến lược xã hội là những cách mà người học học từ mới thông qua tương tác với những người khác trong hoặc ngoài lớp học hoặc tìm kiếm kiến thức chuyên môn của người khác.

3. Chiến lược ghi nhớ giúp người học liên kết việc học từ mới với trí nhớ bằng cách liên kết kiến thức hiện có hoặc kiến thức nền tảng với các từ mới.

4. Chiến lược nhận thức liên quan đến khía cạnh máy móc chứ không phải quá trình xử lý tinh thần, thông qua việc lặp lại, ghi chú hoặc đánh dấu các từ mới, lập danh sách các từ, ghi sổ từ vựng và dán nhãn tiếng Anh cho các đồ vật.

5. Chiến lược siêu nhận thức liên quan đến quá trình giám sát, ra quyết định và đánh giá sự tiến bộ của một người. Ngôn ngữ và phương tiện học tập như bài hát, internet, chương trình truyền hình, phim ảnh và từ điển (từ điển in và từ điển điện tử).

Chiến lược học từ vựng cho phép người học kiểm soát nhiều hơn việc học của mình và phát triển tính tự chủ, độc lập và tự định hướng của người học (Scharle & Szabo, 2000; Nation, 2001; Oxford & Nyikos, 1989 trong Nirattisai & Chiramanee, 2014). Khi tiếng Anh là ngoại ngữ (EFL), thì chiến lược học từ vựng là rất quan trọng (Oxford & Scarcella, 1994 in Manuel, 2017). Mức độ thành thạo từ vựng không chỉ xuất phát từ việc khám phá từ vựng mà còn từ việc áp dụng chiến lược học tập.

Richards & Renandya (2002) cho rằng, kiến thức về từ vựng là thành phần cốt lõi của trình độ ngôn ngữ, cung cấp cơ sở cho việc người học có thể nghe, nói, đọc và viết tốt. SV phải đạt tối thiểu 3.000 từ vựng để có thể đọc và hiểu được các văn bản và các cuộc hội thoại thường ngày, với 5.000-9.000 từ vựng để có thể hiểu các văn bản một cách độc lập và với 10.000 từ vựng để có thể mở rộng kiến thức và năng lực từ vựng.

Nghiên cứu đã quan sát và phỏng vấn SV dựa trên mức độ thành thạo từ vựng của họ trong quá trình tham gia khóa học từ vựng tại UNETI và thấy rằng, SV cảm thấy nhàm chán khi nhớ các từ mới và không biết cách phân tích tiền tố, hậu tố, các phần của lời nói và dẫn xuất. SV thích xem phim phương tây, nghe các bài

hát tiếng Anh, hoặc sử dụng các trang web để giải trí hơn là học tập. Nghiên cứu cho thấy, SV với trình độ trung cấp và cao cấp thì siêng năng, năng động, có óc phê phán, và học tập một cách độc lập. Họ thích luyện tập hơn là ghi nhớ từ mới. Kiến thức và năng lực từ của họ khá tốt mặc dù vẫn gặp khó khăn trong việc hiểu các cụm động từ, cụm động từ và thành ngữ. SV đã biết sử dụng hợp lý các thiết bị công nghệ để hỗ trợ việc học từ vựng của mình.

Mục đích của nghiên cứu này là xác định loại chiến lược học từ vựng được SV sử dụng liên quan đến mức độ thành thạo của họ (cơ bản, trung cấp và nâng cao) và điều tra các chiến lược học từ vựng quan trọng, được sử dụng nhiều nhất cũng như ít nhất để trả lời hai câu hỏi: 1) SV tại UNETI có sử dụng chiến lược cao, trung bình hay thấp không?; 2) Các chiến lược quan trọng được sử dụng thường xuyên nhất và ít nhất được SV UNETI sử dụng là gì?

II. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với các mẫu dựa trên ba cấp độ thành thạo khác nhau (cơ bản, trung cấp và nâng cao); lấy tiêu chí chấm điểm mức độ thành thạo của SV từ kết quả học tập của SV trong quá trình tham gia lớp học từ vựng bao gồm bài kiểm tra giữa kỳ, bài tập cá nhân và nhóm cũng như bài kiểm tra cuối kỳ. Điểm tích lũy 45,00 -69,99 thể hiện trình độ cơ bản, 70,00 -79,99 cho trình độ trung cấp và 80,00 -100 cho trình độ nâng cao.

Vì vậy, kỹ thuật thích hợp là lấy mẫu có mục đích dựa trên đặc điểm của dân số hoặc các đặc điểm đã biết trước

đây (Notoatmojo, 2010); dữ liệu thu được cần mang tính đại diện (Sugiyono, 2010). Mười SV ở mỗi cấp độ thành thạo từ vựng được chọn, như vậy có tổng số mẫu là 30 người tham gia. SV học học kỳ II, năm học 2022/2023, đang theo học Tiếng Anh cơ bản tại lớp học chính quy tại UNETI.

Bảng câu hỏi được lấy từ Bảng câu hỏi chiến lược học từ vựng (VLSQ) của Schmitt (2006 tại Hendrawaty, 2015) với thang đo Likert với năm lựa chọn từ 1 đến 5 (1= không bao giờ; 2=hiếm khi; 3= đôi khi; 4= thường xuyên; 5= luôn luôn); được phát cho SV sau khi họ làm bài kiểm tra cuối cùng. SV được yêu cầu chọn con số cho biết tần suất họ sử dụng chiến lược nhất định. Các loại chiến lược học từ vựng là: xác định, xã hội, ghi nhớ, nhận thức và siêu nhận thức.

Việc thu thập dữ liệu từ các câu hỏi đóng và mở. Các câu hỏi đóng sử dụng thang đo Likert. Các câu hỏi mở được sử dụng để tìm hiểu ý kiến sâu hơn của SV trong giờ học từ vựng. Thống kê mô tả (giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) được sử dụng để trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Hệ thống tính điểm của Oxford (1997, 2001 được áp dụng từ Kafipour, 2011) được sử dụng để xác định người dùng chiến lược cao, trung bình và thấp. Dựa trên hệ thống tính điểm, điểm 1,00 - 2,49 thể hiện mức thấp sử dụng chiến lược, điểm 2,50 - 3,49 sử dụng chiến lược ở mức trung bình và điểm 3,50 - 5,00 sử dụng chiến lược ở mức cao.

III. Kết quả và thảo luận

Số liệu thống kê mô tả đã được sử dụng để tính toán giá trị trung bình và

độ lệch chuẩn của loại chiến lược học từ vựng khác nhau. Các chiến lược từ vựng được SV sử dụng ở các cấp độ được mô tả trong Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Các chiến lược học từ vựng được sinh viên sử dụng ở các cấp độ thành thạo khác nhau

Chiến lược học từ vựng		Sử dụng chiến lược	Mức độ thành thạo từ vựng của sinh viên
Trung bình	Độ chênh lệch		
2.91	0.96	Trung bình	Cơ bản
3.10	0.85	Trung bình	Trung cấp
3.44	0.86	Trung bình	Cao cấp

SV từ học kỳ II tại UNETI được coi là những người sử dụng chiến lược trung bình mặc dù họ có trình độ thông thạo khác nhau.

Bảng 2. Điểm chiến lược trung bình của ba cấp độ thành thạo

Mức độ thành thạo	D	S	M	C	MC
Cơ bản	3.03	2.76	2.74	2.54	3.49
Trung cấp	3.11	2.93	2.91	2.99	3.56
Cao cấp	3.51	3.07	3.41	3.23	3.98

Các chiến lược được SV ở cấp độ cơ bản sử dụng nhiều nhất và ít thường xuyên nhất là: siêu nhận thức (MC=3,49); xác định nghĩa của từ (D=3,03); xã hội (S=2,76); ghi nhớ (M=2,74); và nhận thức (C=2,54). Các chiến lược được SV sử dụng nhiều nhất và ít thường xuyên nhất trình độ trung cấp là: siêu nhận thức (MC=3,56); xác định nghĩa của từ (D=3,11); nhận thức (C=2,99); xã hội (S=2,93); và ghi nhớ (M=2,91). Các chiến lược mà SV ở trình độ nâng cao sử dụng nhiều nhất và ít thường xuyên nhất là: siêu nhận thức (MC=3,98); xác định nghĩa của từ (D=3,51); ghi nhớ (M=3,41); nhận thức (C=3,23); và xã hội (3,07).). Kết luận là: hầu hết SV ở mọi cấp độ ưa thích những chiến lược mang tính siêu nhận thức và xác định nghĩa của từ. Bảng 3 và 4 cho thấy hai chiến lược được SV ở ba cấp độ khác nhau sử dụng nhiều nhất.

Sự tham gia của công nghệ truyền

thông mới có thể giúp phát triển sở thích học từ vựng của SV, góp phần làm cho tài nguyên giảng dạy tiếng Anh sẵn có trở nên đa dạng, linh hoạt và nhanh chóng hơn (Guo & Zhu, 2018). Nghiên cứu chỉ ra, đối với chiến lược tần số cao có hai con số là: 4 và 6; đối với chiến lược tần số trung bình, có bốn con số là: 1, 2, 5 và 7; và đối với chiến lược tần số thấp chỉ có số 3. Với việc học tự chủ, SV có thể đoán các từ trong ngữ cảnh, phân tích các liên kết và các phần của lời nói và hình ảnh để hiểu nghĩa của từ và tra cứu các từ trong tiếng Việt sang tiếng Anh hoặc ngược lại. Tuy nhiên, họ vẫn bối rối khi tra cứu nghĩa của những từ không quen thuộc trong từ điển Anh-Anh vì chiến lược này cần kiến thức từ vựng thành thạo. Điều này cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Akbary & Tharirian (2009 trong Goundar 2015) về các chiến lược học từ vựng mà SV ưa thích sử dụng từ điển song ngữ.

Bảng 3. Tần suất đầu tiên của các chiến lược siêu nhận thức được sinh viên đại học sử dụng ở ba cấp độ khác nhau

TT	Chiến lược siêu nhận thức	Trị số trung bình của mỗi cấp độ		
		Cơ bản	Trung bình	Nâng cao
1	Nghe các bài hát tiếng Anh	4.11	4.67	4.78
2	Sử dụng các trang web tiếng Anh	3.33	3.33	3.78
3	Sử dụng phương tiện truyền thông xã hội	4.11	2.78	3.22
4	Xem phim tiếng Anh	3.56	3.56	4.89
5	Xem tivi chương trình tiếng Anh	2.56	2.89	3.44
6	Dịch các từ từ tiếng Việt sang tiếng Anh hoặc ngược lại thông qua từ điển in	3.33	3.89	4.00
7	Dịch các từ từ tiếng Việt sang tiếng Anh hoặc ngược lại thông qua từ điển điện tử.	3.44	3.78	3.78

Các chiến lược ít thường xuyên nhất là nhận thức được sử dụng ở cấp độ cơ bản; ghi nhớ được sử dụng ở cấp độ trung cấp; và xã hội được thực hiện ở cấp độ nâng cao. Tuy nhiên, SV gặp khó khăn nếu phải học từ mới từ ngữ cảnh văn bản, khi đọc tiểu thuyết, tạp chí và báo tiếng Anh. SV ở trình độ trung cấp sử dụng

chiến lược ít thường xuyên nhất là dán một bức tranh có từ của nó ở một nơi có thể nhìn thấy rõ ràng và ghi nhớ từ đó từ “gốc”, “tiền tố” và “hậu tố”. SV không mấy hứng thú với việc sử dụng hai chiến lược này. Họ thích sử dụng từ mới trong một (các) câu, rất nhiệt tình khi luyện phát âm và đánh vần các từ.

Bảng 4. Tần suất thứ hai của các chiến lược được sinh viên đại học sử dụng ở ba cấp độ khác nhau

TT	Chiến lược xác định nghĩa của từ	Các cấp độ		
		Basic	Intermediate	Advanced
1	Tra cứu từ trong tiếng Anh- Từ điển Việt	3.00	3.40	3.20
2	Tra từ trong tiếng Việt-Anh từ điển	3.40	3.60	3.20
3	Tra từ trong tiếng Anh-Anh từ điển	2.00	2.10	2.20
4	Đoán nghĩa của các từ từ bối cảnh văn bản	3.70	3.30	3.90
5	Phân tích các phần của lời nói để đoán nghĩa của từ (ví dụ: động từ, danh từ, adj, adv, v.v.)	3.50	2.70	4.00
6	Phân tích tiền tố, gốc và hậu tố để đoán ý nghĩa của từ	2.90	3.60	4.30
7	Phân tích mọi hình ảnh hoặc cử chỉ có sẵn để hiểu ý nghĩa của từ	2.70	3.10	3.80

Bảng 5, 6 và 7 cho thấy, các chiến lược ít thường xuyên nhất: nhận thức được sử dụng ở cấp độ cơ bản; trí nhớ được sử dụng ở cấp độ trung cấp; xã hội

được thực hiện ở cấp độ nâng cao.

SV với trình độ nâng cao sử dụng chiến lược ít thường xuyên nhất là hỏi người khác hoặc tương tác với người

nói tiếng Anh bản xứ hoặc ngôn ngữ thứ hai. Họ không muốn nhờ ai giúp đỡ khi học từ vựng của người đó.

Bảng 5. Tần suất ít nhất của các chiến lược nhận thức được sinh viên với trình độ cơ bản sử dụng

TT	Chiến lược	Trung bình
1	Học từ thông qua lời nói/ miệng được lặp lại	3.10
2	Học từ thông qua chữ viết được lặp lại	3.20
3	Ghi chú hoặc đánh dấu các từ mới	3.50
4	Lập danh sách các từ mới	2.70
5	Học từ mới từ văn bản bối cảnh	2.20
6	Nhận một từ khác từ cùng một từ	1.00
7	Đọc tiểu thuyết, tạp chí tiếng Anh bài báo, báo chí	2.10

Kết quả nghiên cứu cho thấy, SV học tiếng Anh năm thứ 2 đại trà tại UNETI là những người sử dụng chiến lược trung bình, tương tự như kết quả nghiên cứu trước đây của Jafari & Kafipour (2013) và Mustapha & Mohd Hatta (2018). Các chiến lược siêu nhận thức và xác định nghĩa của từ là những chiến lược được sử dụng thường xuyên nhất trong ba cấp độ thành thạo từ vựng.

Chiến lược siêu nhận thức là loại chiến lược được sử dụng thường xuyên

nhất, cùng với chiến lược được sử dụng với tần suất cao là chiến lược phổ biến nhất đối với SV ở các cấp độ thành thạo khác nhau. Những phát hiện này tương tự như nghiên cứu trước đó (Asgari & Mustapha, 2011; Jafari & Kafipour, 2013; Hendrawaty, 2015; Manuel, 2017, Wu, 2019), theo đó SV, đặc biệt là các lớp tiếng Anh đại trà tại UNETI, đều kiểm soát được việc học từ vựng thông qua việc sử dụng các chiến lược liên quan đến sở thích và đam mê của mình.

Bảng 6. Tần suất sử dụng chiến lược trí nhớ ít nhất được sinh viên với trình độ trung bình sử dụng

TT	Chiến lược	Trung bình
1	Dán một bức tranh với từ của nó vào nơi có thể nhìn thấy rõ ràng	2.20
2	Hãy nhớ từ từ “gốc” của nó, “tiền tố và hậu tố”	2.50
3	Hãy nhớ từ ở dạng của nó [ví dụ: làm đẹp (động từ), làm đẹp/thơ làm đẹp (danh từ), đẹp (tính từ) hoặc trạng từ (đẹp)]	2.70
4	Luyện phát âm và đánh vần các từ	3.60
5	Kết nối từ với từ đồng nghĩa và/hoặc từ trái nghĩa của nó	2.70
6	Nhớ nhiều từ mới	3.30
7	Sử dụng các từ mới trong một (các) câu	3.40

SV các cấp sử dụng chiến lược thứ hai. Tương tự với nghiên cứu trước đây của Asgari & Ghazali (2011), SV quan tâm đến việc phân tích tiền tố, gốc và

hậu tố, các phần của lời nói để đoán nghĩa của từ cũng như mọi hình ảnh hoặc cử chỉ có sẵn để hiểu nghĩa của từ, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh văn bản và

tra cứu từ trong từ điển Anh- Việt hoặc ngược lại. Các chiến lược nhận thức ít được SV sử dụng nhất ở cấp độ năng lực từ vựng cơ bản. Tương tự với nghiên cứu của Jafari & Kafipour (2013), SV cơ bản ưa thích sử dụng các trang web và mạng xã hội bằng tiếng Anh. Trong tương lai, SV có thể sử dụng phương tiện đọc dựa trên công nghệ hấp dẫn, sáng tạo và hiệu quả hơn nhiều để khắc phục yếu kém

trong việc đọc và do trình độ từ vựng của mình.

SV ở trình độ trung cấp sử dụng các chiến lược ghi nhớ ít nhất. Chiến lược đầu tiên là dán một bức tranh có từ của nó ở nơi mà SV có thể nhìn thấy rõ ràng; chiến lược thứ hai là ghi nhớ các từ gốc, tiền tố và hậu tố của chúng. Để rèn luyện trí nhớ từ vựng, SV thích luyện tập thay vì học thuộc lòng.

Bảng 7. Tần suất sử dụng chiến lược xã hội ít nhất được sinh viên với trình độ nâng cao sử dụng

TT	Chiến lược	Trung bình
1	Nhờ giáo viên/giảng viên dịch ý nghĩa của các từ	2.60
2	Nhờ (các) bạn cùng lớp của tôi dịch nghĩa của các từ	3.50
3	Hãy nhờ người khác (ví dụ: bố mẹ, chị gái, anh trai, anh họ, người nước ngoài, v.v.) dịch nghĩa của từ	2.20
4	Khám phá những ý nghĩa mới thông qua hoạt động làm việc theo nhóm	3.50
5	Tương tác với giáo viên hoặc giảng viên tiếng Anh	3.40
6	Tương tác với các bạn cùng lớp	4.00
7	Tương tác với người nói tiếng Anh bản xứ hoặc người nói tiếng Anh ngôn ngữ thứ hai	2.30

SV ở trình độ năng lực từ vựng cao hoặc nâng cao ít sử dụng chiến lược xã hội một cách thường xuyên nhất. Tuy nhiên, kết quả sẽ cao nếu SV tương tác, hỏi bạn cùng lớp về từ vựng tiếng Anh và khám phá những ý nghĩa mới thông qua hoạt động làm việc theo nhóm để việc trình bày và thảo luận được áp dụng phù hợp trong lớp từ vựng. Chiến lược học từ vựng bao gồm các kỹ thuật sáng tạo, hiệu quả, chủ động và có động lực có ảnh hưởng đáng kể đến điểm số của SV đạt được từ các bài kiểm tra từ vựng (Rahimy & Shams, 2012).

SV thích sử dụng chiến lược siêu nhận thức và chiến lược xác định nghĩa

của từ thay vì ba chiến lược học từ vựng khác còn lại. Đó là một phát hiện mới của nghiên cứu. Chiến lược học từ vựng ít thường xuyên nhất được SV ở mỗi cấp độ sử dụng là khác nhau. Theo Schmitt (2000), GV có thể giúp giảm bớt gánh nặng học tập cho SV bằng cách cung cấp một số chiến lược học từ vựng thích hợp cho họ.

IV. Kết luận

Các phát hiện cho thấy SV năm thứ hai trong học kỳ hai năm học 2022-2023 tiếng Anh đại trà tại UNETI thực hiện sử dụng chiến lược trung bình trong học từ vựng. Các chiến lược được sử dụng thường xuyên nhất là chiến lược siêu

nhận thức và chiến lược xác định nghĩa của từ, trong khi các chiến lược ít được sử dụng nhất bởi cấp độ cơ bản là nhận thức, cấp độ trung cấp là ghi nhớ và cấp độ nâng cao là xã hội.

Nghiên cứu này có thể có giá trị đối với GV và SV. Đối với GV, bằng cách chỉ ra chiến lược học từ vựng của SV liên

quan đến các mức độ thành thạo khác nhau khi bắt đầu tích lũy từ vựng, GV có thể quyết định cách dạy từ vựng một cách hấp dẫn trong lớp học không đồng nhất; có thể thiết kế thích hợp mô-đun từ vựng và áp dụng phương tiện giảng dạy phù hợp. Nhờ vậy, SV sẽ cảm thấy có động lực để nâng cao trình độ từ vựng của mình./.

Tài liệu tham khảo

1. Asgari, A., & Bin Mustapha, G. (2010). *The Type of Vocabulary Learning Strategies Used by ESL Students in University Putra Malaysia*. English Language Teaching, 4(2), 84 -90. <https://doi.org/10.5539/elt.v4n2p84>.
2. Cameron, L. (2001). *Teaching language to children*. Cambridge: Cambridge University Press.
3. Ghazal, L. (2010). *Learning vocabulary in EFL contexts through vocabulary learning strategies*. Novitas-Royal, 1 (2), 84-91.
4. Goundar, P. R. (2015). *Vocabulary Learning Strategies of English as Foreign Language (EFL) Learners: a Literature Review*. International Journal of Humanities and Cultural Studies, 2(2), 292 -301. Retrieved from <http://ijhcschiefeditor.wix.com/ijhcs>
5. Guo, M. H., & Zhu, W. J. (2018). *Application of new media technology in vocabulary learning of college English curriculum*. Kuramve Uygulamada Egitim Bilimleri, 18(6), 3376 -3383. <https://doi.org/10.12738/estp.2018.6.243>
6. Hendrawaty, N. (2015). *Investigating vocabulary learning strategies of EFL undergraduate students at Indraprasta PGRI Univesity*. Deiksis: Jurnal Ilmiah Bahasa dan Seni. Vol. 07. No.02. 159-170.
7. Jafari, S., & Kafipour, R. (2013). *An investigation of vocabulary learning strategies by Iranian EFL students in different proficiency levels*. International Journal of Applied Linguistics and English Literature, 2(6), 23-27. <https://doi.org/10.7575/aiac.ijalel.v.2n.6p.23>
8. Kafipour, R. (2011). *Vocabulary learning strategies and their contribution to reading comprehension of EFL undergraduate students in Kerman Province*. European Journal of Social Sciences. Vol. 23, No.4. 626-647.
9. Lachini, K. (2008). *Vocabulary learning strategies and L2 proficiency*. Retrieved from: <http://jalt-Publications.org/archive/proceedings/2007/E063.pdf>
10. Manuel, N. N. (2017). *Evaluating Vocabulary Learning Strategies (VLS): Gender differences, the most and least used (VLS) among Angolan EFL Students at the Faculty of Arts (Luanda, Angola)*. International Journal of Scientific Research in Education, 10(5), 483 -504. Retrieved from <http://www.ij sre.com>.

DẠY - HỌC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH GẮN VỚI THỰC HÀNH CÁC HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG

*Nguyễn Thị Thanh Minh **

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh có vai trò to lớn đối với cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh không chỉ nêu mà còn thực hành tư tưởng của mình, cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Để giúp sinh viên học tập và làm theo tư tưởng của Người, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội đã giảng dạy môn học “Tư tưởng Hồ Chí Minh” gắn với thực hành, đồng thời hướng dẫn sinh viên nghiên cứu và làm theo thông qua các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp dạy học, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Abstract: Ho Chi Minh's ideology played a great role in the Vietnamese revolution. Ho Chi Minh not only stated but also practiced his ideology, together with the Vietnam Communist Party leading the Vietnamese revolution to go from one victory to another. In order to help students learn and follow Ho Chi Minh's ideology, Hanoi University of Business and Technology has taught the subjects “Ho Chi Minh Thought” associated with practice, and at the same time guides students to study and follow Ho Chi Minh's ideology through community service activities.

Keywords: Ho Chi Minh's ideology, Ho Chi Minh Thought, teaching method, community activities.

1. Mục tiêu của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mục đích của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh là “góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận; giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn với trau dồi tình cảm, bồi dưỡng lòng yêu nước cho sinh viên; giúp sinh viên xây dựng và rèn luyện phương pháp và phong cách làm việc phù hợp với điều kiện cụ thể của bản thân” [3, tr. 28-29]. Môn học này hướng đến:

- Giúp sinh viên, thông qua việc trực

tiếp nghiên cứu các văn bản do Hồ Chí Minh viết, tự rút ra tư tưởng của Người; nắm được những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh một cách sâu sắc, thấy được vai trò to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam: là **cơ sở lý luận** cho hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Giúp sinh viên, qua học tập, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm được một cách toàn diện và sâu sắc tiểu sử và sự nghiệp của Hồ Chí Minh; từ đó nhận thức sâu sắc rằng Hồ Chí Minh không chỉ là nhà tư tưởng vĩ đại, mà còn là nhà

* Tiến sĩ, Khoa Triết và Khoa học xã hội,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

cách mạng hoạt động thực tiễn, có đóng góp to lớn cho dân tộc, nhân dân Việt Nam, có phong cách, lối sống mẫu mực, cao đẹp và thanh niên, sinh viên có thể học hỏi và rèn luyện nhiều phẩm chất tốt đẹp của Người;

- Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu thực tế cách mạng Việt Nam, qua đó khẳng định, thông qua thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra đường lối, chiến lược, sách lược cụ thể cho cách mạng Việt Nam. Đảng đã lãnh đạo nhân dân làm cách mạng, giành độc lập cho dân tộc, tiến hành xây dựng đất nước nhằm mục tiêu tổng quát là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [2, tr. 111-112]. Đó chính là **gia trị thực tiễn** của Tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Gắn lý luận và thực hành trong giảng dạy môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

Để giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng tôi dùng phương pháp dạy học tích cực. Đó là phương pháp dạy học

lấy sinh viên làm trung tâm, phát huy được khả năng sáng tạo, sự chủ động và tính tích cực của sinh viên trong quá trình học tập. Thực hiện phương pháp này, giảng viên đóng vai trò người thạo đường, chỉ đường sẽ đưa ra hệ thống những câu hỏi mang tính đường hướng để sinh viên tự nghiên cứu, thảo luận và cùng nhau đưa ra kết luận cuối cùng. Giảng viên cũng là người tổng kết, khắc sâu, mở rộng vấn đề.

Thực hiện phương pháp này, đòi hỏi giảng viên mất nhiều thời gian hơn trong việc xây dựng hệ thống các câu hỏi dẫn dắt, càng chi tiết càng tốt. Việc đó sẽ giúp sinh viên đọc và nắm được những nội dung cơ bản và mục đích viết văn bản của Hồ Chí Minh, từ đó rút ra tư tưởng của Người. Ví dụ: giảng bài “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại*”, giảng viên hướng dẫn sinh viên đọc 16 văn bản của Người (gồm 18 trang, có văn bản đầy đủ, có văn bản trích dẫn). Cuối mỗi văn bản có hệ thống câu hỏi hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu. Cụ thể:

Để hướng dẫn sinh viên nghiên cứu văn bản “*Nên học sử ta*” (Hồ Chí Minh, 1942), giảng viên nêu hệ thống câu hỏi: Tại sao Hồ Chí Minh viết: “dân ta phải biết sử ta”? Những chuyện về vang của giống nòi là những chuyện gì? Sử dạy cho ta bài học gì? Mục đích viết văn bản “*Nên học sử ta*” của Hồ Chí Minh? Sau khi sinh viên đọc văn bản, tự mình tìm được những câu Hồ Chí Minh viết về vấn đề này, giảng viên tiếp tục có những câu hỏi gợi dẫn tiếp sinh viên phân tích những câu đó để đi đến kết luận: Hồ Chí

Minh khuyên đồng bào “nên học sử ta”, bởi lịch sử dân tộc đã cho chúng ta biết: Dân tộc ta có nòi giống cao quý, có nhiều người tài giỏi, có truyền thống yêu nước, không khuất phục trước giặc ngoại xâm. Đặc biệt, đoàn kết là truyền thống quý báu của dân tộc ta, nó là cội nguồn sức mạnh của dân tộc. Nhờ có tinh thần đoàn kết mà dân ta đã chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Sử cũng dạy cho ta biết sự nguy nan của việc không đoàn kết; mục đích viết bài “*Nên học sử ta*” của Hồ Chí Minh: Kêu gọi toàn dân đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Đảng để đánh đuổi thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Hướng dẫn sinh viên tự đọc những văn bản của Hồ Chí Minh, từ đó người học tự thấy được tư tưởng Hồ Chí Minh hướng con người đến hành động vì mục đích cao quý. Giảng viên nhấn mạnh cho sinh viên thấy: Học Tư tưởng Hồ Chí Minh không phải chỉ để thấy tư tưởng vĩ đại của Người, mà quan trọng hơn, là phải thực hành tư tưởng của Người trong học tập, trong cuộc sống, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng học tập và sống tốt hơn, quan tâm đến cộng đồng nhiều hơn.

Tư tưởng về dân tộc, về đại đoàn kết dân tộc, về đạo đức, văn hóa nhân văn là những nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Giảng viên hướng dẫn các em thảo luận kỹ những nội dung này. Đặc biệt, có câu hỏi liên hệ với bản thân, giúp các em có cơ hội nhìn lại mình, soi chiếu, so sánh xem mình đã có những phẩm chất tốt đẹp nào, tự rút ra bài học rèn luyện bản thân theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng tôi hướng người học đến thực hành tư tưởng

đó trong thực tế cuộc sống.

3. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua hoạt động vì cộng đồng ở HUBT

Học tập và thực tế hóa tư tưởng Hồ Chí Minh vào hiện thực cuộc sống, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) đã tổ chức cho sinh viên tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng: *Chiến dịch Mùa hè xanh, Hành trình về nguồn, Xuân đùm bọc - Tết đoàn viên*. Thực hiện các chiến dịch này, sinh viên HUBT góp phần phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới; thể hiện tinh thần yêu thương đùm bọc, chung tay giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, hoạn nạn,... đồng thời giúp sinh viên có thêm hiểu biết về sự hy sinh của các thế hệ cha ông cho nền độc lập dân tộc; tự hào về truyền thống cách mạng của dân tộc. Cụ thể:

- **Thực hiện học tập tư tưởng Đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh**, Phát huy tinh thần học tập, thực hiện tư tưởng Đại đoàn kết của Người, “*Tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết..., phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta*” [4, tr. 133], HUBT nhiều năm tổ chức thực hiện Chiến dịch Mùa hè xanh tại xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Đây là địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, khu vực sát biên giới Việt - Lào, có nhiều bà con người dân tộc Vân Kiều sinh sống. Sinh viên tình nguyện HUBT đã tổ chức nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới ở

đây. Chiến dịch đã xây dựng 2 công trình đưa điện lưới quốc gia về bản, thấp sáng 13 hộ gia đình đồng bào dân tộc Vân Kiều, 5 công trình nước sinh hoạt, đưa nước sạch về với đồng bào, gia cố, làm mới đường đi vào bản,... Những công trình này đã góp phần nâng cao đời sống vật chất cho người dân nơi đây. Hơn thế, chiến dịch của sinh viên tình nguyện HUBT còn giúp địa phương hoàn thành mục tiêu “*thấp sáng đồng quê*”, góp phần phát triển kinh tế cho địa phương.

- **Thực hiện học tập tư tưởng xây dựng đời sống văn hóa, văn minh của Hồ Chí Minh.** Để giúp bà con có điều kiện tiếp xúc với nền văn hóa mới, nâng cao dân trí, các bạn sinh viên đã xây dựng hệ thống loa phát thanh cho bản Cây Cà, góp phần xây dựng cơ sở vật chất thư viện xanh cho trường tiểu học Long Sơn, sửa chữa nhà văn hóa, chiếu phim cho các em nhỏ,...

Hồ Chí Minh từng dạy: “*Đói cho sạch, rách cho thơm*”, “*Minh dù nghèo, ai cảm mình ăn ở sạch sẽ? Sạch sẽ tức là một phần đời sống mới. Sạch sẽ thì ít đau ốm. Sức khỏe thì làm được việc, làm được việc thì có ăn*” [4, tr. 209-210, 215]. Sinh viên tình nguyện HUBT đã trồng 500 cây xanh phủ kín đất trống, quét dọn đường dân sinh, giúp bà con dọn dẹp nhà cửa, động viên bà con sinh hoạt vệ sinh,... Bằng hành động thiết thực, các em đã giúp người dân hiểu và thực hiện lối sống văn hóa, văn minh, bảo vệ môi trường, sống hợp vệ sinh như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn. Với mong muốn giúp bà con có cuộc sống khỏe mạnh, vui vẻ, sinh viên HUBT đã tổ chức dạy dân

vũ và võ thuật cho các bạn nhỏ, tổ chức sinh hoạt hè với nhiều hoạt động phong phú, bổ ích.

- **Thực hiện học tập tư tưởng về tình yêu thương con người của Hồ Chí Minh.** Sinh viên HUBT đã có những hoạt động thể hiện tinh thần yêu thương đùm bọc, chung tay giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, hoạn nạn. Tham gia *Chiến dịch Mùa hè xanh*, ngoài những công trình có ý nghĩa lớn góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân, sinh viên HUBT còn có những hoạt động thể hiện tinh thần sẻ chia, đồng cảm với những nỗi vất vả của bà con dân tộc vùng biên giới: giúp bà con thu hoạch mùa màng, dọn dẹp nhà ở của các gia đình neo đơn, những cụ già khó khăn, tắm cho các em nhỏ, tặng quà cho các gia đình thương binh liệt sĩ, các cụ già neo đơn, các em học sinh nghèo vượt khó.

- **Thực hiện học tập tư tưởng về hành động nhân văn của Hồ Chí Minh.** Hồ Chí Minh không chỉ nêu mà còn gương mẫu thực hành nhân văn. Người từng kêu gọi: “*Tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước. Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa, đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo*” [4, tr. 222-223]. Học tập tinh thần đó của Người, hàng năm, cứ mỗi độ xuân về, thầy trò HUBT lại thực hiện hành trình *Xuân đùm bọc - Tết đoàn viên*. Đây là chương trình thể hiện rất rõ tinh thần “*tương thân tương ái*”, “*lá lành đùm lá rách*”, sẻ chia, đùm bọc những người còn khó khăn, vất vả. Tám năm thực hiện chương trình, các

nhà hảo tâm, các thầy, cô và các bạn sinh viên ủng hộ đồng bào khó khăn hơn 800 triệu đồng. Thầy, cô và sinh viên HUBT đã gói hơn 8.000 bánh chưng, hơn 5.000 suất ăn bệnh lý, hơn 3.000 kg gạo và nhiều quà tặng khác gửi đến bệnh nhân, những người có hoàn cảnh khó khăn trong dịp Tết cổ truyền của đất nước tại các tỉnh Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng, Hà Nội.

Chương trình *Xuân đùm bọc - Tết đoàn viên* đã có sức lan tỏa, ảnh hưởng tốt đến cộng đồng, giúp mọi người sống tốt hơn, làm việc, học tập tốt hơn. Anh Huyền, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hương Trà, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, đã phát biểu: “Ba năm nay xã luôn được đón nhận tình cảm của trường. Thay mặt bà con xã Hương Trà cảm ơn các cháu. Từ một xã bị bão lụt tàn phá tan tành, được các cháu về động viên kịp thời, bà con phấn khởi, đã xây dựng lại quê hương. Đến nay, xã đã được công nhận là nông thôn mới kiểu mẫu, bà con hết sức cảm động”. Trước sự quan tâm của thầy trò tình nguyện HUBT đối với Làng trẻ SOS Đà Nẵng, ông Giám đốc SOS Đà Nẵng cảm động nói: “Trong trái tim các em làng trẻ có tên Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội”. Tham gia chương trình, cô Nguyễn Hoa, Trợ lý Khoa Du lịch HUBT, viết: “Hoạt động thường niên này không chỉ là trao những phần quà cho những đồng bào có hoàn cảnh khó khăn, mà còn là sự gieo mầm tử tế trong mỗi con người chúng ta, gieo mầm tử tế cho các thế hệ sinh viên HUBT để mỗi sinh viên HUBT trở thành những người tử tế. Những con

người tử tế này trưởng thành, ra trường, tỏa đi mọi miền đất nước, lại lan tỏa sự tử tế ấy cho những người xung quanh”.

Chương trình *Xuân đùm bọc - Tết đoàn viên 2023* của thầy trò HUBT quan tâm đến các em sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học tập tại trường. Chương trình đã trao 154 suất quà, tổng trị giá trên 60 triệu đồng, với “mong muốn các em cảm nhận được tình yêu thương đùm bọc của các thầy cô và các bạn để tự tin hơn, cố gắng hơn nữa, phấn đấu học tập, rèn luyện tốt hơn” (theo ThS. Nguyễn Văn Điệp, Bí thư Đoàn trường HUBT). Thực hiện chương trình này, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, về lòng yêu thương con người đã được lan tỏa.

Cần thấm nhuần tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới, chủ nhân đất nước trong tương lai: “Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa hồng vừa chuyên” [1]. Để giáo dục truyền thống yêu nước cho sinh viên, giúp các em có thêm hiểu biết về sự hy sinh của thế hệ cha ông cho nền độc lập dân tộc, thấy được lý tưởng, tâm hồn cao đẹp của các anh hùng, liệt sĩ, từ đó tự hào về truyền thống cách mạng của dân tộc, mỗi năm hai lần, kết hợp với *Chiến dịch Mùa hè xanh* và chương trình *Xuân đùm bọc - Tết đoàn viên*, HUBT tổ chức cho sinh viên thực hiện *Hành trình về nguồn*, dâng hương tại các địa chỉ đỏ, như Thành cổ Quảng Trị, Nghĩa trang Trường Sơn,

Nghĩa trang Đường 9, Hàng Tám cô, Mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Ngã ba Đồng Lộc.

Hành trình về nguồn đã đem lại cho sinh viên nhiều cảm xúc, nhận thức đúng đắn: “Sự hy sinh anh dũng của các anh hùng, liệt sĩ đã trở thành biểu tượng cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, thể hiện sự cống hiến to lớn, không tiếc tuổi xuân của thế hệ trẻ Việt Nam cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước” (lời sinh viên Lê Quốc Sang); “*Hành trình về nguồn* đã giúp em hiểu biết hơn về lịch sử của dân tộc cũng như làm cháy lên khát khao được cống hiến cho đất nước để không phụ lòng cha ông ta - những người đã phải hy sinh cả tuổi xuân để đổi lại cho con cháu được sống trong hòa bình. Cảm thấy yêu màu áo xanh, mà mỗi học sinh,

sinh viên đều mong muốn được mặc lên người để tiếp bước cha anh mang niềm vui và hạnh phúc đến những nơi mà mình đặt chân tới” (lời sinh viên Tiến Dũng).

Kết luận

Học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua các hoạt động vì cộng đồng đã giúp sinh viên HUBT hiểu sâu sắc và làm theo tư tưởng, phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh. Thông qua các hoạt động đó, sinh viên HUBT thêm yêu con đường cách mạng của dân tộc mà Hồ Chí Minh đã chỉ ra, mong muốn được tiếp bước cha ông đi tiếp trên con đường đó, nối dài truyền thống vẻ vang của dân tộc. Hơn thế, bằng hành động của mình, sinh viên HUBT đã lan tỏa tư tưởng, phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh đến đồng bào để nhiều người hiểu và làm theo, góp phần xây dựng cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn./.

Tài liệu tham khảo

1. Di chúc của Hồ Chủ tịch.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Tư tưởng Hồ Chí Minh* (Giáo trình). Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Nguyễn Đăng Quang (chủ biên, 2022). *Học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh theo phương pháp tích cực* (Giáo trình). Trường Đại học Kinh doanh và Công Nghệ Hà Nội.

XẾP HẠNG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Lê Văn Một *

Tóm tắt: Bài báo giới thiệu tóm lược về xếp hạng các trường đại học trên thế giới và Việt Nam, những tiêu chuẩn, tiêu chí xếp hạng; bảng xếp hạng VNUR của Việt Nam.

Từ khóa: Xếp hạng trường đại học, các tiêu chuẩn tiêu chí xếp hạng đại học.

Summary: The article briefly introduces the rankings of universities in the world and Vietnam, the standards and ranking criteria; Vietnam’s VNUR rankings.

Keywords: University ranking, university ranking criteria.

Xếp hạng các trường đại học trên thế giới

Xếp hạng trường đại học và cao đẳng là thống kê danh sách các trường theo trật tự từ cao xuống thấp, dựa trên một tổ hợp các chỉ số nhất định. Việc xếp hạng có thể dựa trên đánh giá chất lượng thông qua số liệu thống kê, kết quả điều tra các nhà giáo dục, các chuyên gia, giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác.

Kể từ năm 1983, khi U.S. News and World Report (Bản tin Hoa Kỳ và phóng sự thế giới) bắt đầu chương trình hàng năm xếp hạng các trường đại học và cao đẳng Mỹ, thì việc xếp hạng và lập bảng phân loại (league table) trong giáo dục đại học trở thành mối quan tâm lớn không chỉ đối với báo chí, khu vực tư nhân mà cả chính phủ. Ý nghĩa của bảng xếp hạng có thể tóm tắt như sau:

- Việc xếp hạng sẽ thúc đẩy các trường đại học phấn đấu cải tiến chất lượng để vươn lên. Các trường đại học có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng đều là các trường đại học uy tín, có đóng góp

quan trọng vào sự phát triển tri thức của nhân loại và đặc biệt đóng vai trò nòng cốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển công nghệ cao và tạo ra các yếu tố cạnh tranh cho nền kinh tế tri thức của quốc gia đó;

- Thứ tự cao trên bảng xếp hạng chính là niềm tự hào của nhà trường, của sinh viên, thể hiện truyền thống cũng như đẳng cấp của trường;

- Bảng xếp hạng được học sinh và phụ huynh tham khảo khi quyết định chọn ghi danh vào trường;

- Bảng xếp hạng cung cấp thông tin cho Nhà nước trong việc đánh giá các trường, cho các nhà tuyển dụng trong việc lựa chọn sinh viên tốt nghiệp;

- Bảng xếp hạng còn cung cấp thông tin để các nhà hảo tâm tài trợ, hiến tặng tiền và vật chất cho nhà trường (điều này rất quan trọng đối với các trường tư thục).

Một số bảng xếp hạng trường đại học trên thế giới

Các hệ thống (bảng) xếp hạng đại học đều xây dựng phương pháp đánh

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Ban Thanh tra - Pháp chế,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

giá riêng dựa trên 3 tiêu chí: Chất lượng đào tạo, chất lượng các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tri thức và mức độ quốc tế hoá, nhưng với các chỉ số và trọng số khác nhau. Việc xếp hạng thường được thực hiện bởi các tạp chí (magazines) và báo (newspapers) hoặc các hội nghề nghiệp khác. Tuy có nhiều cuộc tranh luận từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước về mặt lợi và bất lợi của xếp hạng các trường đại học ở Mỹ, nhưng việc xếp hạng trường đại học vẫn được tiến hành với nhiều loại bảng xếp hạng khác nhau, nhiều chỉ tiêu khác nhau. Cho đến nay, trên thế giới có 9 bảng xếp hạng mang tính quốc tế và 25 bảng xếp hạng mang tính quốc gia và vùng. Dưới đây trình bày một số bảng xếp hạng thông dụng nhất.

Xếp hạng các đại học thế giới của Times Higher Education (Times Higher Education World Universities Ranking hoặc THE World University Rankings) là cuộc bình chọn xếp hạng các trường cao đẳng và đại học trên thế giới, bởi Tạp chí Times Higher Education (THE) của Liên hiệp Anh. Với 13 chỉ số đánh giá xếp hạng, bảng xếp hạng của THE được đánh giá là có uy tín và ảnh hưởng lớn nhất trên thế giới. THE bắt đầu xuất bản Xếp hạng các đại học thế giới của THE-QS vào năm 2004 với sự hợp tác với dữ liệu được cung cấp cho bảng xếp hạng bởi Quacquarelli Symonds (QS). Từ năm 2010, THE chấm dứt hợp tác với QS và tạo ra một bảng xếp hạng các đại học mới, hợp tác với Thomson Reuters, tổ chức chuyên cung cấp dữ liệu thông tin có cơ sở.

Xếp hạng về học thuật các trường đại học trên thế giới (Academic Ranking of World Universities) của Trường Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc). Bảng xếp hạng này (viết tắt là ARWU) được Trường Đại học Giao thông Thượng Hải soạn thảo có 6 chỉ số, cung cấp việc xếp hạng độc lập các trường đại học trên thế giới để đo sự chênh lệch giữa các trường ở Trung Quốc và các trường danh tiếng trên thế giới. Bảng xếp hạng đưa ra lần đầu tiên vào năm 2003. ARWU xem xét xếp hạng các trường dựa trên số người đạt giải Nobel, Huy chương Field, số công trình khoa học được trích dẫn hoặc đăng tải trên hai Tạp chí Nature và Science. Cho đến nay, hơn 1000 trường đại học đã được xếp hạng và 500 trường tốt nhất đã được công bố trên websites.

Xếp hạng Webometrics: Với 5 chỉ số, bảng xếp hạng Webometrics của Cybermetrics Lab (một cơ quan nghiên cứu lớn của Tây Ban Nha) là bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới dựa trên trang web của từng trường. Mục tiêu của việc xếp hạng là nhằm cải tiến và nâng cao sự thể hiện các thành tích về giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của trường trên trang web và thúc đẩy việc truy cập mở (open access) các ấn bản khoa học. Việc xếp hạng bắt đầu từ năm 2004 và được cập nhật hàng năm vào tháng giêng và tháng bảy, cung cấp các chỉ số thể hiện về trang web cho hơn 6000 trường đại học trên thế giới.

So sánh gần 10 bảng xếp hạng đại học khác nhau, trên cơ sở trọng số của các chỉ số thường xuyên xuất hiện trong từng bảng xếp hạng, trọng số trung bình

của các chỉ số được đánh giá cho thấy, có 7 chỉ số thường được sử dụng và có trọng số cao nhất trong các bảng xếp hạng đại học trên thế giới, đó là:

- Ý kiến đánh giá của các học giả;
- Số lượng công trình khoa học và chỉ số trích dẫn;
- Tỷ lệ sinh viên/cán bộ khoa học;
- Ý kiến đánh giá của các nhà tuyển dụng;
- Tỷ lệ sinh viên quốc tế và sinh viên trao đổi;
- Tỷ lệ giảng viên quốc tế và giảng viên trao đổi;
- Tài nguyên học liệu;

Trong 7 chỉ số này, đáng chú ý là 4 chỉ số đầu. Các chỉ số khác: Tỷ lệ sinh viên quốc tế và sinh viên trao đổi; tỷ lệ giảng viên quốc tế và giảng viên trao đổi cũng là những chỉ số quan trọng đánh giá mức độ quốc tế hóa của trường đại học. Còn tài nguyên học liệu là một thông số được quan tâm, nhất là trong kỷ nguyên số hóa. Mặc dù cũng còn một số ý kiến khác nhau về các bảng xếp hạng, việc xếp hạng trường đại học vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, thúc đẩy cải thiện chất lượng và tạo uy tín cho các trường đại học.

Đôi nét về xếp hạng đại học Việt Nam

Những năm gần đây, với xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc phân tầng, xếp hạng, đánh giá, kiểm định chất lượng... là một đòi hỏi khách quan trong phát triển giáo dục đại học Việt Nam. Khi liên kết đào tạo, hợp tác quốc tế, các chuyên gia luôn đặt câu hỏi: Đồi tác là trường đại học nào? Xếp hạng thứ mấy? Chương trình đào tạo đã được tổ

chức nào kiểm định chất lượng? Những vấn đề này hàm ý mong muốn hợp tác với các trường tiên tiến, hàng đầu thế giới; mong muốn được chuyển giao công nghệ giáo dục và đào tạo tiên tiến vào Việt Nam để nâng cao chất lượng đào tạo của trường mình, nước mình. Đó cũng là nhu cầu tất yếu khách quan. Các đối tác cũng có yêu cầu như vậy đối với các trường Việt Nam. Mặt khác, việc phân tầng xếp hạng đại học sẽ giúp Nhà nước và xã hội đầu tư cho các trường hiệu quả hơn. Các trường cũng lựa chọn và xác định được chính xác nhu cầu xã hội và mục tiêu đào tạo của mình; sinh viên dễ dàng lựa chọn trường đại học phù hợp để theo học, nhà tuyển dụng cũng dễ dàng chọn tuyển những sinh viên tốt nghiệp theo yêu cầu công việc của mình.

Về mặt pháp lý, ngày 8/9/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2015/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học. Nghị định này đã hết hiệu lực, tuy nhiên, nội dung xếp hạng vẫn có trong Luật Giáo dục đại học (chỉ bỏ nội dung phân tầng). Theo Điều 9, Luật Giáo dục đại học 2018:

1. Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nhằm đánh giá uy tín, chất lượng, hiệu quả hoạt động theo tiêu chí nhất định, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.
2. Cơ sở giáo dục đại học chủ động lựa chọn, tham gia các bảng xếp hạng có uy tín trong nước, quốc tế.
3. Pháp nhân phi thương mại Việt Nam được thực hiện xếp hạng cơ sở giáo dục đại học; phải bảo đảm trung thực, khách quan, minh bạch, có trách nhiệm công

khai, giải trình về phương pháp, tiêu chí và kết quả xếp hạng.

VNUR (Viet Nam's University Rankings) là Bảng xếp hạng các trường đại học của Việt Nam đầu tiên được công bố trong lãnh thổ Việt Nam, dựa vào các tiêu chuẩn và tiêu chí phù hợp với các định hướng về chuẩn mực và chất lượng của giáo dục đại học Việt Nam, cũng như các nguyên tắc xếp hạng quốc tế. VNUR là đơn vị độc lập, đã công bố bảng xếp hạng 100 trường đại học Việt Nam năm 2023 và 2024. Đại diện cho VNUR là GS. Nguyễn Lộc, nguyên cán bộ nghiên cứu Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. Theo website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam hiện có 223 cơ sở giáo dục đại học, nhưng VNUR chỉ chọn 100 cơ sở thuộc top đầu và thực hiện xếp hạng các cơ sở này. VNUR tiến hành việc xếp hạng các trường đại học thông qua thu thập và xử lý số liệu theo 6 tiêu chuẩn (criteria), bao gồm 17 chỉ số (indicators) quan trọng được định cỡ (calibrated) nhằm tạo được sự đối sánh toàn diện và cân bằng nhất, qua đó đảm bảo độ tin cậy cao đối với học sinh, phụ huynh, doanh nghiệp, sinh viên đại học, cũng như các trường đại học và Chính phủ. Việc lựa chọn các tiêu chuẩn và tiêu chí để đánh giá và xếp hạng của VNUR dựa trên những nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với các quy định chung cũng như các tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chất lượng của trường đại học.

2. Các tiêu chuẩn/tiêu chí được tính toán dựa trên các cơ sở dữ liệu và định mức được thu thập từ các nguồn chính thống, tin cậy và khách quan.

3. Phù hợp với xu thế quốc tế.

6 tiêu chuẩn xếp hạng của VNUR như sau:

Tiêu chuẩn 1: Chất lượng được công nhận (trọng số 30%). Tiêu chuẩn này được chọn trên cơ sở thực tế hệ thống các dữ liệu thông tin về các trường đại học ở Việt Nam còn tản mát, chưa đầy đủ, không thường xuyên và độ tin cậy chưa cao. Trong những năm gần đây, có nhiều trường đại học Việt Nam tham gia các hình thức khác nhau về đảm bảo chất lượng đã tạo nên hệ thống dữ liệu tin cậy, có rà soát nghiêm túc và đánh giá nghiêm ngặt hầu hết các khía cạnh chất lượng, nên đáng được sử dụng để đánh giá chất lượng chung của trường đại học. Chất lượng công nhận được xác định dựa trên các kết quả công bố về xếp hạng, kiểm định và định hạng. Tiêu chuẩn chất lượng được công nhận có trọng số lớn nhất là 30% và gồm 6 tiêu chí:

Tiêu chí 1: Thứ hạng (ranking) toàn cầu hoặc khu vực (trọng số 8%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu được thu thập từ kết quả xếp hạng hàng năm của các bảng xếp hạng toàn cầu uy tín như QS, THE, ARWU... Trường có tên trong nhiều bảng xếp hạng, thì sẽ tính điểm với bảng có thứ hạng cao nhất.

Tiêu chí 2: Kiểm định (accreditation) cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (6%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu về kết quả kiểm định cơ sở giáo dục bởi các tổ chức quốc tế hoặc khu vực uy tín như HRECES, AUN-QA... được công bố bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí 3: Kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (6%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu về kết quả kiểm định chương trình đào tạo bởi các tổ chức quốc tế hoặc khu vực uy tín như AUN-QA, ABET, ACBSP, FIBAA... được công bố bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí 4: Kiểm định cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn trong nước (4%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu về kết quả kiểm định cơ sở giáo dục bởi các trung tâm kiểm định trong nước được công bố bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí 5: Kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn trong nước (4%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu về kết quả kiểm định chương trình đào tạo bởi các trung tâm kiểm định trong nước được công bố bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí 6: Định hạng (rating, 2%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu về kết quả định hạng được thu thập từ công bố của QS Star và UPM.

Tiêu chuẩn 2: Dạy học (25%). Gồm 2 tiêu chí:

Tiêu chí 7: Tỷ lệ số lượng sinh viên trên một giảng viên (13%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu của báo cáo công khai kết hợp với đề án tuyển sinh do các trường đại học công bố hàng năm.

Tiêu chí 8: Tỷ lệ số lượng giảng viên có học vị tiến sĩ trên tổng số giảng viên (12%). Tiêu chí này được xác định dựa trên các số liệu của báo cáo công khai kết

hợp với đề án tuyển sinh do các trường đại học công bố hàng năm.

Tiêu chuẩn 3: Công bố bài báo khoa học (20%). Gồm 3 tiêu chí:

Tiêu chí 9: Số lượng bài báo khoa học của toàn trường công bố theo Web of Science (8%). Tiêu chí này được tính bằng tổng số bài báo được Web of Science công bố trong giai đoạn 5 năm liên tục, cho đến năm xếp hạng của VNUR.

Tiêu chí 10: Năng suất công bố bài báo khoa học của toàn trường theo Web of Science (7%). Tiêu chí này được tính bằng tỷ lệ tổng số bài báo được Web of Science công bố 2 năm liên tục, cho đến năm xếp hạng của VNUR trên tổng số giảng viên trong cùng thời kỳ.

Tiêu chí 11: Ảnh hưởng của bài báo khoa học của toàn trường công bố theo Web of Science (5%). Tiêu chí này được tính bằng tỷ lệ tổng số trích dẫn trên toàn bộ bài báo được Web of Science công bố trong năm xếp hạng của VNUR.

Tiêu chuẩn 4: Nhiệm vụ khoa học công nghệ và sáng chế (10%). Gồm 2 tiêu chí:

Tiêu chí 12: Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước, Bộ ngành, tỉnh thành phố và cấp cơ sở (7%). Tiêu chí này được xác định dựa vào các thông tin do Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong 3 năm gần nhất.

Tiêu chí 13: Số lượng bằng sáng chế được công bố (3%). Được xác định dựa vào các thông tin do Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong 3 năm gần nhất.

Tiêu chuẩn 5: Chất lượng người học (10%). Gồm 2 tiêu chí:

Tiêu chí 14: Điểm chuẩn tuyển sinh đầu vào (8%). Tiêu chí này được xác định bằng điểm chuẩn cao nhất và thấp nhất vào trường bằng phương thức xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia. Dữ liệu được thu thập từ website của các cơ sở giáo dục đại học công bố trong năm xếp hạng của VNUR.

Tiêu chí 15: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm (2%). Tiêu chí này được thu thập từ báo cáo công khai và đề án tuyển sinh năm hàng năm của cơ sở giáo dục đại học. Đây là tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của năm trước thời điểm xếp hạng.

Tiêu chuẩn 6: Cơ sở vật chất (5%). Gồm 2 tiêu chí:

Tiêu chí 16: Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng toàn trường trên mỗi sinh viên (4%). Tiêu chí này được xác định dựa vào các thông tin của báo cáo công khai kết hợp với đề án tuyển sinh do các trường đại học công bố hàng năm.

Tiêu chí 17: Số lượng e-books, số lượng sách in, số lượng nguồn CSDL (1%). Tiêu chí này được xác định dựa vào các thông tin của báo cáo công khai kết hợp với đề án tuyển sinh do các trường đại học công bố hàng năm.

Theo phân tích kết quả bảng xếp hạng top 100 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam năm 2024 của nhóm thực hiện, VNUR-2024 rà soát 237 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thông qua việc xử lý dữ liệu thông tin lớn, bao gồm các báo cáo ba công khai, các đề án tuyển sinh, các dữ liệu về xếp hạng của các bảng xếp

hạng toàn cầu như QS, THE, ARWU, kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, định hạng của QS Stars và UPM, dữ liệu của Web of Science (WOS) và SCOPUS trong giai đoạn 5 năm (2019 - 2023). Bên cạnh đó, còn có dữ liệu về hoạt động khoa học công nghệ và sáng chế của Bộ Khoa học và Công nghệ, dữ liệu về các tạp chí khoa học uy tín của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, cơ sở dữ liệu điện tử bản quyền, cùng với nhiều thông tin được tham khảo có chọn lọc trên các nguồn uy tín có liên quan. Tổng cộng 193 trường đại học có đầy đủ số liệu để xếp hạng. Việc xếp hạng được thực hiện thông qua bộ tiêu chuẩn và tiêu chí gồm 6 tiêu chuẩn và 17 tiêu chí được lựa chọn, phản ánh toàn diện các sứ mạng cơ bản của cơ sở giáo dục đại học như đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Có 36 trường có mặt trong top 100 năm 2023 tăng hạng trong top 100 của VNUR - 2024. Mức tăng hạng có giá trị từ 1 đến 52. Trong nhóm này, tăng hạng nhiều nhất là Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Trường ĐH Việt Pháp) với mức tăng 52 bậc. Nhưng cũng có 41 trường có mặt trong top 100 năm 2023 xuống hạng. Mức xuống hạng có giá trị từ 1 đến 42. Có 16 trường trong top 100 năm trước không có mặt trong top 100 năm nay. Thay vào đó là 16 trường khác lọt top. Trong đó, Trường ĐH Nha Trang thăng hạng lớn nhất, 63 bậc và Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2, có thứ hạng cao nhất là 45. So với bảng xếp hạng năm 2023, trường công lập vẫn chiếm đa số trong top 100 của năm 2024 với tỷ lệ là 83% mặc dù có giảm 1 cơ sở so với năm

2023, còn lại là trường tư thục.

Đứng đầu trong Bảng xếp hạng năm nay của VNUR là ĐH Quốc gia Hà Nội, tiếp theo là ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Duy Tân, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM, Trường

ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế...

Hầu hết những cơ sở giáo dục đại học được xếp vào top 10 này đã vào các bảng xếp hạng đại học uy tín của thế giới như SCImago, ARWU, THE, US News, QS (gọi chung là SATUQ).

Bảng so sánh xếp hạng của HUBT năm 2023 và 2024

Năm	Thứ bậc xếp hạng theo tiêu chuẩn							Tổng điểm
	Toàn quốc	Chất lượng được công nhận	Dạy học	Công bố bài báo khoa học	Nhiệm vụ KHCN và sáng chế	Chất lượng người học	Cơ sở vật chất	
2023	78	103	74	71	54	40	160	44,30
2024	94	46	95	106	96	85	174	40,71

Như vậy, theo các tiêu chuẩn và tiêu chí của VNUR, HUBT năm 2024 tụt hạng so với năm 2023 (chỉ 1/6 tiêu chí tăng hạng). Vậy làm thế nào để HUBT tăng hạng (hay nói cách khác là tăng chất lượng, theo chúng tôi một cách ngắn gọn như sau:

- Tăng chất lượng toàn bộ các mặt hoạt động để điểm kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí (Thông tư số: 17/2018/TT-BGDĐT) cao hơn hiện nay (Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục ngày 04/5/2022 do Trung tâm Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp, HUBT mới đạt 3.71 điểm /7 điểm tối đa). Những tiêu chuẩn, tiêu chí của kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cũng tương đồng (thậm chí còn nhiều hơn) tiêu chuẩn, tiêu chí của xếp hạng VNUR.

- Chiến lược phát triển HUBT giai đoạn 2023-2030 tầm nhìn 2030 cần có lộ

trình khắc phục các hạn chế (khoảng 80 hạn chế) do Trung tâm Kiểm định đã góp ý với Nhà trường.

Ý kiến các nhà khoa học về Bảng xếp hạng của VNUR

- Các tiêu chí mà nhóm VNUR đưa ra dựa trên những dữ liệu do các trường ĐH công khai còn rất thô sơ. Tuy nhiên, cũng cần thông cảm với nhóm xếp hạng vì họ chỉ có thể tiếp cận được với những dữ liệu như thế. Các bảng xếp hạng nổi tiếng thế giới cũng vậy, họ cố gắng hoàn thiện dữ liệu, nhưng cũng chỉ đạt được ở mức độ nào đó do chỉ là một góc nhìn về một trường ĐH. Có thể nói, VNUR mới chỉ có những số liệu nghèo nàn nên tính thuyết phục không cao và chỉ có tính chất tham khảo.

- Bảng xếp hạng VNUR được thực hiện công phu. Tuy nhiên, cũng cần xem xét kỹ mức độ tin cậy và chính xác của các dữ liệu do các trường công bố trên trang web. Vì không phải trường nào

cũng công khai chính xác 100%. Tại Việt Nam, việc xếp hạng toàn phần rất khó chính xác, vì thế nên có giải pháp xếp hạng theo một số tiêu chí mà phụ huynh và xã hội quan tâm như cơ sở vật chất, số lượng sinh viên vào học và tốt nghiệp có việc làm phù hợp, số lượng công trình ứng dụng và tổng giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ.

- Khi xếp hạng đại học, cần dựa vào 3 nhóm tiêu chí: Nghiên cứu khoa học, giảng dạy và cơ sở vật chất. Một bảng xếp hạng đại học hợp lý phải đáp ứng 3 yêu cầu: Khoa học, phương pháp và phương pháp luận, minh bạch. Bất cứ bảng xếp hạng nào cũng phải mang tính khoa học, hiểu theo nghĩa phải có nghiên cứu và nghiên cứu phải được công bố. Đa số bảng xếp hạng ĐH, kể cả ở Việt Nam chưa công bố phương pháp luận trên một tập san chuyên ngành nào, đây là một nhược điểm. Vì thế, Việt Nam nên ưu tiên xây dựng bảng xếp hạng với những phương pháp luận cho tốt và tiêu chí hợp lý nhằm khuyến khích nâng cao năng lực, tự chủ và phẩm chất nghiên cứu khoa học.

- Cần có một bảng xếp hạng đại học trong nước do tổ chức uy tín hoặc do Cục Quản lý chất lượng của Bộ GD&ĐT thực hiện. Lúc đó, trang web của Cục sẽ đưa thông tin công khai các tiêu chí và công khai thứ hạng theo từng tiêu chí để thí sinh, phụ huynh có thể lựa chọn trường phù hợp với mục tiêu học tập của mình.

- Các chuyên gia cho rằng, xếp hạng mang đến nhiều danh tiếng cho nhà trường nhưng thí sinh hãy là những người “thông thái”. Các em nên dành

thời gian đọc kỹ trước khi chọn trường. xếp hạng là cuộc đua để các trường thể hiện năng lực đến đâu. Trong cuộc đua này, ai cũng muốn đứng ở vị trí cao như cuộc đua marathon. Vì vậy, các trường nên tham gia để thấy năng lực thực tế của mình đang ở đâu, đang yếu ở điểm nào?

Thực tế, việc xếp hạng đại học giúp giải trình xã hội, qua đó tạo dựng uy tín, danh tiếng và thu hút nguồn lực, người học, đồng thời so sánh với các đơn vị khác hoặc với bộ quy chuẩn sẵn có, nếu các trường thực sự cầu thị. Theo nhóm nghiên cứu, VNUR là bảng xếp hạng các trường ĐH của Việt Nam, dựa vào các tiêu chuẩn và tiêu chí phù hợp với thực tiễn về chuẩn mực và chất lượng của giáo dục ĐH Việt Nam. cũng như các nguyên tắc xếp hạng quốc tế. VNUR sẽ giúp học sinh phổ thông có những thông tin thân thiện, dễ hiểu và đáng tin cậy về các trường đại học Việt Nam. Qua đó, học sinh phổ thông cùng với phụ huynh có thể chọn trường đại học phù hợp để theo học. Đây cũng là một trong công cụ đánh giá mà các doanh nghiệp, các trường đại học trong và ngoài nước có thể sử dụng để lựa chọn trường ĐH cụ thể để liên kết và hợp tác. Thông tin tại đây cũng giúp cho các sinh viên đại học có thông tin chính xác để cân nhắc việc điều chỉnh ngành nghề học tập và nếu cần thiết thì lựa chọn lại trường cho phù hợp hơn với năng lực và điều kiện của cá nhân.

Cùng với đó, VNUR giúp các giảng viên tìm các vị trí giảng dạy cụ thể hoặc đưa ra quyết định hợp tác với trường đại học. Lãnh đạo các trường đại học có thể dùng VNUR để đánh giá mức độ cạnh

tranh của mình với các trường đại học khác trong nước, từ đó đưa ra các quyết định quản lý phù hợp để cải thiện toàn diện tính cạnh tranh của trường. Mặt khác, VNUR có thể là công cụ giúp các nhà quản lý giáo dục đại học Việt Nam đánh giá và định hướng phát triển cho hệ thống này. “VNUR luôn nhận thức rằng, mục đích chính của các bảng xếp hạng, trong đó có VNUR là giúp các học sinh phổ thông đưa ra quyết định tốt nhất khi chọn trường đại học. Hơn nữa, việc so sánh các tổ chức học thuật đa

dạng trên một bộ chuẩn dữ liệu chung là một thách thức. Đó là lý do chúng ta nên coi các bảng xếp hạng chỉ là một phần trong quá trình ra quyết định của sinh viên tương lai. Các bảng xếp hạng tạo ra sự tiện lợi do trình bày các dữ liệu so sánh một cách tập trung và đơn giản. Nhờ vậy, các em học sinh sẽ sử dụng thông tin được cung cấp trong bảng xếp hạng nhằm thu hẹp quyết định về nơi nộp đơn học, cũng như có những bước tìm hiểu sâu hơn và cụ thể hơn” - nhóm nghiên cứu VNUR cho biết./.

Tài liệu tham khảo

1. <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings>
2. http://en.wikipedia.org/wiki/College_and_university_rankings
3. <https://vnur.vn/>

CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ PHƯƠNG THUỐC THẦN KỲ CHO TĂNG TRƯỞNG CHẬM

Era Dabla-Norris, Daniel Garcia-Macia, Vitor Gaspar, Li Liu

Nhiều quốc gia đang tăng cường chính sách công nghiệp để thúc đẩy đổi mới trong các lĩnh vực cụ thể với hy vọng khôi phục năng suất và tăng trưởng dài hạn, trong bối cảnh có những lo ngại về an ninh. Các sáng kiến chính đang nổi lên trên khắp thế giới, chẳng hạn như Đạo luật Khoa học và CHIPS của Hoa Kỳ tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất chất bán dẫn trong nước; Kế hoạch Công nghiệp Thỏa thuận Xanh của Liên minh Châu Âu hỗ trợ quá trình chuyển đổi của khối sang trung lập về khí hậu; Hướng đi Mới về Chính sách kinh tế và công nghiệp ở Nhật Bản hay Đạo luật K-Chips ở Hàn Quốc, bên cạnh những chính sách lâu đời ở các nền kinh tế thị trường mới nổi như Trung Quốc.

Chính sách công nghiệp, trong đó chính phủ hỗ trợ các lĩnh vực riêng lẻ, có thể thúc đẩy đổi mới nếu được thực hiện đúng. Nhưng, đạt được sự cân bằng hợp lý là một vấn đề cần cân nhắc quan trọng, vì lịch sử chứa đầy những câu chuyện cảnh báo về những sai lầm chính sách, chi phí tài chính cao và tác động tiêu cực lan tỏa ở các quốc gia khác.

Việc chuyển sang chính sách công nghiệp gần đây để hỗ trợ đổi mới trong các lĩnh vực và công nghệ cụ thể không phải là một viên đạn ma thuật. Thay vào đó, các chính sách tài chính được thiết kế tốt nhằm hỗ trợ đổi mới và phổ biến công nghệ rộng rãi hơn, tập trung vào nghiên cứu cơ bản tạo thành nền tảng cho đổi mới ứng dụng, có thể dẫn đến tăng trưởng cao hơn ở các quốc gia và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn và kỹ thuật số hơn.

Đánh giá của IMF về việc nên nhắm mục tiêu hỗ trợ tài chính cho đổi mới vào các lĩnh vực cụ thể như thế nào cho thấy rằng việc theo đuổi các chính sách như vậy chỉ tạo ra tăng năng suất và phúc lợi trong những điều kiện nghiêm ngặt, như:

- Khi các lĩnh vực mục tiêu tạo ra lợi ích xã hội có thể đo lường được, chẳng hạn như lượng khí thải carbon thấp hơn hoặc mức độ lan tỏa kiến thức cao hơn sang các lĩnh vực khác;
- Khi chính sách không phân biệt đối xử với doanh nghiệp nước ngoài;
- Khi chính phủ có đủ năng lực để quản lý và thực hiện chính sách đó.

Hầu hết các chính sách công nghiệp đều dựa chủ yếu vào các khoản trợ cấp vốn kém hoặc giảm thuế, điều này có thể gây bất lợi cho năng suất và phúc lợi nếu không có mục tiêu hiệu quả. Điều này thường xảy ra, ví dụ như khi các khoản trợ cấp bị định hướng sai cho các lĩnh vực có liên quan đến chính trị. Ngoài ra, việc phân biệt đối xử với các công ty nước ngoài có thể dẫn đến sự tự chuốc lấy thất bại, vì những chính sách như vậy có thể gây ra sự trả đũa tổn kém và hầu hết các quốc gia, thậm chí cả các nền kinh tế tiên tiến lớn, đều dựa vào sự đổi mới được thực hiện ở nơi khác.

* Chuyên gia Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF);
Bài đăng trên Blog tháng 4/2024

Trong một số trường hợp, chính sách công nghiệp có thể hợp lý, chẳng hạn như khi nó hỗ trợ các lĩnh vực tạo ra sự lan tỏa tri thức mạnh mẽ tới nền kinh tế trong nước (ví dụ như trong ngành bán dẫn). Một trường hợp sử dụng quan trọng khác là thúc đẩy đổi mới xanh, đạt mức phát thải ròng bằng 0 sẽ yêu cầu những công nghệ chưa tồn tại. Tuy nhiên, các khoản trợ cấp cho đổi mới xanh phải minh bạch, tập trung vào các mục tiêu môi trường và được bổ sung bằng việc định giá carbon rõ ràng để giảm thiểu chi phí tài chính.

Nhìn chung hơn, các chính phủ triển khai chính sách công nghiệp nên đầu tư vào năng lực kỹ thuật, điều chỉnh lại hỗ trợ khi điều kiện thay đổi và hành động phù hợp với thị trường mở và cạnh tranh. Thiết kế chính sách cần tránh chi tiêu lãng phí và tránh phát sinh các biện pháp bảo hộ có thể khiến thương mại toàn cầu bị chia cắt hơn nữa.

Hỗ trợ chính sách ủng hộ đổi mới

Các nền kinh tế có công nghệ tiên tiến sẽ có lợi khi lựa chọn một tổ hợp chính sách hỗ trợ đổi mới rộng rãi hơn, đặc biệt vì nghiên cứu cơ bản có ứng dụng rộng rãi thường không được cấp vốn một cách đầy đủ.

Một cách hiệu quả về mặt chi phí để thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng là triển khai sự kết hợp bổ sung giữa tài trợ công cho nghiên cứu cơ bản, tài trợ nghiên cứu và phát triển cho các công ty khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và ưu đãi thuế để khuyến khích đổi mới ứng dụng trong toàn doanh nghiệp. IMF ước tính rằng việc tăng chi tiêu cho các chính sách này thêm 0,5 điểm phần trăm tổng sản phẩm quốc nội, hoặc khoảng 50% mức hiện tại ở các nền kinh tế OECD, có thể giúp làm tăng GDP lên tới 2% đối với nền kinh tế phát triển trung bình. Mức chi tiêu cho đổi mới đó thậm chí có thể làm giảm tỷ lệ nợ trên GDP trong dài hạn.

Nhưng, việc thiết kế chính sách có những vấn đề. Ví dụ, các khoản tài trợ sẽ hữu ích nhất nếu nhắm đến các giai đoạn trước của vòng đời đổi mới, trong khi các ưu đãi về thuế phải dễ dàng tiếp cận nếu chúng mang lại lợi ích nhiều hơn cho các công ty lớn đã thành lập.

Mặc dù hỗ trợ đổi mới có thể mang lại lợi ích lâu dài, nhưng các quốc gia có không gian tài chính hạn chế có thể cần sắp xếp lại các khoản chi tiêu khác và tăng thêm doanh thu trong ngắn hạn.

Các ưu tiên khác nhau đối với các nước có trình độ công nghệ kém hơn. Chính phủ của họ có thể thu được lợi tức năng suất lớn hơn bằng các chính sách thúc đẩy phổ biến công nghệ được phát triển ở nơi khác. Nhưng, họ phải đầu tư vào nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng chiến lược để thu được lợi ích đầy đủ từ dòng vốn công nghệ.

Đối với tất cả các quốc gia, hợp tác quốc tế chặt chẽ hơn và trao đổi kiến thức nhiều hơn là rất quan trọng để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh và kỹ thuật số cũng như đạt được một tương lai thịnh vượng hơn. Các chính sách hướng nội chỉ làm giảm tiềm năng đổi mới của thế giới và làm chậm quá trình phổ biến công nghệ, đặc biệt là đối với các quốc gia cần nó nhất./.

TS. N. M. Tú (st., dịch)

Lễ công bố Quyết định và trao Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cho 7 Chương trình đào tạo trình độ đại học cho Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội



Ngành Công nghệ thông tin



Ngành Tài chính - Ngân hàng chuyên ngành Ngân hàng



Ngành Tài chính - Ngân hàng chuyên ngành Tài chính



Ngành Kinh tế



Ngành Kế toán

Trường Đại học kinh doanh và Công nghệ Hà Nội



